

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGÔ ĐÌNH NHU

Vài nhận xét về nguyên tắc xã-
hội trong triết lý truyền thống
Á-Đông

J. NEHRU

Nguyên lý căn bản

TỪ CHUNG

Ảnh hưởng của kỹ thuật tại
những miền hậu tiến

NGUYỄN QUỲ VÂN

Thực phẩm tinh thần cho
Thanh niên

BHIKSU ĐỨC NHUẬN

Phật giáo Việt-Nam

Và những bài của : **TRẦN VIỆT SƠN** –
NGUYỄN KHẮC NGŨ – **SỞ CUỒNG LÊ DU** v.v ..



CƠ-QUAN PHỔ-BIẾN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 12

Tháng 3-1959

MỤC LỤC



	Trang
Vài nhận xét về nguyên tác xã-hội trong triết lý truyền thống Á Đông	NGÔ-ĐÌNH-NHU . . . 1
Nguyên lý căn bản	J. NEHRU 10
Anh hưởng của kỹ thuật tại những miền hậu tiến	TÙ-CHUNG 19
Những khuynh hướng kinh tế mới trong khối Cộng	TRẦN-VIỆT-SƠN . . . 41
Thực phẩm tinh thần cho Thanh niên	NGUYỄN-QUÝ-VÂN . . . 53
Phật giáo Việt-Nam .	BHIKSU ĐỨC-NHUẬN . 68
Sơ khảo Văn-hóa Chiêm-Thành . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ . . 80
Kiến văn Lục - Xiêm-La lữ thứ . .	SỞ-CUÔNG-LÊ-DU . . . 94
• Hoạt-động của Hội Văn-Hóa Á Châu . . .	99

Vài nhận xét về nguyên-tắc Xã-hội trong triết-lý truyền-thống Á-Đông

NGÔ-ĐÌNH-NHU

LỜI TÒA SOẠN.— Dưới đây là bài diễn văn của ông Cố vấn Ngô-đình-Nhu đọc tại Khóa Hội Thảo các Nghiệp đoàn Âu-Á họp tại Hội Trường Diên Hồng ngày 19-1-1959. Nhận thấy tác giả cùng nói theo một tôn chỉ với Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, lại cùng nối tiếp với khuynh hướng chung của các nhà lãnh đạo chính trị tại các nước Á Châu hiện nay như Ấn độ, Miến điện, Thái Lan, tạp chí Văn Hóa Á Châu xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Thưa quý Vị,

Với kinh-nghiệm thâm lược được trong khi nhận lãnh trách-nhiệm chính-trị, kinh-tế, xã-hội trong những quốc-gia mới thu hồi độc-lập cũng như trong khi cọ sát với các vấn-đề thực-tế của nhân dân, các lãnh-tụ Á-châu đã bắt đầu trở lại chú trọng đến những giá-trị truyền-thống. Sự trở về hay cố gắng trở về nguồn gốc — dù với mục-dịch cải tiến hay bảo tồn xã-hội — đều có tính cách thực-tế và sẽ ảnh-hưởng trực-tiếp, sâu rộng đến đời sống của nhân dân Á-châu.

Dưới chế-độ thuộc-địa, vì lý hay vì tình, người Á-châu đối với nền văn-hóa Á-đông đã có thái-độ tiêu cực, phòng ngự; người ta muốn chứng-minh với mình cũng như với kẻ thắng ràng: sự thất-bại về quân-sự, sự khuất-phục

về chính-trị và kinh-tế của Á-châu không có nghĩa là bản-chất Á-châu thua kém nhất định và mãi mãi; văn-hóa Á-châu có thể sánh với văn-hóa Tây-phương.

Ngày nay mặc cảm đó không còn trong ý-thức các dân-tộc Á-châu nữa, tuy nó vẫn còn lưu luyến trong một vài nhóm trí-thức thành thị, xa lìa quần chúng và không theo kịp sự tiến-triển của xã-hội họ. Mặc-cảm tự ti và đôi khi tự tôn của quần-chúng đã nhường chỗ cho một mặc-cảm mới trước hết do sự hờn oán dĩ vãng ngoại thuộc bị coi là đã gây ra tình-trạng lạc-hậu về kỹ-thuật và xã-hội ở Á-châu, sau đó do sự thất-vọng vì thái-độ hiện tại của Tây-phương cả về hai mặt tự-do tư-bản chủ-nghĩa và cộng-sản chủ-nghĩa.

Ngày nay vấn-đề đặt ra cho Á-châu không phải là bảo-vệ sự thuần chính và cá-tính của nền văn-hóa Á-đồng chống lại tư-tưởng Tây-phương hay chống lại tự-ti mặc-cảm của chính Á-đồng. *Vấn-đề đặt ra là tìm hiểu, sau những kinh-nghiệm chưa chát, xem nền văn-hóa Á-đồng sẽ cản-trở hay sẽ giúp Á-châu tiến gấp về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất ngõ hầu thỏa-mãn sự nóng lòng đòi hỏi của nhân dân.* Về phương-diện nguyên-lý cũng như về phương-diện sinh-tồn, những triết-lý đượm màu tôn-giáo và những nguyên-tắc xã-hội của Á-châu có thích-hợp với sự tiến-triển đó không? Có cần phải « gọt sạch dĩ-vãng » như Cộng-sản chủ-trương không? Hay trái lại chỉ nên gạt bỏ những tập tục cản-trở tiến-bộ, đồng thời giữ lại tinh-hoa của nền văn-hóa dân-tộc? Đây là những tập-tục cần loại bỏ và đâu là tinh-hoa cần duy-trì? Muốn giải đáp những thắc-mắc đó, người hữu-trách phải kết-toán những khả-năng, lựa chọn phương-pháp và phương-tiện; do sự lựa chọn đó nhiều vấn-đề gay go lại được nêu ra nữa. *Đó không phải là những đề-tài để lý-luận suông. Đó là những vấn-đề đang được đặt ra một cách bi thảm cho các quốc-gia Á-châu kém mờ mang, đã từng thất-vọng nhiều và đang nóng lòng muốn ra khỏi tình-trạng cùng khổ và tũn nhục.*

Xem thế đủ biết những vấn-đề thời sự nóng hổi đó bao quát, phức-tạp và tế-nhị đến mức nào. Trong bản thuyết-trình này tôi chỉ giới-thiệu chứ không có tham-vọng nghiên-cứu đầy đủ những nguyên-lý xã-hội và triết-lý truyền-thống của Á-châu.



Trước hết, những trào-lưu triết-lý đượm màu tôn-giáo nào đã là nền-tảng cho những nền văn-minh chính của Á-châu? Thứ đến, những nguyên-lý xã-hội nào đã bắt nguồn hay không bắt nguồn từ những trào-lưu đó? Tôi xin nhắc lại rằng tôi sẽ đề-cập những vấn-đề đó vì nó liên-quan đến cuộc tiến-hóa hiện nay ở Á-châu chứ không phải để khảo cổ hay để đề-cao một chủ-trương chính-trị nào.

Ở Đông-Á, tư-tưởng và nghệ-thuật bắt nguồn từ hai trào-lưu văn-minh của Ấn-độ và Trung-Hoa.

Tiêu-biểu cho tinh-hoa của nền văn-minh Ấn-độ là Ấn-độ giáo.

Nguyên-thủy, đó là một triết-học hoàn-toàn thuần-lý và nội quan, chú-trọng đến việc giải-thích về Đấng Chí-Tôn và sự hiện diện của người ở cõi đời.

Kinh Vệ Đà, một quyển kinh cổ nhất của Ấn-độ và cả của thế giới (vào khoảng 1000 năm trước Thiên-Chúa giáng sinh) đã nói rằng mọi sáng tạo đều do bàn tay của Đấng Chí-Tôn là « *bậc cao cả nhất trong các vị thần linh* ». Về sau, vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Thiên Chúa giáng sinh, Thánh-Kinh Oupanichad lại nói thêm rằng Đấng Chí-Tôn là « *Đấng Tuyệt-Đối* », mà « *Đấng Tuyệt-Đối là Trí-Tuệ* » và « *Trí-tuệ là căn-bản của Vũ-Trụ* ».

Hỏi rằng Đấng Tuyệt-Đối ở đâu ? Trí-Tuệ ở đâu ? thì được trả lời rằng : « *Ở trong tâm ta, và chỉ ở đó mà thôi* ». « *Đẹp được mọi dục-vọng, nhận rõ Tâm-Linh là bậc hiền triết. Khi ta bắt đầu nhận rõ Tâm-Linh ấy thì không còn khổ hạnh* ». « *Chỉ những bậc Hiền-triết biết tham thiền nhập định mới được hưởng an-lạc bất tận. Hạnh-phúc vô biên, thư thái tuyệt đích* ».

Thế là ngay buổi ban sơ, tư-tưởng Ấn-độ đã chấp nhận có một Thượng-đế sáng tạo mọi vật, là Trí-Tuệ ở tại Tâm và thấu đáo được lẽ ấy là đạt được hạnh-phúc hoàn-toàn.

Từ những định-lý đó, triết-học thuần-lý Ấn-độ đáng lẽ đã luận ra một vũ-trụ quan, một nhân-sinh quan mà căn-bản là con Người nhờ có thiên cách mà trở nên thiêng liêng.

Nhưng triết-lý Ấn-độ xoay sang chiều hướng khác. Vì tinh-thần Ấn-độ là khoan dung về mặt đạo giáo, nên Ấn-độ giáo đã đón nhận một cách rộng rãi mọi tín-ngưỡng, mọi nghi-lễ để rồi bị tràn ngập bởi sự sùng bái « vật tổ » và nhất là bởi thuyết luân-hồi.

Theo chiều tiến-hóa đó, Ấn-độ giáo từ đây sẽ gồm ba sắc thái : một phẩm thần giáo tin ở nhiều thần, một niềm tin bất dịch ở sự luân-hồi bất tận của linh hồn, và một xã-hội chia thành nhiều đẳng-cấp.

Bởi những lẽ trên, những nguyên-tắc chi-phối xã-hội Ấn-độ không thể dành một địa-vị nào cho con Người, cho tự-do cá-nhân, cho nam nữ bình-quyền và quyền tư hữu cá-nhân. Hơn nữa, hệ - thống đẳng cấp chia rẽ và làm hạ giá tất cả mọi người. Thành ra, muốn thoát ra khỏi đẳng cấp của mình, con người chỉ còn có một hy-vọng là may mắn lắm thì được tái sinh vào một đẳng cấp trên.

Tôi cho rằng hệ-thống đẳng cấp không phải là một sản-phẩm đặc biệt của Ấn-độ giáo. Dưới hình thức này hay hình thức khác, sự phân chia ra làm bốn đẳng cấp còn thấy có trong nhiều xã - hội nữa. Tại nước Ba-tư thời cổ, có bốn đẳng cấp trong xã-hội: *tăng lữ*, *chiến-sĩ*, *nông-dân* và *thợ thuyền*. Lát nữa đây, chúng ta sẽ thấy ở Trung-hoa thời xưa, nhân dân cũng chia thành bốn giai-cấp cách biệt: *sĩ*, *nông*, *công*, *thương*. Các sử gia cho rằng những cuộc xâm-lăng liên tiếp của nhiều chủng-tộc tràn vào đại lục Ấn-độ là nguyên-nhân của hiện tượng đẳng cấp nói trên. Dù sao, Ấn-độ giáo cũng đã hoàn toàn thu nạp chế-độ đẳng cấp đến nỗi chế-độ đó đã trở thành một yếu-tố căn-bản của giáo-lý Ấn-độ. Chế-độ đẳng cấp được quy-định trong pháp điển Manu có từ thế-kỷ thứ V, trước kỷ-nguyên, và bao gồm bốn hạng dân. Hạng cao nhất là *đẳng cấp Bà La Môn* có sứ-mạng nghiên-cứu, giảng dạy, dâng lễ vật và thụ lộc, kể đến là đẳng cấp *Kshatriya* gồm những lãnh-tụ quân-sự và chính-trị. Đẳng cấp thứ ba là *Vaisya* lo việc cày cấy chăn nuôi và buôn bán. Cuối cùng là đẳng cấp *Sudra* hầu hạ ba tầng lớp trên. Tuy nhiên, khung cảnh xã-hội đó không phải là đã bao gồm tất cả nhân dân Ấn-độ. Ngoài bốn đẳng cấp đó còn có những người không thuộc một đẳng cấp nào cả: đó là hạng « *Parias* », những kẻ tiện dân mà tổng số tại Ấn-độ ngày nay lên tới 60.000.000, tức một phần sáu dân số.

Nếu Ấn-độ bầm sinh rất là khoan dung trong vấn-đề đạo giáo thì ngược lại Ấn-độ rất khe-khắt về vấn-đề phân chia đẳng cấp. Ấn-độ giáo là chất keo sơn kết hợp các dân-tộc và chủng-tộc khác nhau thành nên thống nhất mà chế-độ đẳng cấp lại là rường cột của Ấn-độ giáo, cho nên đi ngược lại với sự phân chia đẳng cấp thật là một điều xem ra nguy hiểm, có thể làm tan rã xã-hội Ấn-độ. Chính Ông Gandhi cũng chỉ chống với vấn-đề tiện-dân thôi, Ông nhìn nhận « sự phân chia làm bốn đẳng cấp là căn-bản, là tự-nhiên, là thiết-yếu » dù chế-độ đó làm trở ngại bước tiến của Ấn-độ. Còn số phận của 60 triệu tiện-dân thì không phải đạo luật tháng giêng 1948 đã giải quyết nó xong rồi đâu. Những sự khó khăn các nhà lãnh-đạo Ấn-độ đang gặp ngày nay trong vấn-đề đẳng cấp, cũng không phải là mới mẻ gì.

Chính 25 thế-kỷ về trước Đức Phật đã đứng ra phản đối và đã phá tình-trạng xã-hội đó. Nhưng mười hai thế-kỷ về sau, đạo Phật đã hầu như bị Ấn-độ giáo loại trừ khỏi Ấn-độ. Ngày nay, ngay tại xứ sở của Đức Thích-Ca cũng chỉ còn ngót 200.000 tín-đồ Phật-giáo thôi.

Giáo-lý nhà Phật chống đối Ấn-độ giáo chính thống từng điểm một. Phản đối thuyết phiếm thần, đạo Phật chống lại mọi tham-vọng giải-thích bản thể sự vật. « *Những cái gì huyền-bí hãy để mãi trong vòng huyền-bí* ». Phản đối thuyết luân hồi, Đức Phật dạy rằng người ta có thể thoát khỏi luân-hồi bằng cách diệt được « Nghiệp vào cõi Nát-Bàn. Phản đối chế-độ đẳng cấp, nhà Phật tuyên-bố nguyên-tắc bình-đẳng giữa mọi người: « *Hỡi các tông-đồ, hạng Bà-La-Môn cũng do đầu bà sinh ra, chẳng khác gì hạng Tchandala, là hạng người hèn tiện nhất. Dựa vào đầu mà các người Bà-la-Môn lại ngăn cản con đường giải-thoát của người ta ?* Hình như cũng khó mà suy diễn ra những nguyên-tắc xã-hội từ một lý-thuyết vô-thần chỉ bằng vào hiện-tượng hư vô, một lý-thuyết gạt bỏ phần thiêng-liêng của đời sống con người và coi muôn sự ở đời kể cả linh-hồn cũng là ảo ảnh, có chăng chỉ có hư vô và trầm-luân khổ ải.

Ngay cả đến ý-niệm bình đẳng mà đạo Phật đề ra cũng chỉ dựa trên một sự bình đẳng của tất cả mọi hạng người trước hư không, bởi lẽ rằng linh-hồn cũng chỉ là những hiện-tượng tâm-linh kế-tiếp và sau cùng tiêu-tan ở cõi Nát-Bàn. Chắc hẳn là tại Ấn-độ, người ta đã hiểu đạo Phật theo ý-nghĩa trên đây nên đối với quan-niệm phân chia đẳng cấp, ảnh-hưởng đạo này rất ít.

Song nếu sắc-thái thuần-lý của Phật giáo nguyên thủy chỉ ảnh-hưởng rất ít đến thực tại Ấn-độ và Á-châu thì trái lại, luân-lý thực-tiến của giáo-lý nhà Phật có mãnh-lực thấm nhập rất sâu xa trong xã-hội. Xét cho cùng, Phật giáo thuần-túy hay là những biến thể dị-doan về sau này của đạo Phật, thực-sự cũng chỉ cống-hiến cho xã-hội đức từ-bi của nhà Phật, tức là lòng nhân ái, tạo nên bầu không khí nhiệt thành, mộ đạo và bác-ái. Chính bầu không khí huyền-bí và dễ cảm đó đã là động-lực chính truyền-bá đạo Phật trong nội-địa Ấn cũng như tại Á-châu.

Trước khi bàn rộng hơn nữa, tôi nghĩ rằng trong lúc trở lại tìm hiểu các giá-trị cổ truyền, ta không nên, vì cho là thiếu căn-bản triết-lý vững chắc, mà hoàn toàn bác bỏ một ý-niệm đã được nêu cao trước tiên hết tại Á-châu từ 25 thế-kỷ nay: *ý-niệm bình-đẳng giữa mọi người*. Nhất là khi bàn-trưng ra ngoài xứ Ấn-độ, đạo Phật đã xa rời bản sắc nguyên thủy chỉ bằng vào hiện-tượng hư vô, để đón nhận một vài quan-niệm khả-dĩ làm cho chữ « nghiệp » có được một nội-dung phong-phú hơn.

Thật vậy, cũng như đạo Bà-la-Môn khi du-nhập vào các nước Đông-Nam-Á đã mất tính-cách thuần khiết ban đầu và mất quan-niệm cố chấp về sự phân cấp xã-hội, đạo Phật càng ngày càng biến đổi đến tận gốc và càng lan xa Ấn-độ lại càng biến đổi nhiều hơn, nhất là từ thế kỷ thứ IX, khi đạo Phật đã bắt đầu suy tàn tại nơi phát sinh. Những dân-tộc tiếp nhận đạo Phật đã

thích-ứng giáo-lý nhà Phật với thần-thoại trong nước và sửa đổi lại cho phù hợp với họ. Dần-dần Đức Phật trở thành một vị thần linh siêu việt, được người ta cầu kinh và dâng lễ. Cõi Nát-Bàn không còn là nơi linh-hồn tịch-diệt nữa. Ngày nay Nát-Bàn đã trở thành một thiên-đường huyền diệu đầy hoa sen, tại đó những linh-hồn cao-khiết đạt tới cực lạc mà vẫn tồn tại. Như vậy đạo Phật đã tiến-hóa, về phương-diện triết-lý, từ thuyết vô thần trở thành một thuyết hữu-thần thiên về cảm-giác, và từ quan-niệm bằng vào hiện tượng hư-vô thành một quan-niệm hữu-thể. Theo chiều tiến-hóa đó, Phật giáo Nhật-bản, dưới hình-thức Thiền-giáo (Zen) đã biến thuyết bất-bạo-động thành ra thuyết « tĩnh tâm », không phải tĩnh tâm để thoát vòng trần tục nữa, mà nhằm mục đích rèn luyện con người để hành-động dũng-cảm. Cùng với lòng tôn-sùng Thiên-Hoàng, Thiền-giáo đã ảnh-hưởng sâu sắc đến xã-hội Nhật-bản và đã thể hiện trong Võ-Sĩ-Đạo, quy-chế danh-dự của người hiệp-sĩ Nhật-bản.

Sau khi đã nhận-định khái-quát về những hệ-thống triết-lý đượm màu tôn-giáo của Ấn-độ, dưới hình-thái ban sơ cũng như dưới các biến thể, tại Ấn-độ, hay ngoài Ấn-độ, ta vẫn khó mà suy-diễn được những nguyên-tắc xã-hội nào đã phát sinh ra từ những hệ-thống triết-lý đó. Sở-dĩ như vậy có lẽ là vì trí-thức và tâm-hồn Ấn-độ trong lãnh-vực triết-lý, đã tỏ ra phong-phú và tế-nhị nhiều hơn là nghiêm xác, và trong lãnh-vực tôn-giáo, đã quá bao dung đến nỗi chấp nhận một mớ tín-ngưỡng mâu-thuẫn và những nghi-lễ trái ngược với giáo-lý ban đầu. Như vậy, những nguyên-tắc xã-hội tại Ấn-độ không phải chỉ thoát thai từ những hệ-thống triết-lý tôn giáo, Bà-la-Môn hay Phật-giáo, mà phần lớn là từ cách-thức xây dựng và thực-hành những hệ thống đó. Cũng từ cách thức ấy, thuyết bất-bạo-động, thuyết khoan-dung tôn-giáo — những cố chấp về sự phân cấp xã-hội — đã phát sinh nảy nở, và ngày nay vẫn còn chi-phối những tương-quan xã-hội tại Ấn-độ và tại các nước chịu ảnh-hưởng của nền văn-minh Ấn.



Tại Trung-hoa, sự liên-hệ mật-thiết giữa những quan-niệm về thể-luận và những chế-độ xã-hội dễ nhận thức hơn nhiều. Tư-tưởng Trung-hoa chính xác hơn tư-tưởng Ấn-độ, ít thiên về siêu hình và không nặng tính-chất huyền-bí như tư-tưởng Ấn-độ. Tư-tưởng Trung-hoa thường hướng về luân-lý xã-hội thực-tiễn và gạt phần huyền-bí sang lãnh-vực mỹ-thuật.

Khởi điểm của tư-tưởng Trung-hoa là sự thờ phụng tổ-tiên, và « Đạo » hay là trật-tự trong vũ-trụ.

Theo những tín-ngưỡng cổ sơ đó, con người có Phách và Hồn. Sau khi người chết, Phách quanh quẩn bên thể xác như một bóng ma, còn Hồn hóa Thần bay thẳng lên trời, nhưng phải luôn luôn được người sống cúng lễ, nếu không sẽ hóa ra vong hồn phiêu dạt.

Vũ-trụ cũng gồm hai nguyên-lý: Âm và Dương. Sự kết hợp và giao-thể của Âm và Dương vận chuyển tâm giới và vật giới, liên-hệ mật-thiết với nhau. Nguyên động-lực điều-hành cái máy huyền-vi ấy là « Đạo ».

Tất cả những lý-luận của Trung-Hoa và tất cả những triết-lý và tôn-giáo từ ngoại-quốc du-nhập Trung - Hoa, kể cả Phật giáo, đều thu vào trong « Đạo » và sự thờ phụng tổ-tiên cả.

Chính dựa trên những tư - tưởng ấy mà Khổng-Tử (551 - 479 trước Thiên-Chúa), cùng một thời với Phật Thích - Ca, đã xướng-lập đạo người quân-tử. Khổng-giáo định nhiệm-vụ của con người là góp phần duy-trì thể quân-bình của « Đạo », giữ nhịp Thái - Hòa cho bốn mùa, hầu cho mùa màng được phong túc.

Chính qua trật-tự xã-hội mà con người góp phần vào trật-tự vũ-trụ. Và chính là nhờ tu thân mà con người duy-trì được trật-tự xã - hội. Đặc-sắc của Khổng-giáo là lấy con người làm gốc cho trật tự vũ-trụ. « Đạo không xa thiên-tính con người. Nếu Đạo xa thiên-tính con người thì Đạo không phải là Đạo nữa ». Nguyên - nhân là vì « trong vạn vật chỉ có con người là Linh ». Và vì anh linh nên chỉ riêng con người mới biết điều Nhân, là vị-tha, và biết điều Nghĩa, là phân-biệt Thiện Ác.

Theo đó, Khổng Tử đặt ra những nguyên-tắc xã-hội khả-dĩ tạo lập trật-tự trong quốc-gia, phản ảnh của trật-tự trong vũ-trụ. Khổng-Tử nói rằng : « *Phép xử thế không phải tìm dẫu xa, chỉ cần tuân theo tám nguyên-tắc là đủ* ». Tám nguyên-tắc ấy là « ngũ luân » và « tam đức ». Ngũ luân là năm bậc quan hệ của người đời : vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè, (quân thần, phụ-tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu). Tam đức là Trí, Nhân, Dũng. Tám nguyên-tắc đó là nền móng của nền luân-lý xã-hội Khổng Giáo và của nền văn-minh Trung-Hoa, biểu hiện trong việc thờ phụng Trời, Đất và Tổ tiên.

Điều đáng chú ý là Khổng Tử không chấp nhận sự phân cấp sẵn có, chia xã-hội thành bốn đẳng cấp cách biệt : sĩ, nông, công, thương. Thật ra trái với tình trạng ở Ấn-độ, sự phân cấp đó đến thời Khổng Tử không còn thích dụng ở Trung Hoa nữa.

Khổng Tử đã dành cho con người một địa vị trong vũ-trụ quan của Trung Hoa và nhìn nhận con người có phẩm cách siêu phàm trong một ý

thức hệ văn chủ trương phù hợp con người theo trật tự bất dịch của vạn vật. Do đó Khổng Tử đã mở một lối thoát khỏi quan niệm thủ cựu và quan-niệm thực nghiệm thịnh hành trong thời bấy giờ.

Tuy nhiên, cùng một thời với Khổng Tử, Lão Tử đã đào sâu thêm khái niệm « Đạo », then chốt của tư tưởng Trung Hoa. Với Lão Tử, lần đầu tiên triết lý xuất hiện trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa. Theo Lão Tử, Âm và Dương nhờ Đạo mà hợp nhất và biến dịch. Bởi vậy cho nên Đạo là nhất thể và là động cơ của vũ-trụ. Đạo điều hòa mọi sự đối nghịch « sống và chết, chủ quan và khách quan, phi-ngã và bản-ngã ». Muốn đạt đạo phải hòa đồng với Đạo và do đó mà giá ngự vũ trụ. Muốn đạt Đạo phải vượt khỏi thời gian, không gian và trọng lực, do sự giải thoát được bản ngã, nhờ tu luyện theo đạo Lão. Tu luyện phải đạt đến cõi « chào không ». Do tính chất nhất nguyên, huyền bí và trừu tượng, do sự tu luyện thoát xác, đạo Lão có nhiều điểm tương đồng với tư tưởng Ấn-Độ. Rất có thể là Đạo Phật từ Ấn-Độ du nhập vào các nước theo văn minh Trung-Hoa đã vì Đạo Lão mà có bộ mặt ngày nay. Dần dần về sau, Đạo Lão đã biến thành những phép thần thuật, phù thủy, ảnh hưởng rất nhiều đến trí óc người phương Đông, bảm sinh văn thích tà thuật.

Mặc-Địch, sống vào cuối thế-kỷ thứ V trước Thiên-Chúa Giáng Sinh, đã đóng góp cho nền triết-lý Trung-Hoa một cách cụ-thể hơn. Mặc-Địch cho rằng Đạo không phải là nguyên-lý Khổng-Giáo hình thể bất định và không cần phải tìm hiểu sâu hơn. Đạo cũng không phải là Thái-Cực, là lẽ biến dịch thuần-túy trong vũ-trụ như Lão-Tử đã nói. Trái lại, « Đạo » là một Đấng Thượng-Đế toàn thiện toàn năng toàn trí, « *yêu điều thiện, ghét điều ác, chuộng lẽ công bình, ghét sự bất công, muốn rằng tất cả mọi người đều thương yêu nhau bởi vì Ngài yêu tất cả mọi người* ». Từ thuyết hữu thần đó, Mặc-Địch rút ra được một luân-lý xã-hội cao quý hơn Khổng-Tử. Chữ Nhân, lòng vị-tha có ít nhiều tính cách cầu lợi của Khổng Tử, đã trở thành đức Kiêm Ái, lòng yêu thương bao la đến có thể hy-sinh chính mình. « *Giết một người để cứu đời không phải là chí thiện. Hy-sinh tính mạng mình để cứu đời đó mới là chí thiện* ». « *Thờ trời và yêu người* » ấy là Đạo.

Lẽ loi và không được người đương thời chú trọng tới, ngày nay thuyết Mặc-Địch được những người tán thành các nguyên-tắc dân-chủ đề cao, và đồng thời lạ lùng thay, cũng được các lý-thuyết gia cộng-sản đưa lên hàng danh-dự, vì họ muốn tỏ rằng lý-thuyết cộng-sản cũng có nguồn gốc trong tư-tưởng cổ-truyền Á-Châu.



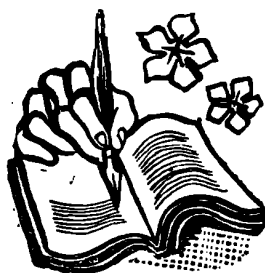
Trên đây tôi đã phác-họa vắn-tắt những triết-lý cổ-truyền và nguyên-lý xã-hội Á-Châu.

Tinh túy cũng như sự khai triển và sự biến diễn trong lịch-sử của Ấn-Độ Giáo và Tam Giáo (*Phật, Khổng, Lão*) cung thuyết Mặc-Địch, trải qua hàng mấy ngàn năm đã là những động-lực của nền văn-minh và sự tiến-bộ tại Á-Châu.

Các giá-trị cổ-truyền đã bị lay chuyển khi va chạm với tư-tưởng Tây-Phương. Nhưng tinh-thần Á-Đông phát sinh từ những Đạo Giáo kể trên vẫn còn mãnh-liệt tại thôn-quê. Dù muốn dù không, vẫn phải kể tới tinh-thần ấy ít nhất cũng là để ngăn cản sự lợi dụng vào những mục-dịch chính-trị, cộng-sản hay phản-động.

Ta đã thấy những ý thức hệ kể trên bao gồm nhiều giá-trị vĩnh cửu và phổ-biến, cũng như nhiều ý-niệm đã quá thời. *Cùng cuộc chấn-hưng văn-hóa Á - Châu hiện nay rõ-rệt là hướng về Nhân-Vị và những giá-trị cộng-đồng truyền-thống.* Những bài diễn-văn và nghiên-cứu của các lãnh-tụ ở khắp các nước Á - Châu mà tôi đã cho phân phát đến tay quý-vị đã tỏ rõ khuynh-hướng ấy và đồng thời cũng vạch rõ cho ta thấy mục-tiêu của ta vĩ-đại biết bao. *Thật vậy, trong Châu-Á hiện chia làm hai khối, mỗi khối 600 triệu người, những giá - trị truyền - thống Á-Châu, kể cả tư-tưởng Hồi-Giáo Á-Châu có thể giúp ta xây-dựng một xã - hội mới, phồn-thịnh và nhân bản không?*

NGÔ - ĐÌNH - NHU



NGUYÊN LÝ CĂN-BẢN

của J. NEHRU

I.— Chúng ta có nhiều vấn đề nội bộ trọng đại phải giải quyết. Nhưng dù chỉ mới xét qua những vấn đề nội bộ ấy chúng ta ắt cũng đi đến những nhận định thuộc phạm vi rộng lớn hơn. Chẳng nào nhờn giới của chúng ta chưa sáng sủa, nhất là nhờn giới về các vấn đề hiện ra cho chúng ta, thì chúng ta sẽ không ra khỏi cái cảnh bối rối ngày nay đang làm cho thế giới lo âu. Tôi không dám tự phụ có được tư tưởng sáng suốt, hay là có thể giải đáp những vấn đề chính của chúng ta. Tất cả điều tôi dám nói một cách hết sức khiêm tốn là luôn luôn tôi đề tâm suy nghĩ về những vấn đề ấy. Về một phương diện tôi có thể nói rằng tôi thêm thái độ của những người có ý tưởng nhất định và vì thế mà họ không còn cần vất vả xét lại kỹ càng những vấn đề hiện thời nữa. Nhìn tất cả sự vật bằng con mắt của một tôn-giáo hay một ý thức hệ, họ không bị những sự xung đột tinh thần luôn luôn kèm theo những thời đại giao thời làm cho bối rối.

II.— Tuy nhiên dù có những định kiến rõ rệt, và có tự mãn tự túc đi nữa, chắc rằng người ta không thể coi đó là một sự đáng hãnh diện, vì điều ấy chỉ đưa đến sự ngưng trệ và thoái hóa mà thôi. Đặc tính chính của thời đại chúng ta là sự biến đổi mau lẹ lạ lùng xảy đến cho đời sống nhân loại. Trong chính đời tôi, tôi đã được mục kích những biến đổi lạ lùng và tôi đoán chắc rằng những biến đổi ấy sẽ còn mau lẹ hơn nữa trong đời sống của thế hệ tương lai nếu nhân loại không bị một chiến tranh nguyên tử nghiêng nát và tiêu diệt.

III.— Ngày nay không có gì đáng chú ý bằng cuộc chinh phục sự tiến triển về đường hiểu biết thế giới vật lý của tinh thần.

nhân loại, và quá trình ấy tiến hành mau lẹ khủng khiếp. Nhân loại chẳng bao lâu không còn là nạn nhân của những điều kiện ngoại giới nữa, ít ra là ở một phạm vi khá rộng. Nhưng bên cạnh sự bá chủ những điều kiện ngoại giới ấy, người ta đồng thời nhận thấy ở loài người nói chung, cảnh tượng lạ lùng của sự thiếu động-cơ đạo đức và thiếu sự tự chủ ở con người, coi như toàn diện. Chiến thắng được thiên nhiên, loài người bất lực không tự thắng được nổi mình.

IV.— Đây là một điều phi lý bi thảm của thời đại Nguyên-tử và Vệ-tinh nhân tạo. Việc thí nghiệm nguyên-tử cứ tiếp diễn: dù người ta có công nhận rằng chúng rất nguy hiểm cho hiện tại và tương lai, việc sản xuất và tích chứa các loại khí giới phá hoại cả đồng, dù ai nấy đều công nhận rằng đem xử dụng có thể tiêu diệt trọn cả loài người, điều ấy càng làm cho sự phi lý biểu lộ rõ rệt. Khoa học đã tiến quá xa giới hạn hiểu biết của phần rất lớn nhân loại và đặt ra những vấn đề mà đa số chúng ta đã không có khả năng hiểu thấu thì càng không có khả năng để giải quyết. Do đấy mà có sự xung đột ngấm ngấm và sự khủng hoảng của thời đại. Một mặt là sự tiến bộ khoa học và kỹ thuật vĩ đại với tất cả hậu quả vô kể của chúng, một mặt là sự kiệt sức tâm linh của chính nền văn minh này vậy.

V.— Tôn giáo trở nên xung đột với chủ nghĩa duy lý. Kỷ luật tôn giáo và phong tục xã hội biến đi không được thay thế bằng những kỷ luật luân lý hay tâm linh nào khác. Tôn giáo như đã thi hành thi hoặc đã giải quyết những vấn đề ít có quan hệ đến đời sống hàng ngày, và như thế là tự giam vào thái độ *« tháp ngà »*, hoặc đã liên đới với một số tập tục xã hội không thích hợp cho hiện đại. Một mặt khác chủ nghĩa duy lý với tất cả điều hay của nó, thì hình như chỉ nắm được bề ngoài hình thức của sự vật mà không soi tỏ được đến bản tính nội tâm của sự vật. Chính khoa học đã đi đến một trình độ làm cho xuất hiện những khả năng và những bí quyết mới rộng. Vật chất, tinh lực, và tinh thần hình như trùn ngập cả với nhau.

VI.— Thời xưa, đời sống nhân loại giản dị và gần gũi với thiên nhiên hơn. Ngày nay nó trở nên càng ngày càng phức tạp và hấp tấp, không để cho có đủ thì giờ để suy nghĩ hay là cả đề cật vấn nữa. Tiến bộ khoa học đã sản xuất ra khối vĩ đại những năng-lực và quyền năng thừa, thường dùng vào mục tiêu bất chính.

VII.— Vấn đề cố hữu vẫn hiện ra trước mắt chúng ta như nó đã hiện ra cho nhân loại ở các thời xưa: Ý nghĩa của đời sống là gì? Tin ngưỡng của những thời đại xưa hình như không thích hợp nữa, trừ phi nó giải đáp được những vấn đề hiện đại. Trong một thế giới biến đổi, đời sống là một sự thích ứng liên tiếp với những đổi thay và biến cố kia. Chính vì thiếu sự thích ứng ấy mà sinh ra tất cả xung đột.

VIII.— Những nền văn minh xưa với tất cả giá trị chúng có thì hiển nhiên tỏ ra không thích ứng nữa. Văn minh Tây phương mới, với tất cả những thắng lợi và thành tựu của nó, kể cả bom nguyên tử nữa, cũng có

về như không thích hợp và bởi vậy cho nên một cảm tưởng này nở cho rằng văn minh hiện nay của chúng ta có cái gì sai lầm. Sự thực vấn đề của chúng ta hiện nay căn bản là những vấn đề của chính văn minh vậy. Tôn giáo đem lại cho một phần kỷ luật tâm linh và luân lý; nó cũng cố bảo tồn sự mê tín và tập tục xã hội. Thực ra thì những mê tín và tập tục ấy đã làm cho sự sai lạc và mờ ám mất tinh thần tôn giáo chân thật. Sự thất vọng kế theo liền. Chủ nghĩa Cộng Sản đã xuất hiện giữa lúc hoang mang thất vọng và đưa ra một loại tin ngưỡng và một thứ kỷ luật. Đến một mực người ta có thể nói nó đã lấp cho một sự trống rỗng. Nó đã thành công đến một mực nào bằng cách đem lại cho đời sống nhân loại một nội dung. Nhưng mặc dầu sự thành công bề ngoài của nó, nó thất bại một phần vì sự đánh thép của nó, nhưng hơn thế nữa vì nó không biết đến một số nhu cầu căn bản của nhân-tinh. Ở chủ nghĩa Cộng sản người ta bàn luận nhiều về sự mâu thuẫn nội bộ của xã hội tư bản, và trong sự phân tích ấy cũng có chỗ đúng. Nhưng chúng ta thấy những mâu thuẫn này nở càng ngày càng nhiều trong khuôn khổ cứng nhắc của chính xã hội Cộng sản. Sự trừ bỏ tự do cá nhân gây nên những phản ứng mãnh liệt. Sự miệt thị của nó đối với cái gì có thể gọi được là phương diện luân lý và tâm linh của đời sống, không những đã làm cho nó không biết đến cái điều căn bản của con người mà cũng làm cho hành vi nhân sinh thiếu mất tiêu chuẩn và giá trị. Sự hợp tác khốn nạn của nó với bạo lực đã khuyến khích một số khuynh hướng tội ác ở nhân loại.

IX.— Tôi rất hâm mộ nhiều thành công của Nga xô. Trong những thành công lớn ấy đáng kể là sự chú ý về giá trị cho con trẻ và người bình dân, Hệ thống giáo dục Xô-Viết và sức khỏe chung có lẽ là một hệ thống hay nhất ở thế giới. Nhưng người ta nói rất có lý là ở đây tự-do cá-nhân không còn nữa. Tuy nhiên sự khuếch trương giáo dục ở các hình thức tự nó là một năng lực giải phóng vĩ đại rút cuộc nó sẽ không đứng thứ cho trừ bỏ mất tự do. Điều này lại là một sự mâu thuẫn khác nữa. Điều đáng buồn là Cộng Sản đã trở nên liên đới mật thiết với nhu cầu bạo động, và như thế thì chủ nghĩa nó đưa ra cho thế giới đã bị nhiễm ô mất rồi. Phương tiện làm queo cừu cánh. Ở đây chúng ta thấy ảnh hưởng rất mạnh của phương tiện và phương pháp bất chính.

X.— Cộng Sản tổ cáo cơ-cấu xã hội tư bản là xây dựng trên nền tảng bạo lực và giai cấp đối tranh. Tôi tưởng điều đó căn bản là đúng, tuy rằng cái cơ cấu tư bản ấy tự nó tiến hóa và tiếp tục tiến hóa biến đổi vì những cuộc tranh đấu dân chủ hay tranh đấu khác nữa hay vì chính những sự bất bình đẳng xã hội. Vấn đề là làm sao giải thoát khỏi những nạn ấy, và có được một xã hội không giai cấp trong đó ai nấy đều có cơ hội tương đương để phát triển. Mục tiêu ấy có thể thực hiện được bằng phương pháp bạo lực không, hay là người ta có thể đem lại những cải cách bằng phương pháp ôn hòa? Cộng sản đã nhất quyết liên kết với ý niệm bạo động. Dù bình thường nó có không xử dụng đến vũ lực vật-chất đi nữa, nhưng ngôn ngữ nó bạo động, tư tưởng nó bạo động, và nó không tìm cách sửa đổi bằng thuyết-phục hay thúc-dây hòa-bình dân-chủ, mà bằng đàn áp và kỷ thực bằng phá hủy và tiêu diệt. Độc tài phát-xít có tất cả các phương diện tàn ác của bạo động và diệt trừ ở hình

thức thờ bĩ của nó và đồng thời không có một lý tưởng khả thủ nào hết.

XI.— Tất cả điều ấy thì hoàn toàn trái ngược với tôn chỉ hòa bình của GANDHI đã dạy. Cộng-Sản cũng như Phản-Cộng, cả hai bên hình như tưởng rằng người ta chỉ có thể bênh vực một nguyên lý bằng giọng nói thóa mạ bạo động và kết án những kẻ nào không công nhận mình. Đối với cả hai bên thế giới không còn màu sắc nào khác ngoài màu trắng và màu đen. Đây là chủ trương cố hữu của hạng mê tín trong một vài tôn giáo. Đây không phải là thái độ dung hòa của sự thông cảm cho rằng có lẽ người khác cũng có sở-đắc ít nhiều chân lý như mình. Về phần riêng tôi, tôi cho chủ trương ấy hoàn toàn phản khoa học, không hợp lý và phản văn minh, dù áp dụng vào phạm vi tôn-giáo, lý thuyết kinh tế hay vào phạm vi nào khác cũng vậy. Tôi ưa chuộng thái độ dung hòa cổ xưa của ngoại đạo, không kể về phương diện tin ngưỡng. Nhưng, bất cứ chúng ta có thể nghĩ như thế nào về vấn đề ấy, chúng ta đều đã đến một giai đoạn của thế giới mà một sự áp bức tư tưởng cho một phần đông nhân dân kết cục phải đi đến thất bại. Trong trường hợp hiện thời làm như thế chỉ đưa đến chiến tranh và phá hoại ghê gớm. Rồi sẽ chẳng còn có thắng trận cho ai mà chỉ còn bại trận cho tất cả. Điều ấy, như chúng ta đã thấy vài năm gần đây còn có nghĩa là không phải chuyện dễ cho các đại cường quốc đề tái lập chế độ thuộc địa ở các xứ mới dành được độc-lập. Bằng chứng là những biến cố ở Suez năm 1956. Và cả việc xảy ra ở Hung-ga-Ry, cũng chứng minh rằng ý chí tự do dân tộc còn mạnh hơn cả các chủ nghĩa và rút cuộc không thể tiêu diệt được vậy. Biến cố ở Hung-ga-Ry cần bản chang phải vấn đề xung đột giữa chủ nghĩa Cộng-Sản và Phản-Cộng chi hết. Nó chỉ có nghĩa là biểu thị ý chí dân tộc phấn đấu để giải phóng khỏi ách thống trị ngoại lai.

XII.— Như vậy thì võ lực ngày nay không có thể là biện pháp cho một vấn đề trọng đại nào cả, vì võ lực đã trở nên quá phá hoại và ghê gớm. Phương diện đạo lý của vấn đề ấy đã được phương diện thực tế củng cố thêm một cách mạnh mẽ.

XIII.— Nếu cái xã hội mà chúng ta muốn tới không thể thực hiện bằng võ lực đại qui mô thì võ lực tiểu qui mô có ích gì không? Hẳn là không rồi, một phần bởi vì võ lực tiểu qui mô đưa đến võ lực đại qui mô, bá đạo nhỏ đi đến bá đạo lớn, và một phần nữa, võ lực tạo ra một bầu không khí xung đột và gây hấn. Thật là vô lý, tưởng tượng rằng những năng lực tiến bộ của xã hội chắc chắn thành công bằng sự xung đột đấu tranh. Ở nước Đức, cả đảng Cộng Sản lẫn đảng Dân-Chủ xã-hội đều đã bị Hitler quét sạch. Điều ấy có thể xảy ra ở các nước khác cũng được. Ở Ấn-Độ hồ hạo bạo động càng nguy hiểm đặc biệt vì yếu tố phân tranh vốn ngấm ngấm sẵn. Trong xã hội chúng ta có nhiều khuynh hướng xung đột phân chia quá đề chúng ta dám mạo hiểm với võ lực. Song đây chỉ là những nhận định tương đối không quan trọng. Tôi tin rằng vấn đề căn bản là những phương tiện bá đạo không đưa đến kết quả vương đạo, con đường bất chính không đi đến mục đích chính nghĩa, và đây không còn phải chỉ là học thuyết luân lý mà chính là chủ trương thực tiễn vậy.

XIV.— Trong hàng ngũ chúng ta có nhiều người đã bàn về nội dung đại cương của vấn đề và đặc biệt hơn là về những điều kiện của Ấn-độ. Người ta thường hay nói rằng ở Ấn-Độ có tinh thần thất vọng và chán nản, và đương lúc cần có sự hăng hái và nỗ lực làm việc hơn hết thì không còn thấy tinh thần bông bột thời xưa nữa. Điều ấy không riêng biệt gì cho một mình nước ta, về một phương diện thì đây là hiện tượng của cả thế giới. Một trong các bậc đồng nghiệp già của tôi rất được tôn trọng, đã nói rằng tinh thần ấy là do ở sự thực chúng ta không có một triết lý nhân sinh. Thực ra cả thế giới hiện nay đang lo thiếu một quan niệm triết lý vậy. Trong khi chúng ta cố gắng tìm bảo đảm về nền thịnh vượng vật chất của xứ sở, chúng ta không để tâm chút nào vào yếu tố tinh thần của nhân tính. Vậy nên muốn cho cá nhân và dân tộc một mục đích, một cái gì để vì nó mà sống và nếu cần vì nó mà chết, chúng ta phải phục hưng lại một triết lý nhân sinh, theo nghĩa hết sức rộng rãi, một cơ sở tâm linh cho tư tưởng chúng ta. Chúng ta nói về một nước thịnh vượng về chế độ dân chủ, về chủ nghĩa xã hội. Đây là những quan niệm tốt, nhưng nói chung thì ý nghĩa của chúng chẳng được rõ rệt lắm mà lại hàm hồ. Đây là vấn đề tranh biện và rồi thì người ta hỏi rằng mục đích cứu cánh của chúng ta sẽ là cái gì? Chủ nghĩa dân-chủ và xã-hội đều là những phương tiện để đi đến một cứu cánh: chúng không phải chính cứu cánh. Chúng ta nói xã hội lành mạnh, sự lành mạnh ấy có biệt lập với sự lành mạnh của những cá nhân hợp thành xã hội và có vượt quá nó không? Nếu cá nhân bị bỏ rơi và hy sinh cho cái gì người ta coi là hạnh phúc lành mạnh của xã hội thì mục tiêu của chúng ta kia có chính đáng không?

XV.— Người ta đồng tình rằng không nên hy sinh cá nhân đi như thế, và thực ra chỉ có tiến bộ chân chính của xã hội chừng nào cá nhân có cơ hội để phát triển, miễn là cá nhân không phải là của một nhóm lựa chọn mà là gồm tất cả đoàn thể. Bởi vậy mà thực chứng là hỏi xem một lý thuyết chính trị hay xã hội có thể giúp cá nhân đến mức nào để vươn lên trên cái tư-kỷ nhỏ mọn và như thế để quan niệm điều thiện ở bình diện đại đồng. Luật pháp của sự sống sẽ không phải là sự cạnh tranh hay tham vọng tư hữu mà là sự hợp tác, hạnh phúc của mỗi người góp phần vào hạnh phúc chung của toàn thể. Trong cái xã hội ấy, người ta nhấn mạnh vào bổn phận hơn là vào quyền lợi; quyền lợi là hậu quả của sự làm tròn bổn phận. Chúng ta phải vạch ra một hướng mới cho giáo dục và nêu ra một mẫu mực con người mới.

XVI.— Luận điệu ấy đưa chúng ta về quan niệm Vô-dã xưa cho rằng mọi vật có tri giác hay vô tri vô giác đều có địa vị trong toàn thể cơ-cấu. Mọi vật đều có một tia sáng của cái gì có thể gọi được là động-cơ Tối-Linh, nguyên khí, hay là sinh lực bàng bạc khắp vũ trụ. Điều này dẫn đến khu vực siêu hình có khuynh hướng làm cho chúng ta ra ngoài các vấn đề nhân-sinh ở tại trước mắt chúng ta. Tôi tưởng rằng tất cả đường lối tư tưởng chỉ cần đào sâu một chút đều dẫn ta đến ít nhiều khu vực siêu hình. Cả đến khoa học hiện nay phần lớn đều đi đến biên giới của các loại bất khả trắc lượng. Tôi không có dự tính thảo luận về các phương diện siêu hình ấy nhưng cuộc biện luận

này chứng tỏ tinh thần cầu tìm cái gì cơ bản làm nền móng cho thế giới vật lý. Nếu chúng ta thực tin vào cái quan niệm đại đồng về nguyên lý sinh mệnh, chúng ta sẽ dễ dàng thoát khỏi sự hẹp hòi về chủng tộc, đẳng cấp hay giai cấp và chúng ta sẽ rộng rãi hơn và thông cảm hơn trong quan niệm về các vấn đề nhân sinh.

XVII.— Tuy vậy dĩ nhiên là điều ấy chẳng giải quyết cho chúng ta được một trong các vấn đề nào trên đây cả, và theo một nghĩa nào, chúng ta vẫn chưa tiến lên được bước nào kể từ lúc bắt đầu. Ở Ấn-độ chúng ta bàn luận về một Quốc - gia thịnh-vượng và về chủ nghĩa Xã - hội. Theo một nghĩa nào, mỗi nước, mỗi xứ dù tư-bản, xã-hội hay Cộng-sản đều đặt lý tưởng vào một Quốc-gia thịnh-vượng. Chủ nghĩa tư-bản, ở một số ít nước đã thực hiện một phần lớn hạnh phúc chung mặc dầu nó còn xa mới giải quyết được hết những vấn đề riêng của nó và, ở nó căn bản còn thiếu một cái gì sinh động. Chế độ dân chủ liên hiệp với chủ nghĩa tư-bản hẳn rằng đã giảm bớt được nhiều những tệ hại của chủ nghĩa tư-bản, và sự thực chế độ dân chủ hiện thời có khác với chế độ dân chủ trước đây một hai thế hệ. Ở các nước kỹ nghệ tân tiến người ta thấy biểu hiện một khuynh hướng tiến lên, liên tiếp và mạnh mẽ về mở mang kinh tế. Đối với những nước tân tiến cao độ, những tấn thất ghê gớm về chiến tranh thế giới cũng không làm gián đoạn vịnh hướng ấy. Hơn nữa sự phát triển kinh tế tuy trình độ khác nhau cũng đã đi đến tất cả các giai cấp xã-hội. Điều này không đúng đối với các nước chưa có một nền kỹ nghệ mở mang. Sự thực ở các nước này, sự phấn đấu, để phát triển thì rất gian nan và nhiều khi mặc dầu tất cả cố gắng không những vẫn còn các sự chênh lệch kinh tế mà chúng lại có khuynh hướng trở nên trầm trọng hơn. Nói một cách rõ ràng hơn, người ta có thể bảo được rằng những thế lực của xã-hội tư-bản nếu không hạn chế ngăn ngừa thì chúng có khuynh hướng làm cho người đã giàu càng giàu hơn và kẻ đã nghèo càng nghèo nữa, và như thế chúng đào sâu cái hố phân cách giàu nghèo. Điều này ứng vào cho những nước cũng như cho những đoàn thể, địa phương hay giai cấp trong một nước. Có nhiều sách lược dân chủ vừa mới can thiệp vào các khuynh hướng bình thường ấy, và kết quả là chính chủ nghĩa tư-bản đã đẻ ra những yếu tố của chủ nghĩa xã-hội đồng thời còn giữ lại những đặc tính căn bản của nó vậy.

XVIII.— Chủ nghĩa xã-hội, dĩ nhiên chủ định muốn can thiệp vào quá trình bình thường và như thế không những giúp cho năng lượng sản xuất tăng gia mà còn giảm bớt những sự bất bình đẳng. Nhưng chủ nghĩa xã-hội là gì? Thực khó mà trả lời cho sắc thiết và đã có bao nhiêu là giới thuyết. Một số người có lẽ nghĩ một cách đại khái rằng chủ nghĩa xã-hội chính là cái gì mang lại điều tốt lành và nhằm mục đích bình đẳng. Như thế không đưa ta đến đâu xa cả. Chủ nghĩa xã-hội là một quan niệm căn bản khác với chủ nghĩa tư-bản, tuy rằng tôi tin có sự thật này là cái hố sâu phân chia chúng với nhau có khuynh hướng

được lấp dần bởi vì nhiều ý tưởng xã hội dần dần được thâu hóa vào chính hệ thống tư bản. Rút cục, chủ nghĩa xã hội không phải chỉ là một cách thức sinh hoạt mà còn là một giải pháp khoa học cho những vấn đề xã hội và kinh tế. Đem ứng dụng chủ nghĩa xã hội vào một xứ lạc hậu hay bán khai về kinh tế thì không làm cho xứ ấy một sớm một tối trở nên khỏi lạc hậu. Sự thực như thế sẽ có một chế độ xã hội lạc hậu, một chủ nghĩa xã hội khốn cùng.

XIX. Khốn thay, có nhiều phương diện chính trị của Cộng Sản có khuynh hướng làm sai lạc ý nghĩa của chúng ta về chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa chiến thuật tranh đấu của Cộng Sản tạo ra đã đem cho sự bạo lực một vai trò ưu đãi. Chủ nghĩa xã hội như vậy phải được quan niệm ngoại trừ những yếu tố chính trị kia, hay là trừ bỏ ý tưởng cho bạo động là tất nhiên không tránh được. Chủ nghĩa xã hội dạy rằng tình cách đại cương của sinh hoạt xã hội, chính trị và trí thức trong một xã hội sẽ do những năng lượng sản xuất quyết định. Đi đôi với sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, sự sinh hoạt và tư tưởng của một đoàn thể cũng biến đổi tương đương.

XX.— Chủ nghĩa đế quốc hay thực dân đã bóp nghẹt và đang bóp nghẹt những năng lực xã hội tiến bộ. Tất nhiên nó dựa vào một số đoàn thể hay giai cấp ưu đãi, vì nó có lợi để duy trì qui chế hiện hành về xã hội và kinh tế. Cả đến khi một nước đã trở nên độc lập, nó có thể vẫn tiếp tục lệ thuộc về kinh tế vào các nước khác. Cái ấy được gọi một cách hoa mỹ là có những liên hệ kinh tế và văn hóa mật thiết với nhau.

XXI.— Thường chúng ta bàn luận về vấn đề tự-trị của xã-thôn. Chúng ta không nên lẫn lộn quan niệm tự-trị ấy với sự phân hóa tuy rằng nó có thể là một yếu tố phân hóa. Theo ý tôi, sự phân hóa đáng mong mỗi đến mức độ rộng lớn hơn; nhưng nếu nó kéo trở về những phương pháp sản xuất khá cũ kỹ thì bấy giờ nó chỉ có nghĩa là chúng ta làm ngơ những phương pháp tối tân đã đem lại cho các nước Tây phương một sự tiến bộ vật chất lớn lao. Như thế chúng ta cứ nghèo mãi, và thậm chí hơn, chúng ta còn nghèo hơn nữa vì sự thúc bách của một nhân khẩu tăng gia. Tôi không thấy có đường lối thoát nào cho cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo túng, trừ phi là tìm xứ dụng nguồn năng lực mới có của khoa học đã đặt vào tay chúng ta. Nghèo khổ, chúng ta còn làm gì có thừa để đặt vốn, và chúng ta càng ngày càng trụy lạc hơn.

XXII.— Chúng ta phải vượt qua sự trở ngại ấy bằng cách lợi dụng những nguồn năng lực mới và kỹ thuật sản xuất tối tân. Nhưng làm như thế, chúng ta sẽ không quên cái yếu tố căn bản về nhân sự và thực ra thì mục tiêu của chúng ta là sự làm cho cá nhân phát triển cũng như làm giảm bớt những bất bình đẳng. Và chúng ta không được quên những phương diện luân lý đạo đức và tâm linh của sự sống mà cứ càn chúng là cơ bản của văn hóa lẫn văn minh, đem lại cho đời sống một ý nghĩa.

XXIII.— Chúng ta cũng nên nhớ rằng không phải nhờ một sự thâu nhận phương pháp xã hội hay tư bản mà từ nghèo khổ đột nhiên trở nên giàu có. Con đường độc nhất là phải vất vả hoạt động để tăng gia

năng lực sản xuất của Quốc-gia và tổ chức cách phân phối sản vật cho đồng đều. Ở một nước phát triển kém cỏi, phương pháp tư bản không mang lại cơ hội gì hết. Chỉ phải dùng phương pháp kế hoạch hóa theo tinh thần xã hội thì mới có sự tiến bộ chắc chắn tuy rằng vẫn phải mất nhiều thời gian mới được. Trong khi quá trình ấy diễn tiến thì nội dung đời sống và tư-tưởng của chúng ta cũng dần dần biến cải.

XXIV.— Kế hoạch hóa là cốt yếu trong việc ấy vì nếu không thể thì chúng ta phi phạm mất nguồn lợi có hạn của chúng ta. Kế hoạch hóa không phải chỉ có nghĩa là sưu tập những chương trình hay lược đồ, mà là quan niệm chín chắn về cách làm thế nào củng cố cơ bản và tốc suất của tiến bộ ngõ hầu đoàn thể tiến triển về tất cả các mặt. Ở Ấn-Độ chúng ta có vấn đề nghèo khó hết sức kinh khủng ở một số miền lớn, ngoài vấn đề nghèo khó chung của toàn quốc. Chúng ta luôn luôn có sự khó khăn phải chọn lựa hoặc tập trung cố gắng vào sức sản xuất trong một số địa phương lựa chọn vì những điều kiện thuận tiện, và như vậy là tạm thời bỏ quên những miền nghèo khó khác, hoặc cố gắng đồng thời phát triển những miền lạc hậu để giảm bớt sự chênh lệch giữa các miền. Chúng ta phải thực hiện một thể quân bình và sửa soạn một kế hoạch quốc gia toàn thể. Kế hoạch ấy thực ra không cần và cũng không nên cứng nhắc. Nó không cần phải căn cứ vào một giáo lý nào hết, mà nên căn cứ vào thực kiện hiện tại. Tôi nghĩ rằng ở Ấn-Độ hiện thời nó có thể và nên khuyến khích kinh doanh tư nhân ở nhiều phạm vi, tuy rằng doanh nghiệp tư ấy tất nhiên phải thích ứng với kế hoạch quốc gia chung và phải đặt dưới sự kiểm soát xét ra cần thiết.

XXV.— Những sự cải cách điền địa có một ý nghĩa trọng đại đặc biệt vì rằng nếu không, nhất là ở những nước như Ấn-Độ có nạn nhân mãn trầm trọng, thì sẽ không có thể có cải tiến căn bản gì cho sức sản xuất nông nghiệp. Nhưng mục tiêu chính của những cải cách điền địa là một mục tiêu sâu rộng hơn. Chúng là phương tiện để phá tan cơ cấu giai cấp cô hủ của một xã hội ngưng trệ.

XXVI.— Chúng ta cần có sự an ninh xã hội, nhưng chúng ta phải công nhận rằng an ninh xã hội chỉ hiện ra được khi nào xã hội đạt tới một trình độ phát triển khả quan. Bằng không như thế thì chúng ta sẽ chẳng có được cả an ninh xã hội lẫn tiến triển gì hết.

XXVII.— Phân tích đến cùng, một điều rõ rệt là phẩm tính của con người mới đáng kể. Chính người xây dựng tài hóa cho một dân tộc cũng như bảo đảm sự tiến bộ văn hóa. Do đấy mà giáo dục với khang kiện chung đều rất trọng yếu để sản xuất phẩm cách cho con người. Ở đây chúng ta cũng lo buồn về sự thiếu thốn phương tiện, nhưng chúng ta cũng nên luôn luôn nhớ điều này là chính nền giáo dục và khang kiện chính đáng sẽ mang lại cơ bản cho những tiến bộ kinh tế cũng như văn hóa và tinh thần.

XXVIII.— Một kế hoạch quốc gia như thế phải có cả mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Mục tiêu dài hạn cho ta một viễn tượng chân xác. Không có nó, thì mục tiêu ngắn hạn sẽ ít có hiệu quả và đưa đến

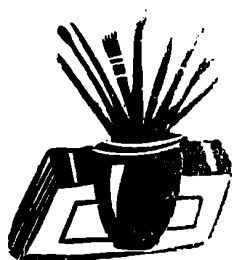
chỗ bế tắc. Kế hoạch như thế sẽ luôn luôn là một kế hoạch viễn tượng và thận trọng nhằm vào những thành tựu thực tế mà chúng ta cố gắng. Nói khác đi thì nó phải là kế hoạch thực tế tuy rằng dĩ nhiên nó bị hạn chế trong phương tiện tài chính và những điều kiện kinh tế.

XXIX.— Vấn đề mà Ấn-Độ phải đối phó, cũng là vấn đề chung đến mực nào cho các nước khác. Nhưng hơn nữa, có những vấn đề mới mẻ mà chúng ta không từng thấy tương đương trong quá khứ lịch sử và không thể đề so sánh với vấn đề nào ở chỗ khác. Cái gì đã xảy ra trong quá khứ ở những nước tiền tiến kỹ nghệ thì không đáng kể đối với chúng ta hiện nay. Sự thực những nước ngày nay tiền tiến, kể từ trước khi bắt đầu kỹ nghệ hóa, đã ở một địa vị kinh tế tốt đẹp hơn là hiện tình của Ấn-Độ, nhìn về tỷ lệ lợi tức theo từng người. Khoa học kinh tế Tây phương tuy là ích dụng mà vì thế không thể ứng dụng cho những vấn đề của chúng ta. Về chủ trương kinh tế Mác-xít cũng vậy ; nó đã bị lỗi thời về nhiều phương diện dù nó có đem lại tia sáng đáng kể cho những quá trình kinh tế. Vậy chúng ta tự mình suy nghĩ lấy, lợi dụng kinh nghiệm của những kẻ khác, nhưng cốt yếu là phải cố tìm cho mình một đường lối thích hợp cho những điều kiện của mình.

XXX.— Xét qua các phương diện kinh tế ấy của những vấn đề của chúng ta, chúng ta nên luôn luôn nhớ lấy cái quan niệm cơ-bản của phương tiện ôn hòa. Và có lẽ chúng ta nên đề tâm đến lý tưởng cổ hữu của Veda về cái nguồn sống là nền tảng tiềm tàng bên trong tất cả hiện hữu...

Tác giả : NEHRU

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC dịch



ẢNH-HƯỞNG CỦA KỸ-THUẬT TẠI NHỮNG MIỀN HẬU TIẾN

TỪ-CHUNG

Tốt-nghiệp Kinh-tế và Xã-hội học
Đại Học Đường Fribourg

BÀI báo này không có tham vọng giải quyết những vấn đề kinh tế và văn hóa riêng của Việt-Nam trong phạm vi có liên quan tới kỹ thuật Tây Phương. Tác giả chỉ dám nghĩ tới phần sự trình bày những ảnh hưởng của yếu tố kỹ thuật đang phát triển mạnh mẽ đối với những xã hội hậu tiến về mặt kinh tế. Nếu không chân được mạch những ảnh hưởng ấy thì khó có thể tạo nên một chính sách kinh tế và xã hội hữu hiệu.

Bài báo này chia ra làm hai phần, phần I giải thích kỹ thuật là một sức mạnh kiến tạo kỹ nghệ. Muốn hiểu nguyên ủy của sức mạnh ấy, thiết tưởng cần phải phác họa sơ qua một chút lịch sử kinh tế và những chặng đường tiến bộ kỹ thuật đã vượt qua ; kế đó phải trình bày những bình diện của tiến bộ kỹ thuật hay là nói đến mức sản xuất, cơ cấu xã hội thay đổi, nhân số, chính trị và nhân sinh quan. Phần II giải thích thế nào là một nền kinh tế hậu tiến, những nét đặc biệt của nền kinh tế ấy và nhận định rằng kinh tế hậu tiến không có nghĩa là cứ phải hậu tiến mãi mãi, không thể hưng khởi lên được. Trong khung cảnh một nền kinh tế hậu tiến đã mô tả, chúng ta tìm hiểu xem yếu tố kỹ thuật, một khi đột nhập, sẽ tạo nên những ảnh hưởng gì, lợi hại ra sao, làm thế nào để tăng cái lợi và để bớt cái hại ?

Dĩ nhiên phần kết luận phải đi đến sẽ là công nhận yếu tố kỹ thuật tất làm biến chuyển xã hội hiện hữu của những miền hậu tiến, và trong những xã hội đang biến chuyển ấy, vai trò của chuyên viên phải là như thế nào ?

T. C.

MỘT CHÚT KINH TẾ SỬ

Muốn nhận định yếu tố kỹ thuật là gì, trước hết chúng ta cần hiểu sơ qua thời đại của chúng ta, và muốn hiểu thời đại của chúng ta thì không gì bằng so sánh với những thời đại trước, để tạo lấy một khuôn thước.

Thời đại hiện kim là thời đại mà văn minh Tây phương đã tròn ngàn tuổi. Người ta nhận thấy hai lần mức rõ rệt phân chia thời gian khá dài đó, ấy là lần mức thời Phục Hưng thịnh đạt vào khoảng 1600 và lần mức thời cách mệnh kỹ nghệ bắt đầu từ cuối thế kỷ thứ XVIII. Cũng có nhiều lý do để người ta tin rằng một lần mức mới nữa vừa xuất hiện vào khoảng 1945. Ba lần mức đó đã in một vết hằn hết sức rõ rệt vào dòng thời gian, và đã biến đổi hẳn tư tưởng cũng như chế độ chính trị, cơ cấu xã hội và kinh tế của nhân loại. Căn cứ vào ba lần mức đó, chúng ta có thể chia một ngàn năm qua ra làm ba thời kỳ đã chấm dứt, và một thời kỳ thứ tư mới sơ khởi.

Thời kỳ đầu, các nhà sử học gọi là thời Trung Cổ. Xét theo quan điểm duy vật thì đây là một thời ngưng đọng, tiến bộ kinh tế và kỹ thuật đều rất chậm, không có gì đáng kể. Trái lại xét theo quan điểm duy tâm thì đạo lý và thẩm mỹ lại ở một trình độ rất cao và chế ngự toàn thời kỳ này. Lấy một biểu tượng trưng thì ta có thể tạm gọi đây là thời kỳ của những « Nhà Thờ Đứng » của chế độ phong kiến.

Thời kỳ thứ hai, các nhà kinh tế học gọi là thời Trọng Thương. Biểu hiệu cho thời này là con tàu chạy biển nổi liền Âu châu với những thuộc địa xa xôi. Kinh tế đã bắt đầu biến chuyển, nhưng đà tiến bộ còn chậm. Sức gió thổi căng buồm và sức ngựa kéo xe còn là những năng lực duy nhất phục vụ cho giao thông.

Thời kỳ thứ ba là thời Cách Mệnh Kỹ Nghệ, mà nét chính là máy móc, nhất là máy chạy bằng hơi nước, điện lực và xăng nhớt. Định luật chung của thời này là đà tiến bộ nhảy vọt, người ta không còn lấy ngày làm đơn vị thời gian mà người ta bắt đầu tính từng giờ, phút.

Kể từ 1945 trở đi, người ta có thể nói được rằng thời kỳ thứ tư đã mở đầu với máy móc tự động, chính máy móc chỉ huy máy móc. Một nguồn năng lực mới ra đời mang tên là năng lực nguyên tử. Đà tiến bộ chuyển nhanh đến độ đơn vị giờ phút của thời trước không còn thích hợp nữa, người ta tính đến phần ngàn giây với tốc độ siêu âm.

NGUYÊN NHÂN CỦA ĐÀ TIẾN BỘ LŨY TÍCH NÀY

Chẳng cần phải phân tách tỉ mỉ quá, chỉ việc thuật lại sơ qua những thời kỳ trước là chúng ta thấy ngay kỹ nghệ phát triển đã tạo nên đà tiến bộ mạnh mẽ này. Những nguyên nhân xét ra đều liên lập và ảnh hưởng lẫn nhau, ta

có thể kể đại khái như là kỹ thuật tiến triển, nhân số gia tăng, kỹ nghệ và thương mại có tổ chức, guồng máy tiền tệ phát triển v. v...

Thoạt ước lượng ta có thể nói rằng kỹ nghệ biến chuyển theo đà tiến bộ của kỹ thuật, và không một hiện tượng chính trị nào, một sự thay đổi nào về nhân số, về cơ cấu xã hội và kinh tế đã có một tầm mức quan trọng, đã có một sức mạnh biến đổi thế giới đến như thế. Tuy nhiên chúng ta cũng cần phải thêm rằng tiến bộ kỹ thuật, ngược lại, tùy thuộc một phần vào sự phát triển của toán học và khoa học. Mối liên lạc giữa khoa học và kỹ thuật ấy càng ngày càng trở nên chặt chẽ, đến nỗi ngày nay người ta có thể quan niệm những ngành kỹ nghệ lớn như là những phòng thí nghiệm đại quy mô. Bước khởi đầu của Thời Đại Nguyên Tử đã được đánh dấu bằng sự kiện đó, và nhà bác học Einstein đã từng nói: « Điều mà con người không thể tưởng tượng nổi là con người có khả năng điều khiển được nội thể của vật chất ». Chính nhờ sự hiểu biết ấy mà khả năng kỹ thuật đã biến đổi hẳn nền tảng chính trị và kinh tế của xã hội.

NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Nhận định được nguyên ủy của đà tiến bộ chung rồi, chúng ta còn cần phải theo dõi những giai đoạn của tiến bộ kỹ thuật nữa. Chúng ta có thể gọi bao quát thời kỳ thứ ba là thời Cách Mệnh Kỹ Nghệ, nhưng nếu phân tách kỹ thì thời kỳ ấy có thể phân chia ra làm bốn giai đoạn, và sự phân chia sẽ giúp ích cho chúng ta không nhỏ, khi theo dõi những ảnh hưởng của kỹ thuật.

Giai đoạn đầu từ 1776.

Năm 1776 là năm mà người ta được chứng kiến ba cuộc cách mệnh liên một lúc. Về mặt kỹ thuật sau mười mấy năm trời sáng chế ra máy hơi nước WATT đã chứng minh cho người đương thời thấy rằng phát minh của ông có thể đem ra thực hiện trong địa hạt kỹ nghệ được. Phải đến một trăm năm sau máy chạy hơi nước mới được kiện toàn, thế mới hay bước tiến đầu tiên vẫn là bước chậm và khó nhọc.

Về mặt chính trị, 1776 là năm Mỹ Quốc tuyên bố độc lập, và bản tuyên ngôn này đã đặt nền tảng cho một chế độ dân chủ đủ lực lan tràn ra khắp thế giới sau này.

Về mặt kinh tế, 1776 là năm mà ADAM SMITH cho ra đời cuốn: « Tài sản và Quốc Gia », cuốn sách được coi như là « Kinh Thánh » của thuyết kinh tế tự do.

Xét về cả ba phương diện đó, thì đây là lần đầu tiên cả ba điều kiện

co bản về kỹ thuật, chính trị và kinh tế đều thành đạt cùng một lúc để bảo đảm cho một xã hội kỹ nghệ tiến lên bước trưởng thành.

Giai đoạn thứ hai 1850-1870

Trong giai đoạn này xe lửa giăng mắc đường sắt ra khắp Âu châu như mạng nhện, đồng thời tàu biển cũng hoạt động mạnh mẽ. Động cơ chạy bằng hơi nước làm vua trên mặt đất và dưới nước. Cũng trong thời gian này những phương pháp tôi thép được cải tiến. Martin, Bessemer đã tăng năng xuất lên rất nhiều để có thể sản xuất đường xe lửa, đầu tàu, cầu cống, cột giằng điện thoại trên một quy mô rộng lớn. Đây là thời mà hơi nước làm vua và than thép làm chúa.

Đến năm 1866, Pacinotti và Siemens chế được bình điện và máy phát điện, Lenoir và Otto chế được máy chạy xăng. Từ lúc chế tạo đến lúc kiện toàn, máy chạy xăng chỉ cần một thời gian ngắn bằng nửa thời gian kiện toàn máy chạy hơi nước, đến đây ta đã thấy đà tiến bộ bắt đầu chuyển mạnh. Cuộc cách mệnh kỹ nghệ sang đến giai đoạn thứ hai này còn kèm theo nhiều biến chuyển lớn về chính trị và kinh tế. Ngân Hàng Anh Quốc đã đặt cơ sở cho kim bản vị, và sau khi tìm được mỏ vàng tại California thì kim bản vị đã nghiêm nhiên trở nên một thứ thước đo tiền tệ chung cho cả thế giới. Về mặt chính trị, trong thời kỳ này, Cộng sản công bố bản tuyên ngôn kêu gọi vô sản thế giới liên hiệp, và đây là lần đầu tiên những hình thái xã hội kỹ nghệ xuất hiện, báo hiệu cho cuộc cách mệnh Bôn-sê-vích 1917. Trong giai đoạn này, lịch sử còn ghi lại những cuộc nội chiến tại Mỹ, Đức và Ý mà nguyên nhân sâu xa chỉ là một sự tranh chấp giữa những cơ cấu kỹ nghệ đang lên và những cơ cấu canh nông muốn cố thủ địa vị cũ. Đồng thời những vụ xung đột tại Ba Nhĩ Cán và Trung Đông được ghi vào nghị trình của những hoạt động ngoại giao quốc tế.

Giai đoạn thứ ba : thế giới đại chiến I

Từ 1870 đến 1945, nét đặc biệt của thời đại là sự tập trung quyền lực. Trong mọi địa hạt kinh doanh những công ty lớn như Standard Oil, U.S. Steel Corporation thành hình, những ngân hàng lớn nuốt những ngân hàng nhỏ. Về mặt lao động thì công nhân cũng đã biết tự tổ chức thành những nghiệp đoàn lớn. Những lực lượng kỹ nghệ, tài chính vào lao động mạnh mẽ ấy bắt đầu chế ngự công quyền suốt trong thời gian thế giới thi đua nhau chế tạo vũ khí cho đến trận đại chiến 1914.

Những phát minh mới về lý thuyết, về khoa học từ giai đoạn cách mệnh kỹ nghệ thứ hai đến lúc đó đã chín mùi và đủ điều kiện để chuyển sang lãnh vực thực hành. Điện lực, máy chạy xăng, ô-tô, tàu bay lại một lần nữa biến đổi sâu rộng những cơ cấu kỹ nghệ. Vấn đề tổ chức những lực lượng sản xuất trở nên quan trọng. Phương pháp Taylor ra đời, trước hết nhằm nâng cao năng suất và sau nữa nhằm giải quyết những mối tranh chấp giữa chủ và thợ. Ford dựng lên phương pháp sản xuất dây chuyền. Để phục vụ chiến tranh, kỹ nghệ lại càng trở nên tập trung và mức sản xuất được ổn định theo kế hoạch của chính phủ. Đến lúc hòa bình trở lại, guồng máy sản xuất đã phải thay đổi mục phiêu, sự kiện này đã làm sáo trộn tình hình kinh tế thế giới, và những cuộc khủng hoảng kinh tế kế diễn liên tiếp, gây nên một tình trạng thất nghiệp trầm trọng. Hơn thế nữa, kế hoạch ngũ niên của Nga xô rập theo nguyên tắc sản xuất cho chiến tranh của Mỹ Quốc và Đức Quốc đã chứng tỏ rằng sản xuất có kế hoạch rất là hữu hiệu, một khi guồng máy sản xuất đã đạt tới một trình độ kỹ thuật tối thiểu.

Giai đoạn thứ tư từ 1945

Chúng ta có thể tạm lấy năm 1945 là năm mở đầu cho một giai đoạn chưa kết thúc. Giai đoạn này là một cuộc cách mệnh đa phương, về cả ba mặt khoa học, kỹ thuật và quân sự, tạo nên những hậu quả chính trị không một nhà tiên tri nào dám lường trước. Năm 1895, Becquerel tìm thấy chất uranium có phóng xạ. Năm mươi năm sau quả bom nguyên tử đầu tiên được thí nghiệm tại sa mạc Alamogado ở Texas. Con đường thực hiện đi từ phòng thí nghiệm ở Ba lê đến bãi cát thực hành ở Texas, qua những sự phát minh của Curie, Rutherford, Einstein, Bohr, Fermi, v. v. . .

Đến đây ta lại thấy đầu mối quy tụ khoa học với kỹ thuật, với khả năng kỹ nghệ, với quyền lực chính trị và quân sự.

Nguyên tử lực phụng sự cho hòa bình còn là một hứa hẹn. Tuy nhiên lần cách mệnh kỹ nghệ mới này nữa đã cho chúng ta thấy nhiều nét đặc biệt, trong số đó ta phải kể máy móc tự động chỉ huy máy móc tạo nên những xưởng thợ sản xuất hầu như là không cần đến nhân công.

Tính chất tập trung lại càng trở nên quan trọng hơn trước, vì số vốn cần thiết để mở một xí nghiệp như thế rất là to lớn. Trong năm 1956, 13 nghiệp đoàn sản xuất của Mỹ đã bán ra trên 50 tỷ mỹ kim hàng hóa, đây mới là chỉ tính những ngành như cơ khí, lọc dầu, đúc thép; điện lực và thực

phẩm. Những xí nghiệp tổ hợp ấy chiếm 91% số vốn của kỹ nghệ trong nước, 75% mức sản xuất và 65% về số lượng vận tải.

Trong thời gian ấy Nga số vẫn liên tiếp thực hiện những kế hoạch ngũ niên theo lời giảng dạy của Lê Ninh : « Cộng sản là điện lực cộng thêm với quyền hành Xô viết ».

NHỮNG BÌNH DIỆN CỦA TIỀN BỘ KỸ THUẬT

Đến đây chúng ta đã thấy đại khái lịch trình tiến triển của kỹ thuật như thế nào rồi. Chúng ta còn cần phải theo dõi xem những tiến bộ ấy đã thể hiện trên những địa hạt nào. Trước hết ta phải xét đến mặt :

Năng xuất

Tạm lấy mức tiến bộ của Mỹ làm thước đo, ta thấy ngày nay một công nhân làm việc một tuần 40 giờ, với máy móc hiện hữu, người ấy có thể sản xuất bằng ba người làm việc 70 giờ một tuần với những dụng cụ cổ lỗ cách đây một trăm năm. Như thế với năng xuất tăng gấp bội, có bảo rằng kỹ thuật là nguồn lực ban đầu của nền kỹ nghệ ngày nay cũng không có gì là quá đáng. Kết quả của năng xuất tăng lên là mức tiêu thụ tính đồ đồng từng đầu người cũng tăng theo. So với mức 1.900 thì nay mức tiêu thụ trung bình tăng gấp ba, nghĩa là khác hẳn với lời Mác đã tiên đoán cách đây một trăm năm. Chính phủ nhờ năng xuất tăng gia và nhờ một chính sách thuế má thích hợp có thể quân phân lại tài sản của dân để sửa chữa những sự bất công quá lộ liễu. Riêng về mặt xí nghiệp, thì hồi đầu thế kỷ thứ 19, xí nghiệp thường hay mắc nợ ngân hàng, nhưng về sau nhờ năng xuất tăng lên, bán được nhiều, xí nghiệp lấy lãi đập vào vốn, nên ra thoát áp lực của giới tài chính.

Cơ cấu xã hội thay đổi

Khoa học tiến bộ trước, thúc đẩy kỹ thuật tiến theo, kỹ thuật thúc đẩy kỹ nghệ, và kỹ nghệ phát triển làm biến chuyển cơ cấu xã hội. Tỷ lệ dân cư sống nhờ vào kỹ nghệ mỗi ngày một đông đảo hơn. Máy móc đã làm thay đổi lối sống của những nhóm người này, và những trung tâm kỹ nghệ mọc lên thu hút những hoạt động thương mại và văn hóa. Lối sống kỹ nghệ ở thị thành khác hẳn với lối sống ở thôn quê, và sự khác biệt này lan tràn dần ra đến cả những miền hậu tiến, tạo nên một tình trạng chung cho cả thế giới.

Nhân số

Với kỹ thuật tiến bộ, y khoa cũng tiến theo, tử số hạ dần xuống, và số sinh trở nên trội hơn trước, trẻ sơ sinh bớt chết non, đời sống trung bình

của con người dài thêm ra. Năm 1930, đa số các nhà nhân khẩu học tiên đoán rằng dân số Tây Phương sẽ đứng nguyên, vậy mà nhờ kỹ thuật tiến bộ mau lẹ, sau chiến tranh, ngay như nước Pháp vẫn mang tiếng là đẻ ít, hiện đang vượt hẳn Nhật Bản về tỷ lệ trẻ con sơ sinh. Tại nhiều miền hậu tiến trên thế giới, nhờ y tế công cộng phát triển khả quan dân số tăng quá nhanh đến nỗi nhiều nhà kinh tế học đã phải lo ngại rằng nếu dân số tăng nhanh quá thì lợi tức kỹ nghệ mới thành hình không đủ để giữ nguyên mức sống cũ.

Chính trị

Mối liên quan giữa tiến bộ kỹ thuật và chính trị rất là phức tạp, ở đây chúng ta chỉ xét đến hai phương diện: quyền hành tập trung, và chiến tranh. Nhờ kỹ thuật tiến bộ mà những phương tiện giao thông được cải thiện mau lẹ. Ngày nay người ta không phải đi vòng quanh thế giới mất những 80 ngày nữa, mà chỉ mất 48 giờ. Hỏa tiễn bay vòng quanh quả địa cầu mất có một giờ 40 phút. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình loan tin đi khắp mọi nơi trên thế giới cùng một lúc, biến thông tin thành đồng nghĩa với tuyên truyền, và tuyên truyền trở nên một quyền chính trị. Do đó, một chính sách chỉ có thể trở nên tổng quát nếu có phương tiện phổ biến sâu rộng và nhanh chóng.

Kể từ 1917, Mỹ Quốc bước lên trường ngoại giao quốc tế thì Nga xô cũng bắt đầu ôm hoài bão thống trị thế giới. Kể từ đó đường hàng không và vô tuyến điện trở nên rất quan trọng cùng một lúc, và hậu quả là ngày nay Nga xô cố giúp Trung Cộng cải tổ lại hệ thống truyền tin và hệ thống hàng không, Mỹ Quốc cũng cố giúp những dân tộc hậu tiến trong phạm vi này. Vì sự liên lạc nhanh chóng và muôn mặt ấy giữa các quốc gia mà sự va chạm về màu da, về chủng tộc có cơ dịu bớt dần đi nhưng chưa ai dám đoán trước kết quả sẽ ra làm sao.

Trong khi kỹ thuật tiến bộ mạnh, phương tiện vận tải giao thông trở nên mau lẹ, thì quyền hành chính trị có khuynh hướng tập trung tại những trung tâm của những cường quốc giữ vai trò lãnh đạo cả một khối, do đó mối tương quan giữa kỹ thuật và chiến tranh trở nên hỗ tương. Người ta không còn ngờ vực hoặc phủ nhận là chiến tranh đã kích thích kỹ thuật. Sở dĩ kỹ thuật đúc thép tiến bộ nhanh một phần cũng là vì nhu cầu đúc súng. Từ trận thế giới đại chiến thứ nhất, quân đội chú trọng đến phi cơ và đã được sử dụng những ngân khoản khổng lồ để nghiên cứu về phi cơ. Kết quả là kỹ thuật hàng không đã tiến vượt bậc. Thật là đáng tiếc khi phải

nhìn nhận là chiến tranh kích thích kỹ thuật, nhưng sự thật đáng buồn ấy không thể chối cãi được. Ngược lại kỹ thuật tiến bộ cũng thúc đẩy chính trị mở rộng khu vực ảnh hưởng. Những cường quốc Tây Phương đã bành trướng thuộc địa đúng vào lúc mà kỹ nghệ của họ đang phát triển mạnh, bởi giữa thế kỷ vừa qua, tức là lúc họ cần thêm thị trường tiêu thụ, cần thêm nguyên liệu sống. Thành thử tiến bộ kỹ thuật, phát triển kỹ nghệ và mở rộng phạm vi ảnh hưởng chính trị và quân sự hợp lại với nhau thành một mối. Kết quả của sự thể đó trong đời sống là giá cả tăng lên trong thời chiến tranh và sửa soạn chiến tranh, đến lúc hòa bình trở lại thì giá cả sụt xuống với sự tự do thông thương cũng như tự do chuyển vận hàng hóa, vốn liếng và nhân lực.

Giở lại lịch sử, kể từ khi kỹ nghệ trở nên một lực lượng mạnh vào khoảng 1850, ta thấy chỉ có hai giai đoạn ngắn thế giới được hưởng hòa bình, và giá cả hạ bớt: 1873-1896 và những năm 1920.

Trong thời kỳ đầu khi mà các cường quốc Tây Phương nhằm phát triển kinh tế nhờ vào thuộc địa thì Mỹ Quốc nhằm vào Miền Tây. Đến năm 1920, sau trận thế giới đại chiến, vì phải lo phục hưng kinh tế và vì hy vọng được trở về tình trạng bình thường nên thế giới đã được hưởng một thời gian hòa bình ngắn, còn thì toàn là chuẩn bị chiến tranh, chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh, và lạm phát.

Nhân sinh quan

Tiến bộ kỹ thuật không những chỉ liên quan đến năng xuất, cơ cấu xã hội, nhân số, chính trị mà thôi, mà còn liên hệ đến cả nhân sinh quan nữa. Công việc làm của con người càng ngày càng khác nhau trong khi đời sống nói chung được rập theo cùng một khuôn khổ, vì hàng hóa tiêu thụ được chế tạo theo lối giầy truyền nhằm cùng một mục đích. Trong việc xử dụng máy móc, người ta thấy Tây Phương dùng máy móc để phục vụ con người, trong khi tại Nga xô máy móc phải làm việc để tăng cường sức mạnh của chính phủ. Sự khác biệt ấy chính là do ở nhân sinh quan khác nhau mà ra.

Thế kỷ thứ XVIII đã để lại cho chúng ta nhiều tư tưởng căn bản về khoa học như phép phân tích định lượng của Bacon. Pascal, Leibnitz dẫn chúng ta đến chỗ kiến tạo được những máy móc tối tân ngày nay, nhưng thế kỷ thứ XVIII cũng đã mớm cho chúng ta những quan niệm quen thuộc về tự do cá nhân và nhân quyền. Hiện nay, sau bốn mươi năm thành lập chế độ Xô Viết đã cho chúng ta thấy rằng tiến bộ kỹ thuật vẫn có thể tiếp tục kể diễn trong khi tự do cá nhân bị hủy bỏ, và nhân quyền bị chà đạp. Vệ tinh Si-pút-nich, hành tinh Vũ Trụ đã chứng tỏ điều đó, và nếu

ta không nhận định rõ điểm quan trọng này thì dù có phân tách ảnh hưởng của kỹ thuật tinh vi đến đâu cũng bằng vô ích.

Đến đây chúng ta đã nhìn được khái quát tiến bộ kỹ thuật là thế nào, tiến bộ làm sao và những mối liên quan của tiến bộ kỹ thuật đối với cuộc sống như thế nào rồi, chúng ta đã thấy tiến bộ kỹ thuật là một sức mạnh kiến tạo kỹ nghệ, và một xã hội sau thời kỳ cách mệnh kỹ nghệ có những điểm khác với xã hội trước thời kỳ cách mệnh như thế nào rồi, bây giờ chúng ta cần phải dựng một cây cầu nối liền phần thứ nhất với phần thứ hai.



Như chúng ta đã thấy tiến bộ kỹ thuật đối với các nước tiền tiến giữ một vai trò rất hệ trọng, nhưng đối với chúng ta trong giai đoạn kinh tế của xứ sở còn hậu tiến này, khi chúng ta nói đến tiến bộ kỹ thuật thì chúng ta nhằm nói đến sự hiểu biết mới về kỹ thuật nhiều hơn là phát minh. Vấn đề hiểu biết ấy từ đâu mà tới, hiểu biết những gì mới, lại là một điểm khác chúng ta có thể bàn đến nếu chúng ta định đề cập tới vấn đề viện trợ kỹ thuật chẳng hạn. Đàng này chúng ta cần xét đến ảnh hưởng của sự hiểu biết ấy một khi được nhập cảng vào xã hội chúng ta. Vì thế, thiết tưởng chúng ta cần minh định ngay vấn đề này cho rõ rệt, khi chúng ta nói đến tiến bộ kỹ thuật trong bài này là chúng ta bàn đến sự hiểu biết về kỹ thuật từ bên ngoài đưa tới, khác hẳn với thứ kỹ thuật cổ truyền.

Nếu dẫn các bạn đọc giả đến đây rồi mà không giúp được cho các bạn suy luận dựng được cây cầu nối vấn đề nọ với vấn đề kia thì công việc làm của tác giả chỉ là tiêu phí vô ích thời giờ của bạn đọc. Nếu chỉ cần hiểu về yếu tố kỹ thuật mà thôi thì các bạn có thể giở sách ra còn thấy nhiều tác giả đã trình bày vấn đề này rành rọt và tỉ mỉ gấp bội. Điểm nổi chính ở đây là khi chúng ta nói đến tiến bộ kỹ thuật, thực sự chúng ta chỉ nghĩ đến sự hiểu biết mới về kỹ thuật, hay là đi chép lại kỹ thuật ngoại lai, và hơn thế nữa khi nói đến ảnh hưởng của kỹ thuật chúng ta còn phải lưu ý tới tốc độ của sự thay đổi kỹ thuật, nghĩa là tiến bộ mau hay chậm.

Tiến bộ kỹ thuật chính ra đã có lâu rồi, đối với ta thì sự hiểu biết ấy là một yếu tố mới. Chúng ta hãy tạm lấy *phương pháp thụ thai theo ý muốn* làm thí dụ. Ta có thể coi đây là một tiến bộ kỹ thuật. Tiến bộ ấy xảy ra lâu rồi, nhưng đến nay ta mới lưu ý tới, đến nay ta mới biết. Sự hiểu biết ấy tự nó đã là một cuộc cách mệnh. Nhưng sự hiểu biết ấy không đều, chỉ có một giới nào biết thôi, thành thử sự áp dụng cũng chỉ thu hẹp trong một vài giới. Thế là tốc độ của sự thay đổi không mau chóng. Kết quả là một nước hậu tiến rất cần những phần tử ưu tú lại dậm ra thiếu những phần tử này, chỉ vì những giai cấp thượng lưu và trung lưu biết rõ kỹ thuật mới, nên hạn chế

sự sinh đẻ, còn những giai cấp ở hạ tầng xã hội vì chưa biết kỹ thuật mới đó, nên vẫn đẻ rất đông con.

Đưa một thí dụ đặc biệt như thế, chủ ý của tác giả là chỉ muốn dẫn giải rằng bài báo này không lưu tâm đến khoản sự hiểu biết mới về kỹ thuật từ đâu đến, và hiểu biết những gì, trái lại tác giả chỉ cần xét xem đây có phải là một sự hiểu biết cứ mỗi ngày một trở nên thêm rộng rãi hay không, vì những ảnh-hưởng của những sự hiểu biết như thế mới thực là quan trọng.

Như trên đã nói, thí dụ thụ thai theo ý muốn là một thí dụ đặc biệt, tự nó, sự hiểu biết đã là một cuộc cách mệnh rồi, nhưng nhận xét chung tại những miền hậu tiến thì sự hiểu biết mới về kỹ thuật không thôi, không đủ tạo nên cách mệnh kỹ nghệ. Một quốc gia hậu tiến còn cần vốn, nhân lực, tài khéo léo, nguyên liệu, mới có thể phát triển kinh tế được. Thường là những ảnh hưởng của sự hiểu biết mới về kỹ thuật được phản ánh qua những địa hạt thực hành, cho nên chúng ta cũng cần biết qua về hoàn cảnh trong đó kỹ thuật tạo ảnh hưởng.

Đi trên cái cầu nổi hai vấn đề này, danh từ làm chúng ta phải ngừng lại một chút là hai chữ ảnh hưởng. Nhà kinh tế học thường dành chỗ cho nhà xã hội học định nghĩa thế nào là ảnh hưởng, nếu chúng ta nêu câu hỏi ảnh hưởng gì, thế nào, ra làm sao, lúc nào, thì chúng ta nên đề cập vấn đề với những nhà luân lý học hay thần học và muốn kiếm một câu trả lời có thể làm thỏa mãn bạn đọc trong phạm vi đó thì phải viết hàng cuốn sách. Ở đây, trong khuôn khổ một bài báo nhỏ bé này, tác giả chỉ bàn đến những ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và ảnh hưởng theo phép thừa số của yếu tố kỹ thuật đối với cuộc sống của chúng ta hàng ngày, nghĩa là trên ba phương diện kinh tế, chính trị và xã hội mà thôi.

Rào đón như thế rồi, chúng ta tiến lên khảo sát phần II tìm hiểu :

THẾ NÀO LÀ MỘT NỀN KINH TẾ HẬU TIẾN

Khi chúng ta nói một nền kinh tế hậu tiến, chúng ta thường nghĩ đây là một nền kinh tế kém mở mang. Kinh tế kém mở mang không có nghĩa là chỉ kỹ thuật kém tiến bộ. Sự thực danh từ kinh tế hậu tiến bao hàm một thực trạng kinh tế rộng rãi hơn thế nhiều. Một miền kinh tế hậu tiến hiểu theo ý chuyên môn có nghĩa là đời sống kinh tế tại đây chưa đạt được mức phát triển ngang với những miền tiền tiến khác.

Cái thước đo dễ dùng nhất là mức lợi tức tính theo đầu người. Tại những nước hậu tiến mức lợi tức đồ đồng của từng cá nhân rất thấp. Những triệu chứng phụ là nền giáo dục kém bành trướng,

nhà nghèo thường là đông con, dân chúng ăn uống không đủ chất bổ, vệ sinh chung còn cầu thả, vai trò của phụ nữ còn thấp kém, trẻ nhỏ phải làm việc sớm, thành phần dân chúng đông đảo nhất là nông dân ở thôn quê, tầng lớp trung lưu hầu như là không đáng kể, v. v. . .

Xét về mặt chuyên môn thì tại những miền kinh tế hậu tiến, xí nghiệp nếu có, đều nhỏ bé, (trừ xí nghiệp của ngoại quốc). Công nhân sản xuất là để tiêu thụ ngay ở trong nước, chứ chưa làm được máy móc để chế tạo hàng hóa bán ra ngoài, thị trường tiêu thụ trong nước còn nhỏ bé, hàng nhập cảng trội hơn hàng xuất cảng, và chỉ xuất cảng được có nguyên liệu sống.

Có nhà kinh tế học lại dùng chỉ số giấy tiêu thụ để so sánh, dĩ nhiên là giấy in chứ không phải là giấy gói hàng. Những đặc tính chung ấy không phủ nhận những tiểu tiết đặc biệt như tại những miền hậu tiến có một thiếu số giàu, giàu lắm, giàu trội hơn dân trung lưu tại những miền tiền tiến gấp bội. Họ có hàng giấy biệt thự ở những nơi nghỉ mát sang nhất thế giới, và trong nhà họ người hầu kẻ hạ rất đông, những tay triệu phú ở những miền tiền tiến theo không nổi.

Ngoài những nét chính, những nét phụ và những nét đặc biệt ấy nếu chúng ta đào sâu vấn đề hơn nữa thì chúng ta thấy không một nước hậu tiến nào giống hẳn nhau, và chính vì những chỗ dị đồng ấy mà điều đúng tại chỗ này không đúng tại chỗ khác. Điểm dị đồng hệ trọng nhất là áp lực dân số, nói một cách khác để phân biệt những miền hậu tiến người ta lấy dân số làm mức, và chia ra những miền đông dân và những miền thưa dân. Những vấn đề chính trị, xã hội và kinh tế cũng do sự khác biệt này mà trở nên khác hẳn nhau, đại khái như kiểu nhà đông con và nhà hiếm con vậy. Điểm dị đồng đáng kể nữa là tình trạng thống nhất của xứ sở. Căn cứ vào những điểm dị đồng thì riêng Việt Nam tuy nói chung là một nước hậu tiến nhưng miền Bắc chịu áp lực dân số, và miền Nam chưa phải chịu áp lực dân số, còn về mặt thống nhất thì Việt Nam là một nước hậu tiến lãnh thổ bị phân chia. Hiện trạng phân chia này là kết quả đặc biệt của một giai đoạn lịch sử, nhưng thống nhất về kinh tế còn bao hàm một trình độ hợp nhất của những lực lượng sản xuất nữa. Về phương diện này ta thường chia những nước hậu tiến ra làm hai hạng, một sơ khai và một bán khai để ám chỉ rằng tại những miền trên còn có những mâu thuẫn giữa phong kiến và dân chúng, và tại những miền dưới đã bắt đầu có những mâu thuẫn giữa chủ và thợ. Nhưng phân loại như thế cũng còn hàm hồ quá không xét được xem dân chúng miền hậu tiến có cùng một lịch sử, cùng một chủng tộc, cùng một văn hóa có hợp nên một khối thống nhất hay không? Thành thử có trường hợp một nước hậu tiến thống nh

mà không thuần nhất, trái lại có nước không thống nhất nhưng lại thuần nhất. Lấy Sứ Đẳng làm ví dụ, ta thấy Sứ Đẳng thống nhất về mặt chính trị, nhưng không thuần nhất về mặt dân tộc và văn hóa, Dân miền Bắc theo văn hóa Á Rập, còn dân miền Nam là dân mọi đen Phi Châu, trong hoàn cảnh ấy dĩ nhiên là ảnh hưởng của kỹ thuật tại miền Bắc sẽ khác xa với ảnh hưởng tại miền Nam. Trường hợp trái lại là Việt Nam tuy lãnh thổ chia rẽ, nhưng dân tộc và văn hóa lại thuần nhất, ảnh hưởng kỹ thuật tại hai miền sẽ giống nhau hơn, ngoại trừ điểm áp lực dân số khác nhau.

Như thế là chúng ta đã trình bày sơ qua thế nào là một miền hậu tiến, tức là chúng ta đã mô tả cái khung cảnh trong đó yếu tố kỹ thuật sẽ tạo ảnh hưởng, nhưng ở đây ta cũng cần mở một dấu ngoặc. Khi ta nói kinh tế hậu tiến, ta không chú ý bảo nền kinh tế ấy không có triển vọng hưng khởi lên được. Trái lại ta chỉ công nhận rằng, vì một cơ này hay một cơ kia nền kinh tế ấy đã kéo quá dài một giai đoạn và hiện chưa mở mang được ngang với những nước tiền tiến, nhưng nếu tập trung được đầy đủ mọi điều kiện, mọi yếu tố, thì nền kinh tế ấy sẽ lại có đà để phát triển kịp với trào lưu. Kinh tế hậu tiến ở đây chỉ có nghĩa là kinh tế gặp « *đc xi đăng* » còn phải ở lại đằng sau chưa chạy vượt lên được. Tiện thể, ta cũng nên nhận xét luôn rằng không có một nền kinh tế nào tự nhiên là đã tiền tiến ngay mà đều phải qua từng giai đoạn phát triển một, đi từ kinh tế nông nghiệp rồi chuyển sang trọng thương, rồi đến kỹ nghệ và thương mại để đi dần lên tiền tiến. Ở đây ta không bàn đến đường lối hay là khuôn mẫu một nền kinh tế hậu tiến nên dùng để nhảy vọt chuyển từ tình trạng hậu tiến sang ngay tiền tiến, mà ta chỉ bàn đến ảnh hưởng của kỹ thuật, và có nhận định được ảnh hưởng này thì mới biết cân nhắc mà lựa chọn đường lối.

Muốn theo dõi những ảnh hưởng ấy thì không gì bằng dẫn

MỘT VÀI THÍ DỤ

Thí dụ đầu tiên cho ta thấy những ảnh hưởng hay. Tại Bolivie, về miền Đông núi Gridera Reale thuộc giải Cordillères des Andes, tận khu vực nhiệt đới, có một thị trấn nhỏ tên là Rurunabacce. Thủ đô của Bolivie là La Paz ở trên dãy Andes cao bốn ngàn thước, và cách Rurunabacce không bao xa, chỉ mất một giờ Dakota. Hiện nay mỗi tuần có hai chuyến máy bay thường xuyên trừ những chuyến đặc biệt. Nếu người ta không mua vé máy bay thì chỉ còn cách cưỡi lừa, và nếu muốn cưỡi lừa từ tỉnh nọ đến tỉnh kia thì chuyển đi nếu toàn gặp may, cũng mất chừng hai tuần lễ. Cho đến 1920, phương tiện giao thông giữa La Paz và Rurunabacce chỉ là lưng lừa. Cần viết thư thủ đô rồi đợi trả lời người ta mất chừng một tháng. Như đã

giải thích ở phần một, từ 1920 kỹ thuật phát minh ra phi cơ và máy truyền thanh vô tuyến. Với kỹ thuật mới đó, bây giờ tại Rurubabacce người ta có thể mua thuốc cần kíp trong vòng vài giờ đồng hồ, người ta có thể gửi bệnh nhân tới nhà thương ở La Paz, người ta có thể theo dõi những tin tức ở thủ đô, người ta có thể làm được rất nhiều thứ mà trước kia người ta không dám nghĩ tới. Như thế có nghĩa là kỹ thuật đã gây nên ảnh hưởng hay, đã nổi lên một thị trấn nhỏ biệt lập tại miền nhiệt đới với thủ đô, và đã sát nhập được đời sống kinh tế của thị trấn nhỏ này vào đời sống của quốc gia như là một khối thuần nhất.

Thí dụ thứ hai cho ta thấy ảnh hưởng không hay. Cả hai thí dụ này đều do những quan sát viên của L.H.Q. ghi chép kỹ lưỡng và tường thuật tỉ mỉ. Giả thử rằng bạn có dịp đi từ Saigon tới Ba Lê, và bạn dùng đường hàng không Air France, qua Nha Điền, La Mã để tới thủ đô ánh sáng. Trước khi tới Địa trung Hải bạn vẫn đinh ninh rằng học sách địa dư, sách bảo Địa trung Hải xanh lơ. Nếu bạn gặp may lúc vượt biên giới Li Băng, bay qua đảo Chypre vào ban ngày thì bạn tất sẽ ngạc nhiên thấy ở ven bờ Địa trung Hải không xanh mà lại đỏ lờ lờ, nhất là vào mùa mưa. Chúng ta thường ngạc nhiên thế thôi rồi bỏ qua, nhưng những chuyên viên sau khi ngạc nhiên đã để ý tìm tòi nguyên cớ, và họ cắt nghĩa như sau: dân chúng ở ven biển miền Trung Đông xưa kia vẫn dùng lưới cày bằng gỗ, do con la hay là phụ nữ kéo. Cây như thế không xâu lắm, và dĩ nhiên hoa màu không tốt. Nhờ sự viện trợ kỹ thuật của Tây Phương, dân chúng biết dùng cây máy, và cây máy kéo khỏe hơn la và hơn phụ nữ, dĩ nhiên là cây xâu hơn nhiều. Nhưng với khí hậu Trung Đông, với hoàn cảnh địa lý đặc biệt của miền này, với những cơn mưa lù tùm tã, đất màu bị cuốn phăng ra biển to cho Địa trung Hải một màu khác hẳn với màu xanh. Trong thí dụ này ta đã thấy ảnh hưởng của kỹ thuật không nên mong mà làm gì.

Thí dụ thứ ba cho ta thấy ảnh hưởng theo phép thừa số. Thí dụ này cũng đã được chuyên viên L.H.Q. khảo sát tỉ mỉ, nhưng dùng mãi những thí dụ xa lạ quá e bạn đọc không thích, vậy xin các bạn hãy vận dụng trí tưởng tượng một chút. Xin các bạn hình dung một con sông không lấy gì làm hiền lành lắm, kiểu một con sông quen thuộc của miền Trung Việt. Mùa nước lũ thì sông réo ào ào, nhưng đến mùa nước cạn thì sông phơi bụng sỏi tênh bênh dưới cầu. Dân chúng sống ở triền lưu con sông này vẫn tát nước lên ruộng để cày cấy, và tất nhiên chẳng nói các bạn cũng thừa hiểu là mùa nước cạn thì dân phải nghỉ cấy. Căn cứ vào mùa nước, dân chúng tạo nên một sinh hoạt nông nghiệp đặc biệt cho miền Trung.

Nay giả thử rằng chính phủ xây cất một đập nước. Chúng ta theo dõi những ảnh hưởng của đập nước ấy đối với cuộc sinh hoạt của người dân, và chúng ta chỉ việc gọi đập nước ấy là yếu tố kỹ thuật để có thể hình dung được toàn bộ vấn đề.

Trước hết là nạn lụt những hồi mưa lũ sẽ chấm dứt. Dân chúng không sợ cảnh mất mùa, nước ngập đến tận mái tranh, trâu bò chết đuối. Con sông chảy điều hòa rồi, dân chúng có thể đào mương dẫn nước lên ruộng, và có nước tát quanh năm, chứ không phải làm ruộng có một mùa mưa như trước. Thế đã là hay lắm rồi, nhưng cũng có thể là dân chúng miền quê còn được hưởng cả điện lực rẽ tiền nước. Điện rẽ, thì ở nhà quê, đêm hôm người dân có thể thắp đèn điện, và nhờ ngọn đèn điện, đời sống gia đình sẽ đổi thay, có thể là ông bố sẽ dư giờ đồng hồ đọc báo, bà mẹ sẽ làm thêm một công việc gì khác ra tiền, trẻ con nghe « ra-đio », hay học bài, dân quê được hưởng những tiện nghi của thành thị sẽ nâng cao trình độ văn hóa và kinh tế của họ lên.

Ảnh hưởng của thừa số ấy không nhất thiết là cứ phải đẹp như tranh và cứ mở rộng mãi tầm ảnh hưởng như những cái vòng khi ta ném hòn đá xuống ao nước tù. Ảnh hưởng thừa số cũng như con dao hai lưỡi, khéo dùng thì được việc, hớ hênh thì đứt tay, nếu không đề phòng thì rất có thể là hồ nước dự trữ sẽ là một diện tích nước đọng khá lớn, muỗi an-nô-phen sẽ dễ trứng lên mặt nước, và tự nhiên dân miền đồng bằng được biết mùi thế nào là sốt rét rừng, và sốt rét thì sẽ phải nghỉ việc, sẽ mất tiền thuốc, sức sản xuất sẽ kém đi v. v. v.

Nhận xét sơ qua như thế chúng ta thấy rằng công việc xây cất một đập nước mà chúng ta gọi là yếu tố kỹ thuật sẽ tạo nên một giây truyền ảnh hưởng. Không những dân chúng có nước cấy cày, không sợ lụt, mà dân chúng còn được dùng điện, do đó cả một phương pháp canh tác biến đổi, cả một cơ cấu xã hội cũng biến đổi theo, và yếu tố kỹ thuật có thể tạo nên những vấn đề hoàn toàn mới như vấn đề y tế trong phạm vi của thí dụ này.

Cứ như thế suy rộng ra mãi thì ảnh hưởng kỹ thuật có thể lan tràn không bờ bến đến xâm nhập hẳn vào đời sống, biến thành một đường lối sống, và có kẻ khai thì chúng ta phải lập hàng danh sách cũng chưa đủ. Ta cũng có thể phân loại ảnh hưởng ra hàng trực tiếp và hàng gián tiếp, nhưng nếu chúng ta luận quá dài dòng, thì càng mở rộng bao nhiêu, chúng ta lại càng tiến gần đến phạm vi quan sát sinh hoạt xã hội bấy nhiêu, và đến một lúc chúng ta sẽ lạc đường không biết là mình đang đi tìm cái gì nữa. Vì thế, chúng ta nên cẩn thận thu hẹp bớt vấn đề, và khi bàn đến ảnh hưởng kỹ thuật, thiết tưởng chúng ta hãy theo dõi nhận lấy đại cương những ảnh hưởng trong ba lãnh vực kinh tế, chính trị và xã hội đã. Nếu ta lo bàn đến trình độ ảnh hưởng, cường độ của ảnh hưởng, sức mạnh của ảnh hưởng, nghĩa là ta quá lo đến phần « phẩm », thì tức là ta bàn quá rộng trong một bài báo, để rồi

không nắm được một cái gì chắc chắn, hóa ra chỉ bàn xương, không có hiệu lực cho sự nhận định của ta, mỗi khi ta cần phán đoán. Và trong giai đoạn học hỏi của chúng ta hiện giờ, sự phán đoán minh mẫn cần thiết hơn là sự hiểu biết thuần túy chỉ biết để mà biết. Chúng ta trở lại với vấn đề :

Kỹ thuật và sinh hoạt kinh tế

Trước hết chúng ta nhận định về ảnh hưởng nguyên thủy hay là sơ khởi của kỹ thuật. Chúng ta lấy thí dụ một cường quốc lập một xí nghiệp lớn ở một nước hậu tiến, trồng cao su chẳng hạn. Xí nghiệp ấy có thể tạo nên một quốc gia trong một quốc gia nếu nhằm phụng sự thị trường ở ngoài nước. Xí nghiệp ấy sẽ có nhà trường riêng, bệnh viện riêng và sẽ xử dụng những phương tiện sản xuất chênh lệch hẳn với những phương tiện của xí nghiệp bản xứ. Xí nghiệp ấy sẽ không sát nhập vào nền kinh tế trong xứ mà trái lại hiện diện như một ngoại vật trong một guồng máy chưa đủ sức để chịu đựng một ngoại vật. Những mâu thuẫn về lương bổng, về bảo đảm an ninh xã hội sẽ làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn hiện có giữa chủ và thợ ở trong nước. Nhưng đến lúc mà nền kinh tế trong nước đủ lực để sát nhập xí nghiệp ấy vào guồng máy chung thì xí nghiệp ấy sẽ có tác dụng kích thích làm gương làm mẫu để cho các xí nghiệp bản xứ chạy theo, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của kỹ thuật như là vết dầu loang vậy.

Nay ta giả thử rằng xí nghiệp ấy nhờ một tiến bộ kỹ thuật mới, tăng được năng suất lên 25 phần trăm. Năng suất tăng có nghĩa là với số vốn cũ, với nhân lực cũ, số cao su sản xuất tăng thêm lên một phần tư. Ảnh hưởng trực tiếp đối với nước hậu tiến sẽ ra sao ? Có thể là ảnh hưởng sẽ rất nhỏ, chỉ một số nhân công của xí nghiệp được tăng lương mà thôi, và số nhân công ấy so với nhân lực toàn quốc rất là ít ỏi nên không đáng kể. Còn ảnh hưởng gián tiếp của tiến bộ kỹ thuật ấy sẽ ra sao ? Có thể là ảnh hưởng này sẽ quan trọng nếu xí nghiệp ấy không dùng tiền lời để chia thêm lãi cho các cổ đông, nếu xí nghiệp ấy lấy lời đập thêm vào vốn và mở mang thêm,, nếu xí nghiệp ấy áp dụng một chính sách xã hội tiến bộ.

Về mặt chính phủ, thì ảnh hưởng gián tiếp sẽ là chính phủ thu thêm được thuế, và nhờ số cao su bán ra tăng hơn lên, sẽ có thêm ngoại tệ thu về để cán cân ngoại thương bớt hao hụt, ảnh hưởng gián tiếp ấy có lợi cuốn được một số ảnh hưởng nhị đẳng nữa hay không, điều ấy một phần còn tùy thuộc ở chính sách thuế khóa chính phủ, ở cách chính phủ chi tiêu số tiền thuế thu thêm được ấy.

Đây là một thí dụ yếu tố kỹ thuật mới được áp dụng lẻ loi, dĩ nhiên là ảnh hưởng như ta đã thấy, nói chung chỉ có tính cách hạn chế. Bây giờ ta xét đến một tiến bộ kỹ thuật có thể áp dụng được một cách rất rộng rãi.

Chúng ta ai nấy thừa biết rằng ở những xứ nóng như xứ ta, tre và nứa không phải là hiếm, và dân quê thường làm nhà bằng tre vách nứa và mái lợp lá. Nhà làm như thế vừa rẻ, vừa mát, chỉ phải cái bất tiện là chóng hỏng, tre thì hai mươi năm phải thay, nứa thì bốn năm, và lá nếu dăm năm không thay sẽ dột lung tung. Giả thử bây giờ một nhà bác học tìm được cách bảo vệ cây nứa một trăm năm không hỏng. Chúng ta tha hồ mà làm biệt thự bằng tre nứa, số tiền chi phí vào việc xây cất sẽ đỡ đi rất nhiều. Quốc gia sẽ có một số vốn khổng lồ để dồn vào việc kỹ nghệ hóa, những thành phố sẽ có cơ rải ra rất dài, chỉ việc lo phương tiện chuyên chở là dân chúng sẵn lòng về xa thành phố ở ngay, công việc giải tỏa đô thị sẽ trở nên dễ dàng gấp bội.

Ảnh hưởng này rải ra đến khắp mọi tầng lớp dân chúng, một khi ai nấy cũng có nhà ở rồi, một căn nhà cao ráo, mát mẻ rộng rãi, thì sinh hoạt sẽ khác đi, lúc đó người ta dám nghĩ đến một căn nhà thứ hai ở một bãi biển, một trung tâm nghỉ mát nào đó. Sức tiêu thụ nứa sẽ tăng gấp bội, sẽ có những kỹ nghệ khai thác nứa và lá gồi, và ảnh hưởng thừa số của tiến bộ này không sao mà có thể lường trước tỉ mỉ cho được.

Cũng trong địa hạt ảnh hưởng thừa số này, ta thử xét một thí dụ thứ ba. Chúng ta đọc báo thấy Mi còi Ăn sang Mỹ rất chú trọng đến lối bán hàng sỉ của Mỹ, mà chúng ta thường gọi là Super Market, tức là một gian hàng to, bán đủ mặt hàng, với giá nhất định, có khi không cần người đứng bán. Nay giả thử ta mang áp dụng phương pháp bán hàng đó tại Việt Nam, ta sẽ tránh được bao nhiêu thì giờ mặc cả, sẽ rút đi được bao nhiêu người bán hàng, sẽ loại trừ được rất nhiều trung gian, và sẽ hạ được giá bán xuống rất nhiều một khi tiền chi phí được trừ bớt đi và tiền lời của trung gian vô ích cũng được loại đi. Lối bán hàng này sẽ đòi hỏi một sự nghiên cứu thị trường tỉ mỉ, một sự theo dõi khuynh hướng tiêu thụ của quần chúng tinh tế, và sẽ mở rộng được thị trường, khuyến khích kỹ nghệ sản xuất hàng tiêu thụ không phải là nhỏ. Kỹ thuật phân phối hàng hóa theo kiểu mới này sẽ có một tác dụng kinh tế rất hệ trọng, và một khi ta nhận định được như thế rồi, thì ý kiến áp dụng kỹ thuật chỉ còn là vấn đề thời gian chuẩn bị và sửa soạn.

Đến đây ta thấy rằng những ảnh hưởng này toàn là ảnh hưởng sơ khởi chỉ việc áp dụng một tiến bộ kỹ thuật là ảnh hưởng tự nhiên xuất hiện. Nhưng thế không phải là ảnh hưởng của kỹ thuật chỉ ở trong phạm vi nguyên thủy mà thôi, tiến bộ kỹ thuật còn tạo nên những ảnh hưởng nhị đẳng nữa, và những ảnh hưởng này tùy thuộc một phần lớn vào chính sách kinh tế của chính phủ. Ảnh hưởng nhị đẳng khác hẳn với ảnh hưởng sơ khởi, và không thể gán

vào loại ảnh hưởng gián tiếp được. Ta lấy ví dụ cho dễ hiểu: tại Trung Đông những xưởng lọc dầu của ngoại quốc đưa vào những miền hậu tiến này một tiến bộ kỹ thuật mới. Ảnh hưởng trực tiếp là ảnh hưởng của kỹ thuật đối với đời sống của công nhân làm việc trong xưởng lọc dầu, đối với những ông chủ có đất đai được giếng dầu, ảnh hưởng gián tiếp tức là ảnh hưởng những công ty dầu gây nên đối với sinh hoạt kinh tế trong xứ như là trong trường hợp xí nghiệp trồng cao su kể ở trên, còn ảnh hưởng nhị đẳng là ảnh hưởng của đồng mĩ kim đổ vào xứ này. Ảnh hưởng này tốt hay xấu là tùy ở chính quyền có biết dùng lợi tức đó để phát triển kinh tế trong nước hay không?

Rất có thể là người công nhân làm việc trong xưởng lọc dầu ngoài vấn đề chuyên môn của họ ra, họ không biết gì khác, không thể trồng cây vào họ để mở mang kinh tế; có được tăng lương thì họ sống cao hơn, thế thôi. Nhưng số tiền « *đô la* » dồn về trong nước nếu được chi dùng có phương pháp sẽ tạo nên những ảnh hưởng tốt, và chúng ta gọi đây là ảnh hưởng nhị đẳng của kỹ thuật lọc dầu. Vấn đề trở nên rất rõ rệt, khi mà ta quan sát thấy tại Arabie Séoudite, tiền hoa hồng dầu hỏa chỉ dồn về tay một thiểu số thế lực, chỉ tăng số ô tô Cadillac chạy trên phố đầy bụi, và chỉ làm cho sự chi tiêu của vua Séoud biến thành rộng rãi như là trong chuyện thần thoại. Trong khi ấy thì người dân cày vẫn cứ khổ sở như từ ngàn xưa, trái lại tại Iran một chương trình dùng tiền lợi tức dầu hỏa có kế hoạch đã tạo nên những ảnh hưởng xấu rộng đến đời sống kinh tế của dân chúng. Ảnh hưởng ấy là ảnh hưởng nhị đẳng biết gây ra mới có.

Như thế ta thấy ngay công cuộc phát triển kinh tế nếu trông chờ vào những ảnh hưởng nhị đẳng của kỹ thuật thì công cuộc, tùy thuộc một phần lớn vào chính trị, chứ tiến bộ kỹ thuật với những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp không thôi không đủ là một động cơ hữu hiệu.

Trên kia chúng ta đã bàn đến ảnh hưởng thừa số rồi, nhưng ảnh hưởng này chỉ là một cái gì mà các chuyên viên cảm thấy, quan sát thấy, nhưng họ chưa biết cách nào ước lượng. Và chính vì sự ước lượng đó chưa đi đến chỗ thật khoa học cho nên nhiều quyết định kinh tế còn phải gánh chịu áp lực của những thành kiến cũ. Đây là một thí dụ cụ thể.

Sau khi L. H. Q. quyết định cho Somalie được độc lập vào năm 1960, thì tổ chức quốc tế này đã phái một đoàn chuyên viên tới đây nghiên cứu tình hình kinh tế. Miền này trước là thuộc địa của Ý, và như chúng ta đã biết thời đại hiện kim là thời đại cáo chung chế độ bóc lột thuộc địa. Mẫu Quốc muốn giữ thuộc địa phải gánh nặng khoản đầu tư để phát triển kinh tế tại thuộc địa. Trường hợp

của Somalie cũng không ra khỏi thông lệ. Vì đòi độc lập nên Somalie không được Ý giúp tiền nữa. Vấn đề nêu lên là ai sẽ thế vị người Ý để bỏ tiền giúp Somalie phát triển? Hội Ngân Hàng Quốc Tế căn cứ vào sự quan sát của các chuyên viên L. H. Q. đã cho ấn hành một bản tường trình rất đầy đủ về hiện tình kinh tế xứ này. Theo các chuyên viên nhận định thì xứ này thiếu hải cảng. Ngân hàng quốc tế đã từ chối không giúp ngân quỹ để lập hải cảng tại đây và đưa lý lẽ như sau: nguồn lợi ích của Somalie là chuối, nếu có xây cất hải cảng, thì phí tổn xây cất rất nhiều mà không làm hạ giá được cước phí chuyên chở chuối chút nào, vì chuối không phải là thứ hàng có thể dùng phương tiện máy móc ở những hải cảng tân tiến mà bốc lên bến, hay xếp xuống tàu được. Tiền chi phí không bớt đi thì tiền xây cất hải cảng không hao giờ thu về được. Trái lại, những chuyên viên lại nghĩ khác. Họ biết chắc rằng tính hiệu năng tiền vốn bỏ ra như ngân hàng quốc tế đã làm là lắm, vì ngân hàng không tính đến ảnh hưởng của thừa số. Nhưng đến khi ngân hàng yêu cầu các chuyên viên Liên Hiệp Quốc ước lượng ảnh hưởng thừa số thì các chuyên viên chịu không ước lượng nổi sang tiền. Có chuyên viên đã nói rằng, đặt địa vị tôi là chủ ngân hàng thì tôi cũng không ứng tiền, nhưng nếu chỉ nhìn lợi ích của một hải cảng đối với một ngành sản xuất chuối thời, thì thực là hẹp hòi,

Đây là cái gạch nối giữa sự hiểu biết và hành động, và động chạm tới địa hạt này thì ta không thể dừng nêu câu hỏi tiến bộ kỹ thuật có tác dụng đến tư tưởng của con người để tháo khoán cho họ ra khỏi những áp lực của những thành kiến cổ truyền hay không? Như trên chúng ta đã nói, với kỹ thuật giá trị về thời gian đã biến chuyển: người dân quê có thể ngồi đợi hàng ngày một chuyến xe, một chuyến tàu, điều mà người dân thị thành quen với nhịp sống mới chịu không nổi. Với máy móc mới mỗi ngày một thêm tinh xảo, sống với máy móc, con người nhiều khi mặc nhiên phủ nhận những giá trị cũ thời chưa có máy móc. Ta có thể lấy một ví dụ mà không ai có thể chối cãi. Trong thời chiến, khi trong tay người ta cầm khẩu súng, khi người ta nằm dưới hầm trông lên trời; tàu bay bắn như mưa, người ta tự dưng có một tâm trạng khác hẳn với lúc thái bình đi nhậu nhẹt với bạn bè. Trong thời chiến, súng liên thanh, phi cơ phản lực là tiến bộ kỹ thuật đẩy, tiến bộ ấy đã lật đổ những giá trị vật chất của thời bình. Người ta trọng vọng những giá trị tinh thần, người ta hò hào ái quốc và hy sinh. Người ta khinh rẻ của cải, vạn khả năng được dồn vào mục tiêu đánh bại quân thù. Nhưng đến lúc hòa bình trở lại thì chỉ kích thích lòng ái quốc không thôi không đủ nữa. Không còn kẻ thù chung trước mặt, ai nấy cũng đều để cho lòng vị kỷ thức tỉnh lại, chỉ vì con người lại nhận ra rằng những thứ mình làm được hôm nay để lại mai kia hưởng cũng còn kịp; còn trồng cây được vào ngày mai, nên khuyến

hướng hướng thụ lại trở nên mạnh mẽ, và khuynh hướng hướng thụ tăng lên thì nạn tham nhũng hối lộ lại trở nên khốc liệt. Điều này các nhà xã hội học Tây Phương đã nghiên cứu tỉ mỉ, và hậu quả của tiến bộ kỹ thuật áp dụng cho chiến tranh tại những miền tiền tiến sau khi hòa bình vẫn hồi cũng tương tự như ảnh hưởng của tiến bộ kỹ thuật trong công cuộc phát triển kinh tế tại những miền hậu tiến trong thời gian mà chính phủ chưa chỉnh đốn được một kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn cho chu đáo, hậu quả của ảnh hưởng này là có nhiều kẻ trục lợi, nhân sự trục trặc của guồng máy thảo kế hoạch, mà làm giàu một cách không cần đếm xỉa gì đến liêm sỉ, ảnh hưởng tai hại này cũng theo luật thừa số mà lan tràn tạo nên cả một phong trào những lạm khiến cho khó bề mà ngăn chặn áp lực của lòng tham.

Đến đây chúng ta có thể rời địa hạt kinh tế, để bước sang địa hạt chính trị và xã hội.

Kỹ thuật và sinh hoạt chính trị cùng xã hội.

Chúng ta biết rằng trong cuộc sống không thể phân chia rõ rệt ranh giới hai địa hạt chính trị và xã hội, không một hiện tượng xã hội nào không có phần chính trị bên trong, nên xét đến ảnh hưởng của kỹ thuật ngoài địa hạt kinh tế, chúng ta nên xếp chung những ảnh hưởng chính trị và xã hội vào cùng một mục.

Nhiều chuyên viên quốc tế đến giúp các xứ hậu tiến đã nghĩ rằng họ là chuyên viên và công việc làm của họ không dính líu gì đến chính trị hết, nhưng họ đã nhầm to. Chúng ta có thể kể một thí dụ vui. Có một chuyên viên về giao thông được cử đến một xứ kia nghiên cứu chương trình cải thiện hệ thống đường xá. Chuyên viên ấy thấy một con đường sắt cũ kỹ và cổ lỗ chạy dọc theo một con đường xa lộ mới tinh hảo. Chuyên viên ấy đã khuyến nghị chính phủ bác bỏ con đường sắt vì khai thác một con đường như thế chỉ lỗ vốn và trái với luật kinh tế. Bất ngờ tại nước ấy, nghiệp đoàn công nhân hỏa xa là một lực lượng thợ thuyền duy nhất có tổ chức. Bỏ con đường sắt có lợi về mặt kinh tế rút bớt kinh phí cho chính phủ thật, nhưng về mặt chính trị chẳng khác gì bóp chết nghiệp đoàn. Tin tung ra, nghiệp đoàn phản đối dữ dội, khiến cho chính quyền địa phương không thể chấp nhận lời khuyến nghị của người chuyên viên ấy. Kết quả là chuyên viên ấy mất mặt, nói chẳng ai nghe nữa, chỉ vì hấp tấp không xét đến ảnh hưởng chính trị.

Thí dụ ấy chỉ nằm trong phương diện quốc gia mà thôi, nếu chúng ta mở rộng phạm vi lồng cả khung cảnh quốc tế vào nữa, thì chỉ nhận định sự trái ngược giữa cung cách viện trợ của hai khối lớn trên thế giới chúng ta cũng đã thấy ngay động cơ chính trị quan trọng là dường nào rồi. Bài này không có tính cách tuyên truyền nên chúng ta chẳng cần phải ra ngoài đũa đũa.

Về mặt chính trị nếu chúng ta lưu ý đến khoản tiền bộ kỹ thuật có duy trì được những mối giao hảo quốc gia và quốc tế hay không thì về mặt xã hội chúng ta không thể không lưu tâm đến khoản tiền bộ kỹ thuật sẽ củng cố hay sẽ phá hoại hay sẽ biến chuyển những mối giao hảo giữa các nhóm trong xã hội. Như chúng ta đã từng biết, tại những miền hậu tiến nhiều nước còn duy trì chế độ đại gia đình. Công nhân làm việc thường phải nuôi một số họ hàng. Ngày nay vì một tiền bộ kỹ thuật năng xuất tăng lên, lương công nhân cũng được tăng theo. Lương được tăng như thế có thúc đẩy công nhân tiến bộ hơn nữa để tăng năng xuất lên nữa như tại các nước tiền tiến hay không? Câu trả lời đã là không, vì công nhân được tăng lương lại phải nuôi bảo cò thêm một ông chú, một bà dì, chính bản thân chẳng được thêm gì cả, nên họ chẳng thiết nghĩ đến chuyện tăng năng xuất cầu tiến như ở các nước tiền tiến. Chế độ đại gia đình với màu sắc bảo đảm xã hội tiểu quy mô ấy đã hạn chế bớt kích thích tố tư lợi, như là động cơ để phát triển kinh tế.

Chế độ đại gia đình có cản trở một phần nào đến sự di chuyển nhân công, đến công cuộc giải tỏa thị thành, đến chương trình thiết lập những thị trấn kỹ nghệ nhẹ, đây là một vấn đề kiêm chính trị và xã hội, và ảnh hưởng của tiền bộ kỹ thuật trong những phạm vi này rất là phức tạp. Cũng tương tự như ở Việt Nam đạo luật gia đình đã làm chấy bao nhiêu mực nhưng vẫn chưa ai dám quyết đoán là ảnh hưởng của đạo luật ấy sẽ làm biến chuyển cơ cấu xã hội đến mức nào, thì vấn đề ảnh hưởng của tiền bộ kỹ thuật cũng thế, tuy đã làm đổ rất nhiều mực nhưng cũng chưa ai rút ra nổi những định luật khả dĩ làm phương châm chỉ đạo cho sự áp dụng kỹ thuật mới. Có lẽ ở đây phần thụ động nhiều hơn, muốn gây ảnh hưởng bằng một tiền bộ kỹ thuật thì khó, chứ còn một khi tiền bộ kỹ thuật đã được áp dụng rồi thì ảnh hưởng hóa ra tự động, và cái khó vẫn nằm ở chỗ lựa chọn tiền bộ sao cho thức thời đừng quá đột ngột, để tránh một sự xáo trộn làm thiệt hại lây đến đà tiến bộ điều hòa của kinh tế.

Điều quan hệ là phải tìm hiểu xem một tiền bộ kỹ thuật sắp áp dụng có duy trì được những mối giao hảo giữa các nhóm xã hội hay không, có tiến bộ rất lợi về mặt kinh tế, nhưng lại kém ích lợi về mặt xã hội lúc đó, trí thông minh cùng đầu óc khôn ngoan của con người sẽ là trọng tài để suy xét để cân nhắc thiệt hại, ngõ hầu tìm tránh được những quyết định lệch lạc một chiều.

VAI TRÒ CỦA CHUYÊN VIÊN

Như chúng ta đã phân tích ảnh hưởng của kỹ thuật tại những miền hậu tiến trong cả ba lãnh vực kinh tế chính trị lẫn xã hội không phải là nhỏ,

vậy những chuyên viên tức là những kẻ có nhiệm vụ phải thảo kế hoạch không thể thờ ơ không cân nhắc hơn thiệt. Thiết tưởng nguyên tắc chiết trung để tìm một sự quân bình có lẽ sẽ tạo nên một phương pháp hay nhất... Chúng ta biết rằng không thể ngăn cản hoặc chối bỏ được tiến bộ kỹ thuật, bởi vì lẽ rất giản dị là không ai biết đi xe đạp rồi mà không thích cưỡi xe máy dầu, cùng lái ô tô; vì lẽ ấy chủ trương dừng lại thời cổ ăn no, đi tắm mát sông Vu, về nhà thổi sáo, không còn hợp thời nữa. Đứng trước một tiến bộ kỹ thuật người chuyên viên thận trọng chỉ còn cách khảo sát tỉ mỉ những ảnh hưởng kinh tế và xã hội rồi đặt lên bàn cân lợi hại để mà quyết định nên hay không nên áp dụng. Cưỡng bách áp dụng một tiến bộ kỹ thuật thì khó, nhưng một khi người hiểu rằng tiến bộ kỹ thuật phù hợp với ý thích và quyền lợi của đại đa số dân chúng, thì không có cách nào ngăn cản. Lúc đó thì không thể nói đến chuyện lái ảnh hưởng mà chỉ là chịu ảnh hưởng. Bởi vậy trong trường hợp cân nhắc thiệt hại liên can tới đại đa số dân chúng thì sự quyết định của người dân về phương diện này rất là quan trọng. Chuyên viên có thể khuyến nghị để người dân quyết định thêm phần minh mẫn, nhưng tuyệt đối người chuyên viên không có quyền quyết định thay đa số.

Tại một nước hậu tiến mục phiếu dài hạn phải để ra là phát triển kinh tế trong một khuôn khổ cân đối, mà ảnh hưởng của kỹ thuật nhiều khi lại không cần. Nhiều khi người dân là kẻ có quyền quyết định lại không nhìn được xa chỉ tham cái lợi trước mắt. Trong những trường hợp ấy người chuyên viên phải đã thông tư tưởng với nhau trước đã, và họ có nhiệm vụ phải hoặc là làm cái thắng cho những quyết định quá đà, hoặc là làm yếu tố kích thích những đầu óc quá bảo thủ.

Con số chuyên viên ra khỏi trường mỗi ngày một đông, nhưng không phải là ai cũng giữ một địa vị quan trọng trong xã hội cả. Trong phạm vi chuyên môn của họ, thì dù ở địa vị cao hay thấp người chuyên viên lúc nào cũng phải tỉnh táo tìm cách sửa chữa những quan niệm một chiều. Tuy nhiên cũng có một số ít chuyên viên giữ một địa vị quan trọng, nhiệm vụ của họ lại càng nặng nề hơn. Nếu họ để cho vai trò chính trị của họ che lấp thái độ chân chính của người chuyên viên, nếu họ biết làm như thế là hỏng về phương diện chuyên môn, nói như thế là hỏng trong phạm vi chuyên môn, mà họ cứ làm như thế, cứ nói như thế để củng cố hoặc duy trì địa vị chính trị của họ, thì tức là họ đã đầu hàng chính trị và đã phản bội xứ mệnh của người chuyên viên. Họ dám gạt đầu trái ngược hẳn với nền nếp lập luận chuyên môn của họ chỉ vì chính trị muốn thế. Nếu như vậy thì thái độ của họ rất là tai hại và đáng chê trách. Ngoài ra, còn một số chuyên viên khác chỉ biết ôm khư khư lấy địa hạt chuyên môn của mình, ngoài cái họ chuyên môn, họ cho không còn gì là quan trọng nữa. Thái độ ấy cũng tai hại không kém. Một kỹ sư không

có quyền coi xã hội như là một lò máy, và cái máy chế tạo trong lò ra là để phụng sự con người, chứ con người không phải sinh ra là để phụng sự cho cái máy thêm bền thêm tốt. Đối với một kỹ sư như thế, thì đối với nhà văn cũng vậy, nhà văn không có quyền coi xã hội như là một cái gì trừu tượng, không có quyền dùng xã hội như là cái khuôn mượn tạm để mặc sáng tác của mình vào đó. Thái độ chuyên môn thuần túy ấy là một thái độ phản giá trị của con người cũng cần phải lên án. Người chuyên viên vì thế không có quyền chỉ chìm đắm trong phạm vi chuyên môn của mình, và không được quên rằng tiến bộ kỹ thuật và tự do của con người không bó buộc phải đi đôi với nhau. Như ở trên bài đã nói, tiến bộ kỹ thuật vẫn có thể trưởng thành trong một xã hội nô lệ và mất nhân phẩm. Vậy vấn đề nêu lên là phải làm thế nào để thực hiện được tiến bộ kỹ thuật mà không để mất tự do cá nhân, không để mất nhân quyền. Thiết tưởng giải pháp chung chỉ có thể là bất cứ ai cũng phải tự nêu câu hỏi ấy với chính mình và bất cứ ai cũng phải lựa chọn giữa tự do của con người và quyền lực của tập thể. Không có đường lối thứ ba nào nữa cả, và người chuyên viên cần phải trả lời câu hỏi đó cho riêng mình một cách thành thật hơn ai hết, trước khi muốn gánh vác một trách nhiệm gì trong xã hội, và người chuyên viên chỉ có thể biết tôn trọng quyết định của đa số một khi đã biết tôn trọng chính quyền quyết định của riêng mình.

Chúng ta dùng tiến bộ kỹ thuật phát triển kinh tế để tạo hạnh phúc cho con người hay để kiến tạo sức mạnh cho một guồng máy tập thể? Trả lời xong câu hỏi này rồi tức là tìm được hướng đi trong một xã hội đang biến chuyển vì yếu tố kỹ thuật.

TỪ CHUNG



NHỮNG KHUYNH-HƯỚNG KINH-TẾ MỚI TRONG KHỐI CỘNG

CHẾ-ĐỘ KINH-TẾ Ở BẮC-VIỆT

☆ **Những cải-cách, những cuộc đảo-lộn,
và những cố-gắng phi-thường nay đã
đi đến đâu ?**

TRẦN-VIỆT-SON

MỤC-ĐÍCH chánh-yếu và gần nhất của các chế-độ Cộng-Sản trong công-cuộc xây-dựng kinh-tế, là thiết-lập được chế-độ Tập-Sản hay Tư-Bản Nhà Nước, trước khi đạt tới giai-đoạn Cộng-Sản. Theo lý-thuyết, chế-độ Tư-Bản Nhà Nước đòi-hỏi sự tập-trung tất cả các phương-tiện sản-xuất, tất cả các hoạt-động về kinh-tế (canh-nông, công-kỹ-nghệ, thương-mại) vào tay chánh quyền Cộng-Sản. Người dân lúc ấy sẽ trở thành những dụng-cụ của Nhà Nước; được Nhà Nước trao việc cho mà làm, và tùy công-việc làm, tùy tình-trạng thực-phẩm, mà sẽ được phát lương hoặc được chia cho một số lương-thực để nuôi thân.

Chế-độ đó xây-dựng trên sự làm việc: người nào có làm thì mới có ăn, và số lương-thực hoặc lương của mỗi người chỉ để cho riêng người làm việc chi-dụng thôi. Vì chế độ tập-sản được xây-dựng trên phương-châm lao-động, nên việc làm đứng trên hết, toàn dân buộc phải có những nỗ-lực phi-thường: tất cả tài-nguyên, kỹ thuật và tài-năng tập-trung vào và được triệt để lợi-dụng cho công cuộc sản-xuất. Theo đúng nguyên-tắc và ước-vọng của chủ-nghĩa Cộng-Sản, thì chế-độ tập-sản phải

đưa đến một tình-trạng phồn-thịnh vượt bậc trong các nước theo chủ-nghĩa xã-hội, sự phồn-thịnh ấy là điều-kiện để sống còn và để tiếp-tục công cuộc xich-hóa thế-giới...

Đại-cương, chúng ta đã biết rằng người Cộng-Sản ở Nga-Sô, để tiến đến chế-độ tập-sản, đã làm một cuộc cải-cách dân-dị, là tịch-thu hết tài-sản (nhà máy và ruộng nương) của dân-chúng, — rồi những cán-bộ Cộng-Sản đứng ra quản-lý tất. Trong cơn say-sưa của cách-mạng, họ dần lên một bước mạnh, tập-hợp dân-chúng trong những nông-trường, công-trường để làm một công-trình sản-xuất mà họ cho là khoa-học nhất. Nhưng dân-chúng mất tư-sản, mất động cơ thúc-đẩy, nên đã không thiết tha với sự làm việc nữa. Đồng-thời, những lệ-tục cổ-truyền bị phá đổ, thay thế bằng những tư-tưởng vô-thần, vô gia-đình, vô tổ-quốc, đã làm cho cuộc sống của con người trở nên bê-tha, tàn-tạ. Để tự cứu sống, Nga-Sô đã vội-vả quay trở về những nguyên-tắc của các chế-độ cũ. Staline đã thi-hành những đợt giạt lùi, rồi đến Kroutchev tiếp tục những đợt giạt lùi khác. Trong kỳ đại-hội Cộng-Sản Nga thứ 21 vừa qua, những nguyên-tắc mới đã được chấp-nhận và vẫn xác-nhận khuynh-hướng giạt lùi đó. Tuy-nhiên, chế-độ vẫn đầy những mâu-thuẫn, làm cho ta tưởng như Nga-Sô, tuy gọi là theo chủ-nghĩa Các-Mác, nhưng vẫn vơ-vẩn chỗ ngã ba đường: bên cạnh những nông-trường cưỡng bách vẫn có những nông trường tình-nguyện, và bên cạnh những nông-trường tập-sản, vẫn có những ruộng tư. Nền-tảng gia-đình, một hồi bị phá bỏ, lại được bảo-vệ. Tư-tưởng quốc-gia được vun quén trở lại, cho đến nỗi Nga-Sô trở thành một đế-quốc, cũng biết đi cất đất của dân-tộc khác.

Giữa lúc ấy, thì những nước Cộng-Sản khác chấp-chững tiến-bước lên, để xây-dựng chế-độ mới. Trong số những nước Cộng-Sản chấp-chững bước lên, chúng ta phải kể đến Việt-Cộng, mà những kẻ cầm-đầu đã theo sát và bắt-chước Trung-Cộng, cho đến lúc Trung-Cộng phát động phong-trào Công-Xã mới thôi.

Sau khi nắm được trọn quyền ở Bắc-Việt, Việt-Cộng lao mình vào công-cuộc xich-hóa. Tất cả những nghề không sản-xuất lập-tức bị tiêu-diệt, như nghề buôn bán vật, nghề đập xich-lò, nghề đi ở mướn, nghề quét đường v.v... đều lấy nhân công đi làm việc ở các công-trường và nông-trường. Công-việc buôn bán tập-trung vào tay Mậu-Dịch Quốc-Doanh: một mình Mậu-Dịch Quốc-Doanh đặt chi-nhánh lớn nhỏ khắp mọi nơi, tập-trung trong tay tất cả các nguyên-liệu để cung-cấp cho các nhà máy đứng thu mua tất cả các số hàng sản-xuất do các nhà máy và do ngành nông, để phân-phối bán lại cho dân.

Các ngành công-kỹ-nghệ cũng tập-trung vào tay chánh-quyền Việt-Cộng. Các nhà máy đều đặt dưới quyền quản-lý của Việt-Cộng, và những người chủ thật-sự của nhà máy trở nên những viên đốc-công. Mậu-Dịch Quốc-Doanh đứng bán nguyên-liệu cho Nhà Máy. Nhưng, với một số nguyên-liệu nhất-định, nhà máy bắt-buộc phải sản-xuất ra một số hóa-phẩm nhất-định. thiếu-xót thì chủ-nhân phải bù vào; vì lệ đã quy-định rồi, phải nộp đủ hóa-phẩm cho Mậu-dịch Quốc-doanh. Việt-Cộng tính cái gì cũng sát nút, có sai-chệch một chút thì cũng chỉ có phần thiệt cho chủ nhà máy mà thôi, cho nên bình-thường chủ nhà máy

phải bù thêm cho hợp-lệ nhà nước. Làm việc theo lối đó, chủ nhà máy, một là chịu lỗ vốn, hai là được một số lời đủ nuôi riêng một miệng của mình. Chủ nhà máy lại bị buộc không thể bán thợ và không được đóng cửa nhà máy, nhất là không được bán nhà máy, cũng không được bán lẻ những tài sản trong đó. Luật quy-định về việc này rất là khắt-khe. Chủ dầu sao cũng có một cách để giải-quyết tình-trạng mình : ấy là hiến Nhà Máy cho Đảng. Lúc ấy thì quyền sở-hữu và quyền quản-lý nhà máy đều thuộc về Nhà Nước cả.

Trong ngành canh-nông, sau những đợt tố-khô, Việt-Cộng đã san-sẻ, phân-phối ruộng-nương ra cho mọi người và mọi gia-đình. Quyền sở-hữu của ruộng chưa được quy-định ra sao hết, chỉ biết rằng sau khi được ruộng rồi, thì mỗi người hay mỗi gia-đình thu-hoạch được bao nhiêu lại phải đóng thuế nông-nghiệp cho Nhà Nước. Thuế nông-nghiệp không phải chỉ là thứ thuế để Nhà Nước lấy tiền chi-dùng : thuế nông-nghiệp là dụng-cụ của một chánh-sách : sau khi đóng thuế rồi, nhà nông may mắn lắm còn được giữ một số thóc đủ để ăn cầm-hơi trong lúc đợi ngày mùa sau. Nhờ chánh-sách thuế nông-nghiệp, Việt-Cộng đã thành ra, chủ-nhân-ông của toàn-thể số ruộng trong xứ mà không mất công quản-lý. Còn toàn-thể nông-dân trở thành những người làm công cho Nhà Nước, mà còn số tiền công là số thóc còn lại sau khi nộp thuế.

Việt-Cộng đã thành-công được chưa, trong công việc tổ-chức ấy ? Chúng ta nhận thấy rằng cuộc Xích-hóa tuy tiến mạnh, nhưng đã vấp phải rất nhiều trở lực và sau nhiều thất bại, nay gần như bỏ dở chừng. Cái khó của Việt Cộng không phải do chỗ chống-đối không nổi với hạng dân nghèo, hạng cùng-đình. Việt-Cộng không làm cách nào tiêu-diệt được những người buôn thúng bán bưng, mặc dầu thuế đã đánh rất tỉ mỉ và rất nặng. Trong xã-hội, lại có rất nhiều nghề Việt-Cộng cố tiêu-diệt mà không nổi : diệt những nghề mọn cũng khó như diệt tâm hồn con người. Từ chế-độ nông-nghiệp hiện tại, Việt-Cộng phải tiến gấp đến sự thiết-lập những nông-trường : nhưng mấy nông-trường thí-nghiệm đều thất-bại, sản-xuất không đủ ăn, phải quay sang việc trồng rau, nuôi gà vịt lấy trứng đem bán cho Mậu-Dịch Quốc-Doanh, mà vẫn còn lỗ vốn, vẫn còn phải trông cậy ở Nhà Nước viện-trợ cho đều đều. Trong những trường-hợp như thế, thì chế-độ ở miền Việt-Cộng coi như không thể tiến lên được trên đường C.S. Những người cộng-sản chân-thành nhất đương tự hỏi xem trong giai-đoạn sắp tới, Việt-Cộng sẽ làm thế nào.

Trọng khi Việt-Cộng tiến lên không nổi nữa, thì Trung-Cộng đã làm liều để thoát ra tình-trạng bế tắc : Trung-Cộng thiết-lập trong toàn quốc những công-xã, với những tư-tưởng hướng dẫn làm đảo-lộn cả đến tâm-hồn con người. Chỉ trong một bước, Trung-Cộng muốn vượt đến chỗ tuyệt-đích của Cộng-Sản mà Nga-Sô, với lực-lượng sẵn có, với kinh-nghiệm rất nhiều, đã không dám đi tới. Nói thật ra ; Nga-Sô đã thí-nghiệm các công-xã rồi, nhưng đã thất-bại, nên đã phải đi theo một con đường vòng rất xa để tìm đến đích. Hiện những lý-thuyết-gia nổi danh ở Nga đã quả-quyết rằng bước tiến mạnh bạo của người Cộng-Sản ở Trung-Hoa thế nào cũng thất-bại nặng-nề.

Nga-Sô, Trung-Cộng và Việt-Cộng, 3 miền, 3 công cuộc xây-dựng kinh-tế, 3 khuynh-hướng giống nhau mà có những chỗ khác nhau. Riêng đối

với người Việt-Nam, vấn-đề kinh-tế ở Bắc-Việt nói chung, và tình-trạng ruộng-đất ở đó, nói riêng, là một vấn-đề vô-cùng quan-trọng. Dân Việt-Nam, 90 phần trăm là nông-dân, cần đến một chánh-sách ruộng-đất thích-hợp. Chế-độ nào giải-quyết được vấn-đề ruộng-đất là chế-độ ấy thắng. Vấn-đề ruộng-đất ở Bắc-Việt lại liên-quan đến số-mệnh toàn-thể dân-tộc từ Bắc chí Nam. Dân-tộc Việt-Nam trước sau vẫn phải quy về một mối. Nhưng nay những chế-độ ruộng-đất mới lạ đã đến ở miền Bắc, làm đảo-lộn toàn-diện nếp sống, phong-tục, tập-quán và tư-tưởng của một nửa số dân, thì đó không phải là một vấn-đề vô-cùng hệ-trọng sao ? Không ai có thể chấp-thuận rằng một nửa dân-tộc lại có thể đi đến những con đường vô-định đề cho mất hút hẳn, đề rồi hòa-trộn, đồng-hóa cả vào dân Trung-Hoa cộng-sản. Một nửa dân-tộc cứ cái đà « kinh-tế tập-sản » ấy mà đi, là dân-tộc ta mất đi một nửa. Vì thế mà ta cần xét biết về chế-độ kinh-tế đương làm đảo-lộn miền Bắc, ít ra cũng là để biết lo nghĩ đến.

Ngoài ra nữa, một ngày sau này, cuộc thống-nhất đất-nước sẽ phải thực-hiện. Lúc ấy, những người cầm quyền sẽ đứng trước một tình-trạng vô cùng khó-khăn, với sự khác-biệt vô cùng khác xa giữa hai tình - trạng ruộng đất, hỏi làm thế nào hòa - hợp cho được. Cổ nhiên, nếu chúng ta không thể bỏ những nguyên - tắc tư-sản cổ-truyền, thì chúng ta làm thế nào để giải - quyết tình - trạng miền Bắc. Vấn - đề đặt ra như thế, cho nên chúng ta cần nên biết những cải-cách ruộng-đất ở miền Bắc đã đi tới những kết - quả nào. Sau đây ta lại nhận định về những cải-cách kinh-tế và tình-trạng kinh-tế ở Bắc - Việt.

CHẾ-ĐỘ KINH-TẾ Ở BẮC-VIỆT :

Những cải - cách ruộng - đất

Những người Cộng-Sản đầu-tiên, nắm được chánh-quyền tại Nga-Sô, đã thực-hiện chế-độ kinh - tế mới bằng cách tịch - thu ruộng nương và các nhà máy. Cuộc tịch - thu ấy gây ra những chống đối lớn-lao, nên Cộng-Sản đã phải đàn-áp mạnh-mẽ, giết hai hàng triệu người, nhất là những nông-dân nghèo. Rút kinh-nghiệm ấy, Việt-Cộng bắt chước Trung-Cộng, đã thi-hành một chánh-sách mới để tịch-thu ruộng-đất. Người dân Việt-Nam muốn hiểu rõ thế nào là Cộng - Sản và chánh - sách ruộng-đất, không thể bỏ qua những sắc-lệnh của Việt-Cộng về ruộng-đất. Những sắc-lệnh này áp - dụng cho toàn cõi đất-đại mà Việt-Cộng kiểm-soát, và không có luật-lệ đi-biệt nào cho bất-cứ một miền nào.

Phân-định thành-phần giai-cấp ở nông-thôn

Ngày 5 tháng 3 năm 1953, Chánh-phủ Việt-Cộng ban hành bản Phân-định thành-phần giai-cấp ở nông-thôn, bản này sau áp-dụng cho toàn cõi Bắc-Việt. Nó là quy-định căn-bản cho chánh - sách

ruộng-đất, vì mọi đảo-lộn đều bắt-nguồn từ cuộc phân-định thành-phần giai-cấp.

Mở đầu, bản đó giải-thích : « Định thành - phần rất là quan-trọng, đề nhận rõ ta, bạn, thù, đề đoàn-kết cho đúng, đấu-tranh cho đúng. Tiêu-chuẩn cốt-yếu đề định thành-phần là nguồn sống chính của mỗi người, mỗi gia-đình. Do ở chỗ họ có thủ - đoạn sản-xuất hay không. Có bao nhiêu ? Có những gì ? Xử - dụng thế nào ? (tự làm lấy, thuê người làm, hay cho thuê thu tô ?) mà định họ thuộc vào hạng bóc-lột, bị bóc-lột hay tự lao-động mà sống. Thủ-đoạn sản-xuất trong nông-nghiệp là ruộng, đất, trâu bò, nông cụ, nhà cửa. . . Trong công - thương - nghiệp là xưởng máy, máy-móc, nguyên-liệu, cửa hiệu và tất cả vốn-liếng khác. Những tiêu-chuẩn khác như tình-trạng gia-đình, mặc sinh-hoạt, chỉ là những tiêu-chuẩn phụ đề căn-cứ trong những trường-hợp mà tiêu - chuẩn chính không đủ đề phân-định ».

Bạn phân - định chia ra các giai - cấp này :

1') Địa-chủ.— Là những người có ruộng đất, tự mình không lao-động, hoặc chỉ lao-động phụ ; nguồn sống chính là thu địa-tô.

Quản - lý giúp địa - chủ thu tô, và được hưởng một phần tô, cũng coi là địa-chủ. Vợ con của địa - chủ, chung hưởng tô, cũng coi là địa - chủ.

Lĩnh-canh ruộng đất của chủ, rồi lại phát-canh hay cho thuê lại một phần, cũng là địa - chủ.

2') Phá-nông.— Có ruộng đất, có công-cụ sản-xuất, tự tham-gia lao-động, nhưng đồng thời cũng có thuê nhân-công, và nguồn-lợi chính là do chỗ thuê nhân-công.

3') Trung-nông.— Có ruộng đất cày-cấy (hoặc ruộng của mình, hoặc thuê), đủ ruộng đề cày, đủ nông-cụ trâu-bò, sống phần lớn do sức lao-động của mình. Họ không bán sức lao-động và không bóc lột người khác.

4') Bần nông.— Chỉ có chút ít ruộng đất và chút ít công-cụ ; ruộng ít không đủ làm, phải bán thêm sức lao-động của mình đề đủ sống, và do đấy thường bị bóc lột.

5') Công-nhân và cổ-nông.— Không có ruộng đất, không có công-cụ, toàn bán sức lao-động của mình đề kiếm ăn.

Ngoài những nguyên-tắc phân-định trên, còn có những chi-tiết khác đề phân-định cho rõ thêm, rất là phiền-toái, tỉ-mỉ, lại phân-định cả cho từng gia-đình. Sự phân-định ấy rất phức-tạp và dựa vào những tiêu-chuẩn không thật-sự rõ-ràng, cho nên sau này, phần lớn sẽ đề cho cán-bộ và quần-chúng tự-ý quy-định thành-phần cho từng người. Điều-khoản này cũng có ghi rõ trong bản quy-định, và đấy là nguồn-gốc của biết bao nhiều sự trả thù và lạm-dụng.

Bản đó ghi rõ : « Muốn phân-định thành-phần cho đúng, phải dựa vào quần-chúng. Sau khi quần-chúng đã học-tập, nắm vững tiêu-chuẩn, quần-chúng sẽ tự phân-định thành-phần được. Nhất là gặp những trường

hợp khó-khẩn lại cần phải do quần-chúng quyết định ». Bản phân-định lại kết-luận : (Cách tốt nhất là do quần-chúng xem xét kỹ, bàn-bạc kỹ, cân-nhắc kỹ, và phân-định).

Đề cho quần-chúng nhận-định một người nào vào thành-phần nào, là lối thông-dụng ở xứ Cộng. Dựa vào cái tên quần-chúng, mà thật ra là lợi-dụng quần-chúng. Việt-Cộng sẽ lôi cuốn dân trong những cuộc phát động quần-chúng và mở ra những cuộc tố-khổ, đề tiêu-diệt những giai cấp mà Việt-Cộng thấy cần tiêu-diệt, đề cướp lấy ruộng.

Đề có lý-do cướp ruộng, sẽ cần phải có thêm những sắc-lệnh khác, quy-định tội-trạng và án-tiết xử-tội.

Sắc-lệnh số 149 SL về việc giảm-tô, giảm-tức

Sắc-lệnh này do Hồ-chi-Minh ký ngày 12 tháng 4 năm 1943. Nó có hiệu-lực trong các năm kháng-chiến, vì Việt-Cộng thấy cần phải nịnh-nọt đám dân cây. Tuy-nhiên, sau những đợt tố-khổ, sắc-lệnh không còn áp-dụng mấy, vì ruộng đất đã bị phân-tán cả, và việc cho thuê ruộng, cho lĩnh-canh không còn nữa.

Theo sắc-lệnh đó, thì chủ điền phải giảm tô 25 phần trăm. Nếu đã giảm đi rồi, mà vẫn còn cao, thì có thể giảm cho tới khi tô chỉ còn 1 phần 3 số thu-hoạch. Như thế, theo sắc-lệnh đó, Việt-Cộng chấp-nhận đến một mức tô là 33 phần trăm so với số thu hoạch — xem ra như vậy là một số tô còn cao : vậy chưa thể gọi là bản-cổ-nông được chiêu-đãi.

Sắc-lệnh cũng định về việc giảm-tức. Giảm-tức là giảm số lãi về những số tiền mà nông-dân đã vay của các chủ-điền.

Sắc-lệnh số 151-SL trừng-trị địa-chủ, phú-nông và trung-nông

Sắc-lệnh này, ký ngày 12-4-1953 do Hồ-chi-Minh, đã mang sẵn kế-hoạch rộng lớn cho cuộc « phóng tay tranh-đấu », tức là phong-trào tố-khổ. Sắc-lệnh đó ghi rằng : « sẽ mở những cuộc phát-động quần-chúng thi-hành chánh-sách ruộng-đất », và trong khi phát-động như thế, thì những địa-chủ nào chống lại, sẽ bị đem ra xử-tội.

Sắc-lệnh quy-định những tội-trạng rất nhiều, rất rộng để buộc các chủ ruộng phải nín-thinh, chờ các cơ-quan thi-hành chánh-sách ruộng đất cho mình, và không được làm gì để chống lại sự thi-hành những quy-định mới :

— Không được cưỡng bức nông-dân nộp tô, trả nợ cũ, lấy lại ruộng đất, đuổi người làm công.

— Không được phân-tán của cải và tài-sản (cho, chia, cầm, bán).

— Không được phá-hoại tài-sản và nông-cụ, hoa-màu, ruộng đất, công-trình thủy-lợi, v.v ..

→ Không được có bất-cứ thủ-đoạn nào để gây xung-đột trong nội-bộ nông-dân và mọi hành-động để phá-hoại chánh-sách ruộng đất.

— Không được gây loạn...

Cái tệ-hại nhất trong sắc-lệnh là điều 9: Điều đó quy định rằng; đối với những kẻ đã phạm những lỗi trên, nhân-dân có quyền và có bổn-phận tố-cáo.

Với một điều-khoản như thế, công-lý sẽ không thể nào được bảo-đảm: một lời tố-cáo đã lấy gì làm đúng? thế nhưng sắc-lệnh đã coi rằng lời tố-cáo cần được coi là đúng. Người ta sẽ thấy những cán-bộ về từng làng đề phát-động quần-chúng: chúng đi tìm những nông-dân từng có liên-lạc với những gia-đình địa-chủ phú-nông, trung-nông, và chúng chuẩn-bị cho những nông-dân ấy tố-cáo các gia-đình kia, trong những buổi tố-khổ. Lần-lượt, không sai chệch chút nào, những kẻ có ruộng đều bị đem ra đấu, rồi bị tội, và ruộng bị tịch-thâu.

Điều 12 của sắc-lệnh quy-định: Những tài-sản, ruộng-đất bị tịch-thu thì, đem chia cho nông-dân.

Như thế, sắc-lệnh này là sắc-lệnh đề thi-hành việc tịch thu ruộng đất của dân: tất cả những người có ruộng từ hàng trung-nông trở lên, đều lần-lượt có kẻ tố-cáo, và lần-lượt bị tội, ruộng đất bị tịch-thâu rồi đem chia cho mọi người. Như vậy tức là, dưới một hình-thức mới, miền Bắc-Việt thực-hiện cuộc tịch-thu ruộng đất y như ở Nga.

Nhưng ruộng đã tịch-thu được, đem chia cho nông-dân dưới hình-thức nào? Gọi là chia, nhưng không phải là cho quyền sở-hữu, mà chỉ là cho giữ tạm (tạm cấp): như thế, ruộng vẫn thuộc quyền sở-hữu của Nhà Nước, và một ngày kia, lại có thể sẽ có biện-pháp đảo-lộn rút hết ruộng ra, thí-dụ như rút ruộng ra để lập các nông-trường, hay công-xã.

Sắc-lệnh số 150 SL thành-lập Tòa-Án Nhân-dân đặc-biệt.

Theo sắc-lệnh này, ở mỗi nơi phát-động quần-chúng, đề thi-hành chánh sách ruộng đất, đều có thành-lập Tòa-Án Nhân-Dân Đặc-biệt.

«Tòa-Án Nhân-Dân đặc-biệt chỉ có nhiệm-vụ xét-xử trong lúc và ở những nơi phát-động quần-chúng thi-hành chánh-sách ruộng đất. Khi làm xong nhiệm-vụ, Tòa Án Nhân-Dân đặc-biệt sẽ giải-tán».

Thành-phần của Tòa-Án là thành-phần đề tiêu-diệt những kẻ có ruộng: vì thế, nó gồm 1 chánh án và từ 6 đến 10 thẩm-phán; những người này lựa chọn trong đám bần-cổ-nông, và khi tòa-án đi đến làng nào đề tố-khổ, thì lại lấy thêm chừng 3 bần-cổ-nông trong làng đề ngồi xử-kiện. Chánh-án và các thẩm-phán đều do Ủy-Ban Hành-chánh tỉnh chọn lựa. Như vậy Việt-Cộng đã sắp-đặt đủ điều-kiện đề cướp lấy tất cả số ruộng của cấp trung-nông trở lên, dưới những hình-thức mà bề ngoài có chút tính-cách pháp-lý.

Phong trào tố-khổ

Tố-khổ là bày tỏ ra những nỗi khổ của mình, thi-hành theo khoản

9 của sắc-lệnh 151-SL. Dưới danh-từ đó, Việt-Cộng đưa ra một chánh-sách tảo-bạo để đàn-áp diệt-trừ trung-nông, phú-nông, địa-chủ và tịch-thu ruộng đất của họ.

Những cán-bộ Việt-Cộng về làng phát-động quần-chúng, xui-dục dân-quê vu-cáo cho các chủ-điền và phú-nông những tội tưởng-tượng hoặc những tội mà cha ông họ đã phạm hàng chục năm về trước. Quần-chúng bao quanh Tòa-Án, do Việt-Cộng giật dây, hò-hét đả-đảo, và đòi giết. Tòa-Án Nhân-Dân đặc-biệt cử việc theo tâm-trạng sôi-nổi của quần-chúng mà xử án.

Các địa-chủ và phú-nông bị ngã gục trước ; rồi đến các trung-nông. Cuối cùng, ruộng đất được san-định lại và tạm cấp cho nông-dân và các gia-đình, mỗi người được một mảnh ruộng nhất-định chừng độ 3 sào, có người được nửa mẫu.

Thật ra, thì số ruộng dù là ít như vậy, hay là nhiều hơn nữa, thì tình-trạng nông-dân cũng không hơn gì. Cho tới đây, nông-dân, — nhất là những nông-dân mới được cấp-ruộng, — chưa có gì để bất-mãn. Nhưng chính-sách của Việt-Cộng không phải đến đây là hết. Thật ra, tất cả chánh-sách của Việt-Cộng, trong giai-đoạn đầu tiên (hiện nay vẫn còn trong giai-đoạn ấy), được hình-thành bằng thuế nông-nghiệp.

Thuế nông-nghiệp, then chốt của chế-độ nông-nghiệp miền Bắc

Muốn hiểu rõ thuế nông-nghiệp, trước hết phải định-nghĩa nông-hộ và nhân-khẩu nông-nghiệp.

Nông-hộ là một đơn-vị sản-xuất cùng làm ăn về nghề nông.

Nhân-khẩu nông-nghiệp là người trong nông-hộ sống vào hoa-lợi ruộng đất.

Một nhà có 10 người cấy 4 mẫu ruộng, thì nhà đó là một nông-hộ gồm 10 nhân-khẩu. Nhưng nếu trong nhà đó lại có hai người đứng tên ruộng, thì lại phải tách ra làm hai nông-hộ khác. Còn trong gia-đình mà có người buôn thúng bán mẹt, thì người đó lại phải đóng thuế thương-nghiệp riêng và lại không được tính là nhân-khẩu nông-nghiệp.

Thuế nông-nghiệp tính theo hoa-lợi. Điều thứ 6 bản Điều-lệ thuế nông-nghiệp định rằng: « Hoa-lợi nông-nghiệp là số sản-xuất thường năm của ruộng đất theo điều-kiện thiên-nhiên, tính theo số sản-xuất thường năm, lấy lượng chính là thóc làm tiêu-chuẩn. Các thứ hoa màu khác thì quy ra thóc mà đánh thuế ».

Điều 7 định rằng: nếu lười-biếng mà số sản-xuất bị kém-sút, thì cũng cứ phải nộp thuế theo số sản-xuất thường-niên.

Thuế biểu và cách tính-thuế được quy-định trong các điều từ điều 12 đến điều 20. Điều 14 định rằng nông-trưởng quốc-doanh chỉ phải nộp thuế bằng 10 phần trăm tổng số hoa-lợi. Những ruộng của đền, của chùa, chịu thuế biểu là 35 phần trăm (trong khi tô của ruộng thường chỉ thu tới 1 phần 3 tổng số hoa lợi thôi).

Đối với ruộng thường, theo khoản 12, thì nếu số thu-hoạch hàng năm bình quân mỗi nhân khẩu không quá 70 ki-lô thì nông-hộ được miễn thuế. Thí-dụ : một gia-đình 5 người, thu-hoạch hàng năm được $70 \times 5 = 350$ ki-lô thì khỏi phải đóng thuế. Xét ra như vậy hàng năm, nếu nhà nông chỉ kiếm nổi 70 ki-lô thóc, tức là 130 gam thóc 1 ngày, thì Việt-Cộng mới đề yên cho mà an-hưởng. Với 130 gam thóc một ngày, người trong gia-đình ấy chỉ có thể ăn cháo loãng.

Thuế-biêu đánh theo lối lũy-tiến :

Thu hoạch từ 71k đến 95k : đánh thuế 5 phần trăm.

— — — 96k đến 111k : đánh thuế 6 phần trăm.

— — — 116k đến 135k : — — 7 phần trăm...

cứ như thế mà tăng lên dần dần từng 30 ki-lô rồi 40 ki-lô, mỗi lần tăng lên thì giá biểu thuế lại tăng lên 1 phần trăm, cuối cùng là số thu-hoạch hàng năm được khoảng 1800 ki-lô, thì thuế đánh là 44 phần trăm.

Nhưng chưa hết. Còn những quy-định khác làm cho thuế trở nên gât-gao hơn :

a) thóc nộp phải thật khô, thật sạch, không được ẩm-ướt hay có sạn, cát, rác, lẫn vào. (điều 25)

b) cán-bộ thuế của chánh-quyền đi xét ruộng rồi ước-lượng số thu-hoạch hàng năm của thửa ruộng. Trên thật-tế, bao giờ họ cũng ước-lượng cao hơn là số sản-xuất thật. Nếu có chuyện hiềm-thù với cán-bộ, thì nông-dân ắt bị nguy, vì cán-bộ thuế chỉ cần nâng cao số thu-hoạch ước-lượng, là các nông dân cứ phải è cổ ra mà nộp thuế.

c) Số hoa-lợi hàng năm ước lượng, lại sẽ được tăng thêm 25 phần trăm để tính thuế, nếu người đem ruộng đi phát canh.

d) ngoài số thuế nông-nghiệp do chánh-phủ trung-ương thu, lại còn khoản phụ-thu cho xã từ 15 đến 20 phần trăm số thuế chính (2 thứ thuế cùng thu một lần).

Sự thi-hành việc đánh thuế nông-nghiệp đối với chủ-điền

Có hai con đường để đưa địa-chủ và phú-nông vào con đường chết : tổ-khò và tịch-thu ruộng; và đánh thuế nông-nghiệp. Chủ-điền nào cũng bị thuế nông-nghiệp bóp đến phải bỏ ruộng; còn chủ-điền nào cố sống gài-giang, thì bị tổ-khò quật chết.

Lấy thí-dụ một chủ-điền cho cấy chia. 10 mẫu ruộng. Bây giờ tính coi gia-đình chủ điền ấy (5 người) hưởng bao nhiêu.

Việt-Cộng định hoa-lợi thường-niên trung-bình là 900 kilô một mẫu, Vậy 10 mẫu sản-xuất 9.000 kilô một năm. Trong số hoa-lợi đó, chủ ruộng được hưởng 25 phần trăm địa tô, tức là 2.250 kilô. Thuế đánh vào số thu-hoạch thật sự ấy của chủ ruộng. Nhưng vì đó là số địa tô, nên phải tăng lên 25 phần trăm nữa rồi mới

đánh thuế. Vậy tăng lên 25 phần trăm, tức là coi như gia-đình đó hưởng mỗi năm 2.813 kilô, tức là mỗi người trong gia - đình hưởng $2.813 : 5 = 563$ kilô,

Tính theo bảng thuế, thì hoa-lợi thường-niên 563 kilô, phải đóng 25 phần trăm thuế. Vậy 25 phần trăm số 563 là 141 kilô, đó là thứ thuế mà mỗi người trong gia - đình phải đóng thật sự. Do đấy, cả gia-đình 5 người phải đóng thật sự $141 \times 5 = 705$ kilô thóc thuế.

Thóc đồng niên mà gia-đình đó hưởng là 2.250 kilô, tức là mỗi người được $2.250 : 5 = 450$ kilô. Trừ thuế đi, mỗi người còn được $450 - 141 = 309$ kilô thóc. Số thóc tối-thiểu cần cho 1 người mỗi năm là 370 kilô, không kể quần áo, củi, mắm muối, thức ăn, nhà cửa, thuốc men. Vậy cả năm chỉ có 309 kilô thóc là trông thấy sự đói khát, nghèo túng lắm rồi vậy!

Trên thật-tế, địa tô không mấy khi thu được đủ, vì ruộng tuy có, mà không người cày. Mãi dầu thế, thóc vẫn phải nộp đủ, nếu không ắt phải đi an-tri. Nhiều người phải tự - tử. phần lớn phải hiến - điền.

Bần cố-nông phải đóng thuế như thế nào?

Cứ chiếu đúng theo thuế biểu mà đóng thuế. Thí dụ nông-dân cư nửa mẫu ruộng được tạm cấp, thì bị coi như mỗi năm phải sản-xuất được 450 kilô thóc. Chiếu theo thuế biểu, phải đóng 20 phần trăm số thu-hoạch đó, tức là đóng 90 kilô, vậy còn $450 - 90 = 360$ kilô thóc. Vậy là bần nông cũng chỉ được hưởng mỗi năm 360 kilô thóc, lại phải làm việc cực nhọc, ngoài ra, không làm sao có tiền để mua thức ăn, may quần áo. Nếu có vợ con nữa thì không biết liệu sao.

Đấy là nói hạng nông-dân được tạm cấp nửa mẫu ruộng; còn hạng chỉ được vài ba sào, tình-trạng còn khốn quẩn hơn nữa.

Ngoài ra, còn hạng lĩnh canh. Thí - dụ : lĩnh canh nửa mẫu, mỗi năm sản-xuất 450 kilô thóc, phải nộp 25 phần trăm cho địa-chủ, vậy chỉ còn 337 kilô. Vì là di lĩnh canh, nên thuế chỉ tính vào số 75 phần trăm chỗ 337 kilô đó, tức là tính vào 253 kilô. Theo giá biểu, 253 kilô thu-hoạch, phải đóng 12 phần trăm, tức là đóng 30 kilô thuế. Vậy nông-dân đó còn $337 - 30 = 307$ kilô thóc. Vậy hạng lĩnh canh nửa mẫu ruộng còn khổ hơn hạng được tạm cấp nửa mẫu, mặc dầu hạng được tạm cấp đã bị đói khát.

Nhận xét đúng với giá biểu thuế, và số ruộng tạm cấp cho dân thì phần đông dân - chúng Bắc-Việt, cứ mỗi người được trung bình 300 kilô thóc một năm, hay là 25 kilô thóc mỗi tháng, ngoài ra không còn được hưởng một tý gì khác nữa để may mặc, mua thuốc, mua đồ ăn.

Trong những năm đầu thi-hành thuế nông-nghiệp, Việt-Cộng đã thất-bại nặng-nề, vì thế nên đã định một chánh-sách rất nghiêm-khắc. Sự nghiêm-khắc đó bộc-lộ trong những tập sách huấn-luyện,

có ghi : « Phản-đối tư-tưởng nhân-tử, thương dân, mà quên quyền-lợi dân-tộc ».

Nhận-định về chánh-sách ruộng-đất của Việt-Cộng

1.— Từ ngày cướp chánh-quyền (19-8-1945) đến hết năm 1949 (ban hành sắc-luật tổng-động viên). Việt-Cộng không mặn-nồng với nông-dân vì cho rằng nông-dân thuộc cấp tiểu-tư sản và nặng tình thần Quốc-gia. Vì thế, Việt-Cộng chỉ tạo ra những chia rẽ trong khối nông dân, tạo ra những sự phân-cách giai-cấp trong khối đó.

2.— Từ cuối năm 1949 đến lúc lập thuế nông-nghiệp. Thấy nông-dân càng ngày càng xa mình, Việt-Cộng liền tuyên-bố giảm-tô giảm-tức, và tạm cấp ruộng. Nhưng tình trạng kinh-tế (thiếu lúa) càng ngày càng khốn-quần, buộc Việt-Cộng phải gây phong-trào hiến-điền và đánh thuế nông-nghiệp. Các địa-chủ bị bức-bách phải hiến-điền, để tạm cấp ruộng cho bản-nông. Nhưng bản nông lại bị đánh thuế nông-nghiệp nặng-nề.

3.— Sau ngày tiếp-quản đất Bắc, Việt-Cộng không còn tin nhiệm trong khối nông-dân, nên thi-hành chánh-sách « đấu » (tổ-khổ) để đồ hết lỏi, những khó-khăn cho các phần tử địa-chủ, phú-nông, tri-thức, làm cho bản-nông quên đói khổ và hướng cảm-tức vào những phần-tử không phải là Việt-Cộng. Trào tổ-khổ cũng giúp cho Việt-Cộng cướp được ruộng của mọi người, do đấy Việt-Cộng nghiêm-nhiên đứng làm chủ-nhân-ông của ruộng-đất, và đem ruộng tạm cấp cho dân. Thuế nông-nghiệp vẫn tiếp-tục đánh, do đấy, có thể nói rằng chế-độ ruộng-đất miền Bắc là chế-độ trong đó ruộng-đất thuộc về một chủ-nhân-ông là Việt-Cộng, chủ-nhân ấy cho mọi người lĩnh canh, mỗi người được hưởng món tiền lương chừng 300 kilô thóc mỗi năm, còn bao nhiêu phải nộp Nhà nước.

4.— Việt-Cộng chưa thể có một cố-gắng nào đặc-biệt để thoát ra khỏi tình-trạng đó, và tiến lên trên đường xây-dựng chế-độ kinh-tế Cộng-Sản. Cố-gắng duy-nhất để áp-dụng lý-thuyết mới thuộc về việc thành-lập những nông-trường quốc-doanh. Bắc Việt có 4 nông-trường quốc-doanh, nhưng mới chỉ huy-động vào đấy những quân-lính già-yếu, và người Nam-Bộ tập-kết. Các nông-trường quốc-doanh hiện vẫn còn thất-bại : mặc dầu có máy cày, nhưng cả 4 đều chưa tạo ra lãi. Thí-nghiệm chưa thành, Việt-Cộng chưa dám nghĩ đến việc thành-lập nhiều quốc-doanh ở các nơi.

5.— Tuy nhiên, Việt-Cộng có những cố-gắng phi-thường để tăng-gia sản-xuất về canh-nông. Ở các làng, có các tổ-chức đôi-công, hợp-công, để góp phần vào việc tăng gia sản-xuất. Người ta còn được dự vào những cố-gắng để đem nước vào ruộng bằng cách đào kênh, đào cống. Ở Bắc-Việt, lại còn một công-kuộc cách-mạng ruộng-đất bằng cách phá bờ-địa. Việc đó, đã có thể làm được ở chỗ không còn công-nhận quyền-sở-hữu, và nó có mục-dịch vừa thêm đất để cày, vừa có thể sử-dụng cày máy. Nhưng chính cuộc cách-mạng táo-bạo đó lại là một cuộc thất-bại lớn về kỹ-thuật thủy-lợi : bờ-địa bị phá đi, thành ra ruộng bị rút hết trong

vụ chiêm, và úng vào ruộng vào vụ mùa. Cách-mạng bằng cách phá bờ đìa, lại thành ra gây họa « chiêm-khô, mùa thối ». Đất Bắc, ruộng mấp-mô, lơ thơ ít đất màu rồi bị ngay lớp đất sét ở dưới, đây là cả một tình-trạng nan-giải. Việt-Cộng vấp vào đấy và chưa thoát ra được bằng cách nào.

(Còn nữa)

TRẦN-VIỆT-SƠN



THỰC-PHẨM TINH-THẦN CHO THANH-NIÊN

của NGUYỄN-QUÝ-VÂN

L. T. S.— Nếu trong bài này có một giọng hơi gắt gao ở vài đoạn thì xin độc giả cũng chớ ngạc-nhiên. Đó là chủ ý của tác-giả. Vì theo ý ông, thì : « trong một thế giới mà sự sùng thượng vật chất đã hầu như làm tê liệt tâm hồn của một số đông loài người rồi, cần phải có một luận điệu gây kinh dị (un ton de scandale), họa may mới có thể kích thích được quần chúng chẳng ».



THANH NIÊN là tương lai của đất nước. Tương lai ấy thế nào là do những thực phẩm tinh-thần mà hiện nay xã-hội, gia đình, học đường cùng báo chí sách vở đang cung cấp cho họ. Bởi vậy những người biết để tâm lo lắng tới tiền đồ của dân tộc, không thể nào làm ngơ trước những máu-khóc lưng gát của rất nhiều tiên tri già đang đội lốt kẻ mô phạm giáo hóa quần chúng để đầu độc thanh niên ta được. Cần phải kiểm điểm lại ngay xem rằng những thực phẩm mà người ta hiến cho thanh niên lúc này có thực lành mạnh bổ ích cả không.

Những dòng sau đây sẽ lần lượt phân tách tâm trạng xã hội hiện thời, tìm ra khát vọng của nó, của thanh niên, rồi nhận định giá trị những thực phẩm mà họ đang bị thụ nhận. Biết rõ từng điểm ấy rồi, chúng ta mới có hy vọng vạch ra một con đường giáo dục, vừa hợp sở thích của thanh niên lại vừa ích lợi cho Tổ Quốc được.

TÂM TRẠNG XÃ-HỘI

Chúng ta vừa thoát khỏi xiềng xích nô lệ. Ngoài những ảnh hưởng của tàn tích thực dân phong kiến, cộng sản duy vật, chúng ta còn bị đe dọa bởi những sự sa sút về tinh thần mà hầu hết các dân tộc thời hậu chiến đều mắc phải. Đó là một tâm trạng hoài nghi đối với những giá trị tinh thần; sự sùng thượng những giá trị và khoái lạc vật chất; lòng ham mê sự tự do phóng túng, và tinh thần vô trách nhiệm: Nói cách khác, chúng ta rất dễ sa vào cạm bẫy của óc trưởng giả duy-vật chuộng khoái lạc.

Là bởi vì trong thời chiến tranh, tâm hồn chúng ta bị đè nén bởi những lo sợ tàn khốc. Cái chết, sự dã man độc ác của loài người đối với nhau, tất cả đã khiến-tinh thần con người bị tê liệt chán chường, không còn tin tưởng ở những giá trị cao thượng và ở lý tưởng nào nữa. Trong thế giới hữu hình này chỉ có con người là đáng tôn trọng. Vậy mà giữa lúc khói lửa, nhiều con người chỉ có những cử chỉ của loài vật, không còn gì đáng kính trọng nữa. Người ta làm không biết bao nhiêu tội ác gớm ghiếc đáng ghê tởm trong một ý thức sáng suốt hết như lý thuyết duy vật vô thần mà người ta cổ võ. Người ta đã tiêu diệt hẳn ý nghĩa của cuộc sống và giá trị của con người. Bởi vậy, khi ra khỏi chiến tranh, loài người dường như mất hết lòng tin tưởng ở nhân đạo.

Hơn nữa, chiến tranh còn xô đẩy người ta vào một đời sống thiếu thốn cực nhọc và ngột thở, nên khi bình yên trở lại, con người dễ sa vào con đường hoang phí, phóng túng và cầu an, sa-đọa. Người ta chỉ biết ham mê và sùng thượng những cái gì sa-hoa lộng lẫy bên ngoài, những cái đem lại cho cảm giác thật nhiều khoái lạc: « SỐNG TRƯỚC ĐÃ », đó là phương châm của nhiều người thời nay. Và sống ở đây lại chỉ có nghĩa là hưởng thụ thú vui nhục dục.

Không tôn trọng một giá trị và tiêu chuẩn tinh thần nào, lại chỉ biết ham mê sùng thượng những khoái lạc vật chất, nên người ta sẽ muốn tìm một cuộc đời phóng túng ích kỷ hại nhân, miễn sao đem lại cho mình thật nhiều khoái lạc vật chất. Người ta không muốn lệ thuộc vào bất cứ một trách nhiệm và luật pháp nào, kể cả những luật pháp mưu ích cho xã hội và Quốc gia, vì theo họ thì những danh từ này tựu trung cũng chỉ là những thứ trống rỗng, vô vị đối với họ.

Lòng coi thường pháp luật đó lại đưa đến một tinh thần vô trách nhiệm. « Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi ». Họ tự sống theo tôn chỉ đó. Và bất kỳ làm công việc gì, ở địa vị nào, họ chỉ cốt làm lấy lệ cho xong chuyện, cho khỏi cấp trên khiển trách, và nếu cấp trên của họ cũng mang một tinh thần như thế thì hậu quả sẽ đi đến đâu, ai biết được! Họ làm như cái máy, cuối tháng lĩnh lương. Thân hoặc có chú ý đến công việc thì chỉ cốt lấy oai vệ nạt

nợ kẻ khác. Vì kẻ khác, những kẻ phải nhờ đến họ tựu chung cũng chỉ là những sự vật không nghĩa lý gì cả. Đó là nguồn gốc của những thái độ quan liêu, bản giấy chủ nghĩa còn sót lại và tồn tại trong xã hội ta bây giờ.

Không phải là không còn những con người biết trọng tinh thần và lý tưởng. Nhưng hạng người này ít ỏi quá, không phản ứng lại nổi với một trào lưu quá mạnh. Thành thử rút cục, nhiều người trong bọn lại bị hoàn cảnh chi phối mà sa-đọa dần.

Trong bầu khí của một xã hội như vậy, tất nhiên tiền của và hư danh cùng tất cả những màu sắc bên ngoài và những thú vui vật chất đều được sùng thượng. Những kẻ giàu sang sẵn tiền nhiều của rồi vẫn ra sức lăn lộn xoay sở, tìm cách làm sao kiếm được nhiều tiền hơn, để sống cuộc đời sa-hoa đài các, nhà lầu xe hơi. Nay Ô-Cấp mai Long-Hải, nay Đà-Lạt mai Nha-Trang. Tất nhiên trong con đường kinh doanh như vậy họ sẽ không từ bỏ một phương thế nào, dù là phương thế bất công bóc lột kẻ khác. « Để đạt mục đích, mọi phương thế đều tốt ».

Càng có nhiều tiền lại càng dễ mèo chuột, vợ nọ chồng kia. Cuộc sống sa-đọa của họ chỉ là một cái vòng luẩn quẩn. Mèo chuột làm thành quen thân; quen thân mà thiếu tiền sai thành phải xoay sở; xoay sở trong pháp luật không xong thì phải dờ trờ ăn tiền, lường đảo, bóc lột bằng mọi mưu kế khác. Vòng luẩn quẩn sẽ chẳng dứt được.

Một số đông người khác, tuy sống cuộc đời đầy đủ, sung túc, nhưng cũng không thoát khỏi cái mộng vinh hoa trướng giả: họ khao khát thành triệu phú để cũng được vinh thân phì da như ai kia: đó là cái lý do sâu xa khiến cho những xô số kiến thiết ngày nay bán chạy hơn bao giờ hết.

Mà ngay cả đến những kẻ nghèo túng cùng cực, ngày không đủ ăn nhưng cũng có một tâm trạng đua đòi không kém. Ở trong nhà đói rách không sao, nhưng ra đường cũng phải chưng diện cho có màu mè. Tất nhiên nhiều khi lỗi không phải hoàn toàn ở họ. Lỗi ở bầu khí của xã hội. Giữa thời buổi mà mọi giá trị đều được đánh giá và đo lường bằng tiền bạc và màu sắc của sa-xĩ phẩm, thì những kẻ sống trong đó làm sao mà thoát khỏi đòi hỏi của sự tô điểm giả trá bên ngoài? Phản lại trào lưu xã hội, họ sẽ tức khắc bị coi là gàn dở, quê mùa hoặc đạo đức giả ngay. (Tôi có biết cuộc đời của mấy giáo-sư đại-học ở Việt-Nam đã sống cuộc đời thanh bần đó. Tất nhiên họ đã từng bị xã hội khinh khi và lên án ngay. Nhưng tôi thiết tưởng, ở thời thế này, muốn sống anh-hùng cần phải đương đầu với những trào lưu sa-đọa của xã hội).

Giữa tâm trạng ấy, thanh niên và thiếu nữ đã lớn lên, thấu nhận ảnh hưởng của xã hội, và xây dựng những giấc mộng hào hùng.



SỰ ĐỒNG LÃ CỦA CHÚNG TA

Cái nơi mà xưa kia có rất nhiều ảnh hưởng tốt đẹp cho con người, chính là Gia đình. Cái nơi đó, ngày nay cũng không còn đủ uy-tín nữa. Các kẻ làm Cha làm Mẹ ngày nay, hoặc là vì giàu sang thái quá và mãi lo bận tâm tìm kiếm của cải vật chất, thành ra không còn nhớ đến những thực thể tinh thần cho con cái, hoặc vì nghèo quá phải tìm cách sinh nhai một cách cực nhọc không có giờ săn sóc đến chúng. Ngoài ra lại còn biết bao nhiêu gương xấu bày ra trong xã hội về sự suy-sụp của gia đình, khiến cho nhiều tâm hồn trẻ dại không còn tin tưởng phụ huynh của mình nữa.

Còn lại Học Đường, Báo Chí và Màn Ảnh.

Nhưng Học Đường ngày nay hình như cũng không còn đảm nhận việc đào tạo con người. Những ông thầy chỉ là những kẻ dạy học theo nghề của họ, như những nghề khác. Mục đích là làm sao cho học trò đi thi đỗ nổi mảnh bằng. Hết giờ lấy tiền. Còn học sinh thì cũng chỉ cốt đi học lấy đồ. Ngoài ra, cả thầy lẫn trò không còn quan tâm đến lý tưởng nào khác. Bởi vì chính ngay phụ huynh của các em cũng không còn biết tôn trọng những lý tưởng tinh thần nào. Tệ hơn, những ông thầy ở nhà trường, nhiều khi không đủ tư cách làm một ông thầy,

Những cái mà thanh niên thiếu nữ học được nhiều nhất lại do Màn Ảnh và Báo Chí đem lại. Nhưng than ôi, những sự ấy đã chỉ tạo ra được một số khá lớn những thanh niên thiếu nữ không đáng gương mẫu chút nào cả. Ấy là những thanh niên ngông cuồng, đàn đúm, đua đòi hỗn xược và thích du dương. Đến trường đã dốt lại không chịu học, chỉ những đùa giỡn với chúng bạn, chọc ghẹo nữ sinh, hỗn xược với thầy dạy. Ấy cũng là những thiếu nữ mơ mộng, lãng mạn: Nay ước ao làm nữ ca sĩ, mai đua đòi thi tuyển làm hoa hậu và mình tinh mần bạc. Cái kết quả lớn lao nhất của một số báo chí hiện giờ phải chăng là đã tạo nên một bầu khí sôi nổi về cuộc tuyển lựa tài tử... đủ các thứ tài tử, kể cả thứ tử là chết nữa! Cứ nhìn chung quanh chúng ta mà xem, bao nhiêu nữ sinh tôn thờ những mình tinh mần bạc, bao nhiêu cô nuôi cái mộng được in hình trên báo chí. Những cô gái con nhà đài các trưởng giả đã vậy, cả đến những cô nhà cơm không đủ ăn cũng thích tô điểm đua đòi, đàn đúm ăn diện cho ra cái điệu ta đây.... Đã nghèo lại thích chưng diện đua đòi, tất nhiên sẽ dễ bị sa vào cạm bẫy của những kẻ lường gạt đường mật, mà sa-ngã trụ lạc dần...

Nếu nói ra thì ai cũng có lý do để biện hộ. Không một ai chịu nhận trách nhiệm về mình cả. Nhưng cha mẹ mãi lo săn vàng, bỏ việc dạy dỗ con cái, hoặc dạy dỗ con theo con đường sa-đọa sẽ nói : Tôi lo kiếm tiền nhiều cho con cái sau này được dư dật ấy là hết bốn phần thương yêu chúng rồi. Họ có biết đâu rằng cho con cái sống dư dật mà không giáo dục tính nết chúng, tức là làm hại con mình đó. Những ông thầy chỉ cốt dạy cho học trò « trúng tủ », thì bảo : dạy cho học trò lấy đỗ, là hết lòng với nghề nghiệp rồi. Sự thực giá họ chịu khó luyện tập cho con em họ biết nên thân nên người, tu chí học hỏi, thì tất rồi chúng cũng đỗ. Và cái bằng cấp ở đây sẽ có một giá trị khác hẳn. Các nhà báo phong tình và tiểu thuyết gia ba xu vĩa hè thì tự bào chữa : làm sao chiều đúng sở thích độc giả là tốt rồi. Họ quên rằng chiều theo sở thích sa-đọa của độc giả, ấy chính là đầu độc xã hội.

Như thế, chúng ta sẽ vướng mãi trong một vòng luẩn quẩn : xã hội nhuộm màu sa-đọa, các người có trách nhiệm hướng dẫn nó lại đồng lõa chiều theo tinh thần xuống dốc của nó, thành ra chẳng bao giờ sẽ thoát ra khỏi tình trạng bế tắc nguy ngập này.

Nếu muốn quét sạch hết tàn tích rác rưởi của thời đen tối quá khứ, hết thấy chúng ta đều phải ghé vai gánh lấy phần trách nhiệm. Mà trách nhiệm cao cả đó phải là vun trồng bồi đắp, đề cao những cái gì là lý tưởng chân thực, đem lại cho xã hội niềm tin thâm thiết ở những giá trị tinh thần, và tẩy độc tận căn bản tinh thần duy-vật trường giả chuộng khoái lạc hiện thời, chứ không phải là hô hào cổ vũ cho các thiếu nữ biết tò mò điểm và kiêu hãnh vì sắc đẹp, hoặc có đủ đường cong nét uốn để làm minh tinh Màn Bạc, và có nhiều bạn bốn phương....

Giúp cho phụ nữ biết cách giữ gìn sức khỏe và sắc đẹp, điều ấy, tự nó không xấu mà lại có phần tốt đẹp. Nhưng nếu trong lúc truyền bá vấn đề đó, chúng ta lại đề cao sắc đẹp của thân xác như là một bảo vật có giá trị tuyệt đối cho đời người phụ nữ thì thực tai hại biết bao ! Những thiếu nữ còn trẻ dại mới mở mắt vào đời, sẽ chỉ biết khát khao và kiêu hãnh về sắc đẹp của thân xác, đến khinh thường những đức tính thủy mỵ dịu dàng, kín đáo bên trong, những thiếu nữ ấy sẽ dễ dàng sa vào cạm bẫy của những lời đường mật khen ngợi tán tụng. Còn trái lại, những cô gái mà bẩm sinh không có được một sắc đẹp lộng lẫy kêu gọi quyến rũ thì lại dễ sa vào con đường chán nản tuyệt vọng biết bao : vì họ nghĩ rằng chỉ có sắc đẹp là của quý giá độc nhất với phụ nữ, mà bởi chưng họ không có được của quý giá ấy, nên đời họ chỉ là một cuộc đời hẩm hiu, đen dũi, đáng hủ diệt lắm.

Các thiếu niên lại càng bị ảnh hưởng bởi phong trào chuộng sắc đẹp nhiều hơn. Những sắc đẹp được phô bày lộ liễu trong báo chí lại được ca tụng tán dương, nên đối với họ sự kích thích của dục vọng cảm giác sẽ đồng lõa với bầu khí của xã hội mà chỉ biết đi tìm ở người phụ nữ một sắc

đẹp kêu gọi lộ liễu bên ngoài. Trong đường tình ái, họ chỉ còn căn cứ vào sắc đẹp ấy, sự quyến rũ ấy. Mà ta đã biết, khi tình ái chỉ căn cứ trên sắc dục của cảm giác bản năng thì sẽ mong manh chóng tàn tạ đường nào ! Kết quả thứ nhất của việc sùng thượng sắc đẹp phụ nữ một cách thái quá chính là đã tạo nên những loại thanh niên « cao bồi » ở đủ mọi giai cấp thứ hạng trong xã hội. Kết quả thứ hai là sự đổ nát của gia đình xã hội, vì những cuộc tình duyên xây trên cảm giác bông bột nhẹ dạ của bản năng nhục dục.

Và kết quả ấy là do ảnh hưởng xấu xa của một số báo chí hiện nay. Chống lại sự sa ngã của thanh niên thiếu nữ, mà chỉ biết đem những phim ảnh, tiểu thuyết diễm tình ra để quyến rũ họ, thì dù các ngài có vỗ ngực tự xưng là giáo dục và xây dựng đến ngàn lần đi nữa, xã hội ta cũng chỉ có thể đi đến một kết quả duy nhất là sa-đọa diệt vong mà thôi.



NHỮNG THỰC PHẨM ĐẦU ĐỘC XÃ-HỘI

Trên đây tôi đã nói tới tâm trạng yếu đuối của xã hội thời hậu chiến, đã tố cáo những thái độ đồng lõa của một số người trong việc đầu độc xã hội ấy. Tôi chỉ cốt trình bày một thực tại đau đớn, nguy hại, để rồi tìm cách bỏ khuyết, sửa chữa nó. Theo phép chữa bệnh, muốn chữa cho tuyệt nọc, phải trừ cho thật đúng những vi trùng đang phá hoại cơ thể bệnh nhân. Chúng ta mới biết triệu chứng căn bệnh của xã hội. Chúng ta mới thoáng thấy những con đường mà các thứ vi trùng đã dùng để thâm nhập phủ tạng xã hội. Bây giờ chúng ta cần phải gọi đích danh những loại vi trùng độc hại đó để mà trừ khử cho tuyệt nọc một cách hiệu nghiệm hơn. Nói cách khác, chúng ta cần phải lột trần những thứ thực phẩm đang đầu độc tâm hồn thanh niên thiếu nữ Việt Nam ta lúc này, để tìm cách khử diệt cho hết mọi tàn tích của chúng.

Ta có thể chia ra làm ba loại : trước hết là những thứ công khai đầu độc xã hội một cách trắng trợn không e dè dấu diếm, tất nhiên phải dùng một thứ nánh lối nào đó. Thứ hai, những thứ thực phẩm mang nhãn hiệu giáo dục và xây dựng, kỳ thực chỉ là một mảnh khốe đầu độc đặc lực và tai hại hơn. Thứ ba, những thực phẩm mà kẻ chế tạo ra có thiện chí muốn xây dựng nhưng vì vụng về cấu thả trong kỹ thuật cách nào, khiến nó biến thành một thứ độc dược hãm hại thanh niên.

NHỮNG THỨ THỰC PHẨM CÔNG KHAI ĐẦU ĐỘC

Những thứ này còn đầy rẫy trong xã hội. Chúng ta đang tích cực bài trừ từ đó tường. Đó là cổ gắng đáng khen ngợi và cổ võ mạnh mẽ. Nhưng

hiều khi ý chí muốn tiêu diệt mầm mống nòng cốt sinh ra tứ đồ trường, ý chí đó chưa được mạnh mẽ và tích cực đủ, nhất là trong phương diện bài trừ những sách vở báo chí, phim ảnh xấu xa, còn tràn đầy trong thị trường xã hội chúng ta đang sống. Nọc độc ấy công khai phơi bày và ngấm ngấm quyền rũ, nó thúc đẩy kêu gọi và kích thích làm ủy mị, bạc nhược, sa-đọa tâm hồn các thiếu niên nam nữ trong mọi tầng lớp xã hội; bởi vì những thứ đó tất nhiên là thích hợp với khuynh hướng bản năng mạnh mẽ của những tâm hồn non nớt.

Ấy là những tiểu thuyết diễm tình, rất gân, trong đó những cảnh ái ân đồi bại, những hình ảnh mê đắm sa ngã, được diễn tả bằng một thứ nghệ thuật kích thích kêu gọi nhất để đầu độc người đọc, nhất là các học sinh nam nữ chưa kinh nghiệm với đời và hầy còn đầy khát vọng tọc mạch.

Những hình ảnh ái ân lộ liễu, đồi phong bại tục được phô diễn trên màn ảnh, mà các tâm hồn non nớt đang thụ lĩnh bất chú trong bóng tối của Rạp Hắt.

Những cảnh chém giết, phiêu lưu, ngoại tình được trình bày với một màu sắc quyến rũ, do những tài tử không đứng đắn thủ vai.

Những hình ảnh nửa kín nửa hở, hoặc công khai phô diễn cặp đùi bộ ngực, với những lời chú thích ý nhị, được công nhiên tuyên truyền trong một ít tuần báo và nhật báo hiện thời, bên cạnh những bài giải thích ca ngợi những cặp đùi, bộ ngực cùng tấm thân hở hang đó, khiến cho các độc giả của họ nghĩ rằng trên đời này chỉ có những minh tinh có bộ ngực ấy, bộ đùi ấy, đường cong ấy, tấm thân ấy mới đáng làm gương mẫu cho họ sùng thượng yêu mến và khát khao bắt chước.

Ấy cũng là những lời giảng văn sống sượng và vô ý thức của những ông thầy non, chỉ cốt lợi dụng những đề tài và tác giả không đứng đắn để tán tỉnh với các cô nữ sinh non nớt nhẹ dạ. . . Còn bao nhiêu thực phẩm khác đầu độc công nhiên đắm trẻ vô tội trước sự làm thịnh của phụ huynh và lương tâm xã hội.



NHỮNG KẾ ĐỘI NHÂN HIỆU XÂY DỰNG ĐỀ GIEO NỘC ĐỘC

Tất nhiên phải nhiều phù chú lắm mới dám ngang nhiên đầu độc xã hội. Phần đông núp dưới một chiêu bài giáo dục: các nhà văn, nhà báo, nhà điện ảnh đều nói là xây dựng cả. Nhưng các bạn hãy xem ở việc họ làm, chớ tin ở lời họ nói. Tôi xin trưng ra vài thí dụ thiết thực và gần ta nhất. Các bạn cứ xem các báo chí và màn ảnh

ở Saigon này, có báo nào là không nhận mình đứng đắn ? Nhưng một số trong nhóm đã làm gì ? Họ lợi dụng những chuyện giết người, hiếp dâm, ngoại tình, loạn luân để đưa lên những bàng tín lớn, kích thích tính tò mò của hạng độc giả non nớt và nông cạn. Họ không xét (hoặc cố ý) rằng những hình ảnh lộn xộn ấy theo định luật tâm lý, nếu được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, tất thế nào cũng nhập nhieu vào đầu óc người đọc, và khi có dịp họ sẽ dễ dàng bắt chước mà thi hành tương tự. Còn bao nhiêu chuyện rất gân dỗi lột giáo dục tình cảm để diễn tả những cảnh ái ân say đắm trụy lạc cho các học sinh nghiên ngẫm và sống theo ? Nhiều tờ báo khác lại còn phản bội một cách lộ liễu hơn nữa : Một tuần báo nhân danh nghệ thuật Kịch Ảnh, đã không ngớt in hình các minh tinh thật hở hang khêu gợi, bên cạnh những bài kể lại đời sống hỗn loạn của các tài tử cho các độc giả thắm nhuần. Họ bàn tới bộ đùi, cặp vú của bọn ấy một cách trịnh trọng và lâu dài y như khảo cứu một công trình cứu nhân độ thế. Tất nhiên, làm thế sẽ kích thích được dục vọng của lớp tuổi đang lớn lên, nên đã thu được nhiều tiền. Nhưng các ảnh hưởng xấu thì ai chịu ? nếu không phải là những mầm non tương lai của đất nước ?

Một tuần báo khác vừa chào đời đã sa vào con đường đó : Họ nhân danh chị em Phụ nữ để xây dựng, nhưng đã xây dựng thế nào ? Họ viết một bài tố cáo tính cách khiêu dâm của một số phim ảnh, nhưng bên cạnh họ không quên in liền những hình ảnh khiêu dâm cho chị em phụ nữ thấy. Phải chăng để cho mọi người biết một cách cụ thể xem khiêu dâm như thế nào. Họ nói phim ảnh nó khiêu dâm như thế này đây, rồi chính họ lại khiêu dâm độc giả. Hệt như chị chàng móc túi trong truyện « Một người lương thiện » của Hoàng Đạo viết trong cuốn Trước vành móng ngựa. Chị ta vừa giảng cách kẻ gian móc túi chị bạn, vừa thừa tay lấy tiền của chị kia, vừa đánh trống vừa ăn cướp là thế đó. Những ảnh khiêu dâm trong các phim kia đáng trách là phải, nhưng những ảnh in vào báo lại còn khêu gợi lâu dài và ảnh hưởng tới nhiều người hơn nữa.



NHỮNG THỰC PHẨM VÔ TÌNH ĐẦU ĐỘC

Tất nhiên ở đây những kẻ chế tạo ra chúng đều có thiện chí xây dựng thiệt, nếu không họ đã vào hạng những người nói trên. Nhưng bởi sự vụng về cầu thả trong cách trình diễn khiến cho tác phẩm của họ trở nên hại nhiều mà lợi ít.

Chẳng hạn về phương diện tư tưởng, nhiều sách vở báo chí, bài giảng vẫn có ý bài trừ mê tín, cổ hủ, và sự áp chế nô lệ, nhưng trong cách diễn đạt, tác giả đã khiến cho người đọc có cảm tưởng rằng tất cả mọi thứ giá trị tín ngưỡng, luân lý, luật pháp và phong hóa cũ của các cụ ta xưa đều là mê tín lạc hậu, áp chế và đáng vứt đi hết. Thành thử khi chấp thuận những lời chỉ trích của họ đối với những sự ấy, thanh niên ngang nhiên mặc lấy một tinh thần phóng túng bất kháng, ương bướng, ngạo mạn, hỗn xược, khinh đời, vô kỷ luật, vô tín ngưỡng, vô luân lý; kết quả là một lớp đồng học sinh bạt mạng cao bồi và phóng đảng, không còn biết coi ai ra gì nữa.

Thêm vào đó thái độ mỉa mai của một số báo chí: hễ học sinh hoặc con cái có điều chi viết đến than phiền với nhà báo, thì dường như bao giờ bọn họ cũng có lý cả. Các nhà báo hết sức bênh vực chúng để đổ lỗi cho phụ huynh và giáo sư. Làm như vậy là nổi dáo cho giặc rồi. Họ không nghĩ rằng những học sinh như thế nhiều khi chỉ là những học sinh không có tư cách, đã xuyên tạc vu khống chỉ vì uất ức cá nhân mà thôi. Bao nhiêu thanh niên thiếu nữ muốn thoát ly ra ngoài vòng cương tỏa của gia đình, xã hội đã chẳng tự bào chữa bằng những danh từ tự do tân tiến? Phải chăng đó là ảnh hưởng tai hại của báo chí sách vở vô ý thức nói trên?

Cái tai hại thứ hai của những nhà văn hóa thiếu ý thức ấy là sự đề cao những cái phản nhân phẩm. Thí dụ đề cao những giá trị khoái lạc vật chất khiến cho thanh niên không còn chú ý đến những giá trị tinh thần nữa. Người ta viết những sách dạy dân học tập, dạy dân làm người, nhưng kỳ thực trong đó chỉ biết dạy dân làm tiền hoặc khơi nguồn dục vọng cho sâu xa thêm. Đại loại nếu tóm tắt những điều họ dạy ta chỉ thấy:

Làm thế nào để kiếm được nhiều tiền?

Làm thế nào để trau dồi sắc đẹp?

Làm thế nào để có nhiều tình nhân?

Như vậy là vô tình góp phần vào công cuộc của hai hạng trên để tạo ra những hạng người duy vật trường giả chỉ biết theo đuổi những thỏa mãn của vật chất, coi thường nhân đạo. Những thanh niên thiếu nữ nếu chỉ biết nghe theo những lời khuyên nhủ của họ tất sẽ chỉ biết sùng thượng những vẻ hào nhoáng bên ngoài; xã hội sẽ chỉ tràn đầy những kẻ trọng của khinh người hoặc những tín đồ tôn thờ các ca sĩ và minh tinh màn ảnh.

Một lối trình diễn nghệ thuật khác cũng không kém phần tai hại. Hoặc là trong tác phẩm, những điều lý tưởng, cao thượng tốt đẹp đã bị trình bày một cách quá khô khan, cứng cỏi, tẻ nhạt, thành ra làm mất hẳn thiện cảm của độc giả đối với những lý tưởng ấy. Đã không có thiện cảm, tất dễ sinh ra khinh ghét lãnh đạm và không còn thi hành hoặc noi theo nữa.

Hoặc là vì những lý tưởng và luân lý trình bày khô khan theo lối giáo điều đó lại bị trình bày ngay cạnh những tình cảm ủy mị, những dục vọng say đắm với màu sắc quá mê ly, quyến rũ, thành ra người đọc bị ảnh hưởng nhập nhèm những tình cảm ấy, những dục vọng ấy nhiều hơn là các điều kết luận khô khan của luân lý.

Thí dụ một cuốn tiểu thuyết, một chuyện ngắn trong một tạp chí, một phim ảnh tuy nói là giáo dục tình cảm, nhưng trong đó những chỗ sa-đọa, những hình ảnh ái ân, những cảnh ngoại tình, những tình cảm ủy mị được diễn tả một cách quyến rũ mê ly, thì dù tác giả có kết luận bằng những lời dạy luân lý cao đẹp đến đâu đi nữa, độc giả cũng chỉ nhập nhèm những tình cảm, hình ảnh và cử chỉ xấu xa ủy mị, lãng mạn mà thôi. Ảnh hưởng của truyện kiều, của tiểu thuyết Vũ-trọng-Phụng, của thi ca Hồ-xuân-Hương v.v... là những bằng chứng cụ thể. Phương chi nói đến những tiểu thuyết diêm tình rất gần hiện thời.

Tóm lại, nhiều tác phẩm văn nghệ vô tình hoặc hữu ý đã gieo độc hại rất nhiều trong tâm hồn thanh niên thiếu nữ hiện nay, trong khi các báo chí thì đua nhau dùng đủ mọi lối xu-nịnh, có tính cách thương mại để câu độc giả kiếm tiền : báo này tặng quà bất ngờ, báo kia đăng tiểu thuyết rất gần trọn kỳ, báo khác mở sổ sổ, và báo khác nữa tặng ảnh tài tử, hoa khôi. Thời thì hỗn loạn, vô liêm sỉ hết chỗ nói. Làm báo làm sách đối với họ có nghĩa là kêu gọi, nuông chiều những sở thích dơ hạ của độc giả, miễn sao kiếm tiền nhiều là được rồi. Hỡi ôi, có báo chí sách vở nước nào, thời nào mà có tính cách buôn bán bỉ ổi như một số đông báo chí ở Việt Nam hiện nay không ? Tôi xin đặt câu hỏi này trước lương tâm các nhà cầm quyền và nhà văn hóa V.N. đó.

Hình thức bán báo thì bằng những mảnh khoe như vậy, còn nội dung thì càng bỉ ổi hơn : họ dùng đủ mọi lối viết lối tán, lối in hình kêu gọi, để kích thích nhục dục, kích thích tâm hồn tạo nên những tư tưởng phản nhân phẩm, những ý chí bất khuất, ương ngạnh, vô kỷ luật, đề cao sự sùng thượng sắc dục và tiền tài hư danh. Văn nghệ và giáo dục trở nên đồng lõa với tâm trạng một môi bạc nhục của xã hội thời hậu chiến để tạo ra càng ngày càng nhiều những bọn người vô lý tưởng, xu-thời, tham tàn, phá hoại, quan liêu, áp chế hoặc du đang.

HÌNH ANH MỘT NẠN NHÂN

Chắc các bạn sẽ cho là tôi bi quan và quá nghiêm-khắc. Thực sự, mọi người đều phải khách quan mà nhận rằng xã hội ta còn tràn đầy những hạng người trên, khiến cho công cuộc cải tạo xã hội, kiến thiết xứ sở của nhiều người thiện chí trong chính-thể Cộng Hòa

hiện thời phải gặp nhiều khó khăn cản trở. Và cứ theo đà lợi dụng của bọn buôn văn bán chữ kể trên thì thanh niên thiếu nữ ta càng ngã dần vào con đường lãng-mạn ủy mị bạc nhược, sa-đọa thêm. Tất nhiên không phải một bài báo, một cuốn tiểu thuyết, một phim ảnh xấu sẽ làm hư hại ngay trong giờ phút, nhưng tất cả một trào lưu tràn ngập, khi ít khi nhiều như trong xã hội ta bây giờ, sẽ dần dần chiếm đoạt tâm hồn con người và hướng đưa nó sa vào hố trụy lạc, đắm chìm.

Lấy một thí dụ cụ thể. Có con gái nhà điền chủ này, thương gia nọ, bác sĩ kia hay một công chức khác, không phải trong chốn lát có thể đi từ chỗ ngây thơ trong trắng đến chỗ sa ngã. Nhưng sự quyến rũ sẽ thấm nhiễm dần dần, ngày lại ngày do những ảnh hưởng không tốt của các báo chí, sách vở, màn ảnh và những gương xấu cô nhận được nơi gia đình, nhà trường và hè phố.

Ban đầu là mấy câu chuyện diễm tình đầy sầu lệ, ái ân và nhớ nhung thương tiếc của báo chí. Cô sẽ thả hồn sống theo những tình cảm, và hành vi của các nhân vật trong tiểu thuyết ấy. Cô cũng nhớ nhung thương tiếc, cũng khát khao được âu yếm mơn chớn và sống đời ái ân như các người trong mộng. Và khi tuổi dậy thì của cô chớm nở, những khát khao bằng mộng tưởng trước sẽ trở nên mãnh liệt thúc thúc trong tâm hồn và thân xác của cô. Nhất là khi trước mắt cô, trên màn ảnh và báo chí lại phô bày một cách sống động những hình ảnh ân ái, mơn chớn và kêu gọi hết như trong thực tế. Thêm vào những điệu hát ủy mị như muốn làm cho tâm hồn mê ly (ô mê ly!) mềm yếu ra trong những cảnh đắm đuối ấy. Làm sao mà cô gái non dại có thể chống cưỡng lại được. Nó thiết êm hòa với khát vọng và mộng tưởng trong tâm hồn cô. Nếu có ai đưa lời khuyên lơn phòng ngừa thì đối với cô chỉ là những lời đạo đức giả, lỗi thời, lạc hậu của những kẻ cổ hủ mà thôi.

Vậy thì đời sống lãng mạn của cô thực là lý tưởng và các gương mẫu xứng đáng nhất cho cô noi theo phải là các nữ ca sĩ và minh tinh màn bạc: những Brigitte Bardot (B.B.) những Marilyn Monroe, những Rita Hayworth, những Martine Carol v.v... với những bộ ngực, cặp đùi, những đường cong và bộ « co » mê ly như thể mới thật là những con người tuyệt hảo ở đời. Cô giữ ảnh họ, sùng thượng họ, muốn nghe những câu chuyện phiêu lưu về tình ái của họ. Những cuộc tình duyên tan vỡ, những ảnh đời éo le của các minh tinh ấy đối với cô là những cảnh mộng đáng khao khát. Cô muốn noi gương họ, muốn được người đời nhắc nhở triu mến như ngày nay cô nhắc nhở triu mến họ. Cô muốn thành nữ ca sĩ, thành những minh tinh màn bạc. Cô trau dồi sắc đẹp, theo đuổi thời trang, khao khát tìm

được những bạn trai, nhất là những bạn trai lãng mạn có tâm hồn nghệ sĩ, nếu những bạn trai ấy lại là những văn sĩ, thi sĩ, ca sĩ, nhạc sĩ thì lại càng tuyệt hảo. Cô sẽ được họ luyện tập cho thành minh tinh, thành ca sĩ, sẽ được vào hát trong đài phát thanh, trên sân khấu, thiết là vinh dự biết bao, mê ly dường nào. Cuộc đời kín đáo khuôn phép trong gia đình và học đường đối với cô sẽ trở nên chật hẹp, tù túng, các người thân mến trong gia đình xưa kia nay đối với cô chỉ là những người tầm thường, lạc hậu. Cô muốn như cánh chim bằng tung bay theo những mộng lẩn say đắm. Và nếu cơ hội đến... cô sẽ không ngần ngại nghe theo tiếng gọi của lòng tung bay tới một chân trời rộng rãi cùng người yêu xây đắp mộng vàng bên bờ tình ái thơ mộng, một trái tim vàng, một mái lều tranh. Thần tiên biết bao! Cô có biết đâu rằng những mộng vàng đó chỉ là những giấc mộng hão huyền, và người ta không thể hạnh phúc nếu chỉ biết sống cuộc đời màn ảnh tiểu thuyết. Rồi « than ơi, có một chiều thu, lá thu rơi », cô mới tỉnh mộng, ôm cuộc đời tan nát trở về mái nhà xưa một cách muộn màng đau đớn. Lúc ấy cô sẽ đổ thừa cho số kiếp và tin rằng Hồng nhan thời bạc mệnh! Y hết như số kiếp Đạm Tiên và Thúy Kiều. Tất cả những cuộc đổ vỡ của đời người thiếu nữ không hết thì cũng tương tự như vậy: Họ đã bị những hình ảnh của màn bạc và tiểu thuyết lừa dối quyến rũ.

Thưa các bạn, nếu cuộc đời của người thiếu nữ có mong manh và kiếp hồng nhan của các cô đôi khi có bạc mệnh thực, nhưng sự mong manh ấy, kiếp bạc mệnh ấy là do những nguyên nhân chúng ta đã thấy trước. Vậy chúng ta có nên làm ngơ để cho nọc độc tai hại làm hỏng cuộc đời con em của chúng ta không? Xin các bậc phụ huynh và các nhà văn hóa suy nghĩ.



CÔNG CUỘC XÂY DỰNG

Nhận xét những sự kiện trên rồi, chúng ta cùng nhau tìm một giải pháp loại trừ những ảnh hưởng xấu xa kia để tạo nên một luồng gió mới lành mạnh trong văn nghệ, đem lại cho thanh niên Việt Nam hiện đại một thực phẩm tinh thần thiết bổ ích.

Trách nhiệm trước hết ở các nhà văn hóa, những « kỹ sư của linh hồn ». Chúng ta phải luôn luôn tôn trọng sự mệnh cao cả của mình là hướng đưa xã hội trong con đường tốt đẹp, để mọi người cùng biết góp sức kiến tạo xứ sở, bằng cách xa lánh những cảm tình và hành động xấu xa bỉ ổi, bạc nhược ủy mị sa-đọa, trụy lạc. Chúng ta hãy phấn khích tâm hồn họ bằng những tình cảm cao thượng tốt đẹp như tình tương thân tương ái, lòng sùng thượng

những lý tưởng tinh thần, niềm khát vọng một xã-hội an bình no ấm trong sự yêu mến giúp đỡ lẫn nhau. Muốn thế chúng ta phải xa hẳn lối xu-mị những khuynh hướng thấp hèn của quần chúng. Chúng ta phải bỏ hẳn những cám dỗ của óc kinh doanh trục lợi, muốn buôn vãn bán chữ bằng những mảnh khóc lường gặt và đầu độc thanh niên. Báo sách của chúng ta dù được nhiều độc giả cũng chớ tự phụ mà cho là giá trị, chúng ta phải thành thực kiểm thảo, tự hỏi xem sự bán chạy đó là do động lực nào? Phải chăng vì những hình ảnh và lời nói khêu gợi nhục dục và tính tò mò quấy quá của độc giả? Hay vì những câu chuyện đồi phong bại tục kích thích cơn lợn lòng trong người họ? Nếu như thế thì thà rằng báo của chúng ta ngừng xuất bản ngay còn hơn hốt được nhiều tiền mà gieo độc hại cho tiền đồ Tổ Quốc.

Tôi không có ý bảo rằng chúng ta không được viết khéo léo cho có nghệ thuật để quyến rũ độc giả ham xem sách báo của ta. Nhưng nghệ thuật khác, sự su nịnh thị hiếu sa-đọa của dục vọng khác. Chúng ta quyến rũ làm sao cho họ ham mê những tình cảm và tư tưởng cùng những hành vi cao đẹp, để họ xa lánh gớm ghê những điều xấu xa, bỉ ổi.

Tôi cũng không có ý bảo rằng chúng ta không được viết tiểu thuyết, hay bình luận về kịch trường màn ảnh, và giới thiệu các tài tử. Không, chúng ta cứ tiếp tục và cần phải viết về những cái đó. Nhưng miễn là đừng phôi bày những sự bỉ ổi có tính cách khêu gợi lòng dục của độc giả. Chúng ta hãy viết về kịch ảnh để giúp độc giả biết phê bình và nhận xét chân giá trị của những phim hay, cũng biết chê chối những thứ nghệ phẩm vô giá trị. Chúng ta hãy giúp họ nhận được trong các nghệ phẩm đó những bài học sống động. Để phần khích yên ủi đời họ bằng những tình cảm cao thượng và những tư tưởng hay hành vi tốt đẹp. Chúng ta cũng hãy giúp độc giả nhận ra tài khéo của các nghệ sĩ để họ dễ dàng thông cảm với các tư tưởng, tình cảm họ phô diễn ra. Nhưng chúng ta không cần phải giới thiệu bộ đùi, cặp ngực và những đường cong nét uốn của họ làm gì cho khêu gợi dục vọng của những độc giả non nớt vô tội. Những cái đó có ăn nhip và cần thiết gì cho nghệ thuật đâu? Vậy tại sao chúng ta lại đề cao nó một cách quá đáng như có người vẫn còn đang làm kia? Tôi xin hỏi các bạn một điều ấy thôi.

Chúng ta cứ diễn tả trong tiểu thuyết của mình những tình tiết éo le, những dục vọng hỗn loạn, nhưng chúng ta phải biết loại trừ những hình ảnh và tình cảm quá khêu gợi để tôn trọng nhân phẩm của người đọc một chút. Và lại, phải diễn tả làm sao để người đọc nhận ra được sự xấu xa bỉ ổi của những dục vọng hỗn loạn ấy mà xa lánh gớm ghê, đồng thời cũng được phần khích an ủi bởi những tình cảm cao đẹp đáng noi theo sùng bái. Các nhà đại văn hào được nhân loại yêu mến tồn thờ đều làm như vậy. Họ không bao giờ muốn su nịnh đầu độc quần chúng cả.

Chúng ta cứ việc tiếp tục đả phá bài xích những thái độ mê tín, áp chế,

lỗi thời, nhưng xin hãy biết thận trọng làm sao để các độc giả của chúng ta biết phân biệt và còn công nhận được giá trị của những tín ngưỡng, luân lý, pháp luật và phong hóa chính đáng nữa.

Chúng ta cứ tiếp tục lối ra ánh sáng và lên án những hành vi không tốt đẹp của các phần tử xấu trong xã hội, nhưng đừng lợi dụng những việc đó để su nịnh học sinh và gieo trong đầu óc non nớt của họ một tinh thần phóng túng không còn biết công nhận quyền bính và pháp luật nào nữa.

Chúng ta không nên nhân danh sự tự do để muốn viết gì thì viết. Ở thời đại nào, trong chính thể nào đi nữa, sự tự do vẫn có giới hạn. Giới hạn ấy là tôn trọng nhân-phẩm người khác. Chúng ta không để một người bỏ thuốc độc làm hại người khác, vậy tại sao chúng ta làm thình trước hành vi đầu độc xã hội bằng những thứ văn nghệ xấu xa?



Ngoài những kẻ vô ý thức và vô lương tâm trong sứ mệnh của mình, tôi biết rằng còn có một số những nhà văn hóa có thiện chí và biết thận trọng khi xử dụng cây bút của mình. Đó chính là những nền tảng hy vọng cho Tổ-quốc. Và trong công cuộc xây dựng đất nước, cung cấp thực phẩm cho thanh niên, họ là những nguồn mạch lý-tưởng tỏa sáng cho nhân dân, và hướng đưa họ trong con đường vinh quang, ngay thẳng. Các nhà văn ấy ngày nay đã dần dần quy tụ lại thành từng nhóm, để cùng nhau thảo luận, cùng tìm một đường lối, một hướng đi. Tôi thành tâm tin tưởng rằng những cố gắng của họ sẽ ngày ngày đem tới nhiều hoa trái tốt đẹp ngọt ngào, để bổ dưỡng sinh lực cho quần chúng. Vì thế, sau những lời kiểm thảo cay đắng trên kia tôi đã muốn ngừng lại ở đây trong một niềm hy-vọng tràn trề. Tôi mơ tưởng đến một ngày mai đây, trong vườn văn nghệ của chúng ta, giữa trời Việt tự do này, sẽ nở ra những bông hoa tốt đẹp, tràn đầy sức sống, truyền thông sự phấn khởi, tình yêu thương trong tâm hồn những người thanh niên thiếu nữ của nòi giống Lạc - Hồng.



GỬI CÁC BẠN THANH NIÊN NAM NỮ

Bây giờ tôi muốn nói riêng với các bạn, mầm non tương lai của Tổ Quốc, những kẻ ngày lại ngày đã từng và sẽ còn sẵn sàng đón nhận những thực phẩm tinh thần từ muôn phương đổ tới. Chúng ta hết thảy hãy nhận thức

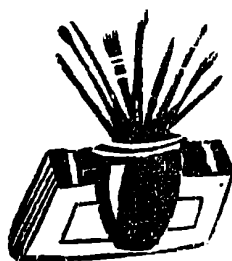
lấy địa vị xứng hợp với thân phận con người. Chúng ta không phải là Thiên thần, cũng chẳng phải chỉ là con vật (Ni ange ni bête. Pascal). Chúng ta là một tinh thần nhập thể. Bởi đó trong ta luôn luôn có sự tranh chấp giữa một thiên thần và một con thú. Mỗi bên đều đòi hỏi những thực phẩm thỏa mãn khao khát của mình. Chúng ta đừng bỏ rơi thân xác. Nhưng cũng không nên vì thân xác mà khiến cho tinh thần phải sa đọa. Bởi vì nếu phần tinh thần mà chết yếu để cho sắc dục thắng thế, thì cuộc đời chúng ta sẽ biến thành cuộc đời của loài vật. Muốn cho phần tinh thần được luôn luôn mãnh dũng, chúng ta phải biết lựa chọn những thực phẩm bổ ích và lành mạnh. Một phần trách nhiệm ở những nhà văn hóa, kẻ cung cấp thực phẩm đó cho chúng ta. Nhưng chúng ta cũng có một phần trách vụ lớn lao trong đó. Chúng ta là một nhân vị tự do. Chúng ta có quyền phủ nhận và từ chối những thứ độc phẩm giết hại tinh thần. Đã đành phải có một nghị lực phong phú, một thái độ anh-hùng mới có thể chống lại hoàn cảnh cùng sự quyền rũ của Ác-thần. Nhưng — vì xã hội, vì nhân vị — chúng ta cần phải có nghị lực đó, chí anh hùng đó.

Chúng ta hãy thẳng tay bài trừ mọi thứ văn nghệ suy đồi bạc nhược như thế.

Tôi cầu mong cho mọi người chúng ta đều biết thận trọng trong việc đón nhận những thực phẩm mà người đem tới.

Và trước vinh quang tươi đẹp của tổ quốc, tôi thành khẩn chờ đợi những thực phẩm thực ý vị và bổ ích cho toàn dân Việt Nam chúng ta.

NGUYỄN-QUÝ-VÂN



PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

*Đề góp phần xây dựng nền Văn học sử Việt-Nam,
Tôi thành-kính trong việc sưu tầm tài liệu, tụng lại những lời
dĩ-chúc của các bậc Tăng-già nghĩa-học tiền-bổi, khai sáng nền
Phật-giáo dân-lộc, thân-ái tụng quý-oi độc-giả bốn phương chú
tài-liệu lịch sử ấy.*

BHIKSU ĐỨC-NHUẬN

I.— Phật-giáo đời Bắc-thuộc (194-968)

Về hoàn-cảnh địa-dư nên nước Việt-Nam ta về tôn-giáo, chính-trị, văn-hóa đều chịu ảnh-hưởng của Trung-Hoa. Phật-giáo Việt-Nam tuy nhiên bước đầu không phải hoàn toàn do Trung-Hoa mà phần lớn bởi Ấn-Độ du-nhập.

Lý do : Căn cứ vào những sách vở nói về lịch-sử đất nước Việt-Nam thì, Phật-giáo truyền qua Việt-Nam khi nước ta còn là Giao-Chỉ do sự giao-thông bằng đường thủy và bộ giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa phải ngang qua nước Việt-Nam.

Về đường Bộ đi qua nước Trung-Á như Mông-Cổ, Tây-Tạng và Trung-quốc ; rồi từ Trung-quốc qua Cao-Ly và Nhật-Bản.

Về đường Thủy qua đảo Tích-Lan và Java truyền vào Indonésie, Đông-dương và Trung-quốc.

Nước ta ở vào giữa hai con đường ấy. Do sự ghé lại của

các nhà buôn tín ngưỡng Phật-giáo ngay từ thế-kỷ đầu mới chỉ gây được dư-luận về Phật-giáo trong đám dân-gian, nên các nhà truyền-bá Phật-giáo gieo rắc mãi đến cuối thế-kỷ thứ II đầu thế-kỷ thứ III Phật-giáo mới thật du-nhập ở Việt-Nam, do 4 nhân-vật dưới đây trước sau truyền vào :

- 1.— MA-HA-KỲ-VỰC (Marajivaka)
- 2.— KHƯƠNG-TĂNG-HỘI (Kang-Seng-Houei)
- 3.— CHI-CƯƠNG-LƯƠNG (Tche-Kiang-Leang) và
- 4.— MÂU-BẮC (M'eu-Pô)

(Ba người trên người Thiên-Trúc — Inde — riêng có ngài Mâu-Bắc là người Trung - Hoa mà thôi).

Lúc bấy giờ đã có dựng chùa, xây tháp, và đã có đến 500 vị Tăng-Sĩ cũng đã dịch được 15 bộ kinh do Ngài Khương-Tăng-Hội dịch từ chữ Phạm ra chữ Hán vì nước ta hồi ấy quốc-văn là chữ Hán.

Năm 225-226 cũng có một người nước INDOSEYTHE tên là Kalyânaruci tới Giao-Châu dịch kinh Pháp-Hoa tam muội. Dù sao Phật-giáo vẫn là thời kỳ phôi thai. Ngoài mấy vị sư Ấn-Độ thông chữ Hán dịch kinh còn không thấy ai dịch nữa nên Phật-giáo thời ấy có lẽ chỉ là hình thức hơn là tinh thần.

Lịch sử Phật-giáo Việt-Nam còn chép cả thấy có 3 đoàn truyền bá Phật - giáo ở Việt - Nam :

— Đoàn thứ nhất có 3 vị :

— MINH-VIỆN, THỆ-HẠNH, VÔ-HÀNH

— Đoàn thứ hai có 3 vị :

— ĐÀM-NHUẬN, TRÍ-HOÀNG, TĂNG-GIÀ BẠC-MA

— Đoàn thứ ba có 6 vị.

— VÂN-KỲ, MỘC-XOA, KHUY-XUNG, TUỆ-ĐIỆM, TRÍ-HÀNH
và ĐẠI-THỪA-ĐĂNG.

Trong 3 đoàn truyền-giáo, ta thấy 2 đoàn người Trung-Hoa chỉ có Ngài Tăng-Già-Bạc-Ma là người Trung-Á. Đoàn thứ ba đáng chú ý hơn vì toàn người Việt-Nam cả (4 người ở Giao-Châu — Hà-Nội — Nam-Định bây giờ — và hai người ở Ái-Châu — Thanh-Hóa bây giờ) Các ngài đã qua Trung-Hoa, qua Ấn-Độ và đã cầu Pháp, đã dịch kinh.

Sau, Đại-Đức Ty-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci) người nam Ấn-Độ năm 574 khi qua Trung-Hoa không may gặp nạn Châu-Vô, đến Hồ-Nam gặp

Đệ tam Tổ-tăng-Xán (Seng-Ts'an) — Ngài đứng sau Tò-Huệ-Khả (Houeik'o) mà vị sáng lập ra Thuyền-tôn thứ nhất là Bồ-đề-đạt-Ma (Bodhiarma) từ Ấn Độ sang truyền Phật-giáo ở đây — được truyền tâm ấn và vâng lời Tổ nên năm 580 qua Việt-Nam ở chùa Pháp-Vân Hà-Đòng (Bắc-Việt). Ngài là Thỉ-Tổ đã lập ra phái Thuyền-Tôn (École du Dhiàna) ở Việt-Nam vậy.

Tôn giả Pháp-Hiền là người thứ nhất của Việt-Nam được truyền tâm ấn. Từ ngày ấy pháp-hệ của ngài được lưu-truyền mãi cho đến ngày nay.

Sau vua Lý-thái-tôn có làm bài kệ truy-tán Ngài:

Sáng tự Nam lại quốc,
Vân quần cứu thập truyền.
Ứng khai chư Phật tín,
Viên hợp nhất tâm nguyên.
Hạo hạo lãng già nguyệt,
Phân phân bát-nhã liên.
Hà thời hạnh tương kiến,
Tương dự thoát trùng-huyền.

Dịch:

*Mở lối qua Nam-Việt
Nghe ngài hiển đạo Thiền
Nguồn tám thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lãng-già ngời bóng nguyệt
Bát nhã nức mùi Sen
Biết được bao giờ gặp
Cùng nhau kế đạo huyền.*

(T. T. MẬT-THỀ)

Cách 300 năm sau, khoảng đầu thế-kỷ thứ IX, Phật-giáo Việt-Nam xuất hiện một phái Thiền-tôn nữa do ngài Vô-ngôn-Thông từ Tàu truyền sang. Ngài đắc pháp ở Tổ-Đại Trí-Bạch-Trương, năm 820 ngài qua Việt-Nam, ở chùa Kiền-Sơ (Bắc-ninh) và truyền pháp lại cho Tôn-giả Cảnh-Thành.

Tôn-giả là sơ-tổ của phái Thiền-Tôn thứ hai ở Việt-Nam vậy.

Rút lại, Phật-giáo Việt-Nam từ thời Bắc-thuộc lần thứ II qua thời-dại Lý-nam-Đế và suốt thời Bắc-thuộc lần thứ III tuy cũng có lúc ngưng nhưng phần nhiều được phát-triển, nên đã rất thịnh hành.

II.— Thời-đại nhà Đinh (968-980) và nhà tiền-Lê (980-1009)

Khi Đinh-Tiên-Hoàng-Đế dẹp được loạn Thập-nhi sứ-quân, thống lãnh bờ cõi, định lại việc Triều-chính. Ngài liền nghĩ đến việc chỉnh-dốn Phật-giáo và định phẩm-trật cho các Tăng-già lỗi-lạc vào hàng Thái-miếu, Ngài đã tặng chức Khuông-Việt-Thái-Sur cho pháp-sư Ngô-chân-Lưu, chức Tăng-lục-Đạo-Sĩ cho pháp sư Trương-ma-Ni và pháp-sư Đặng-huyền-Quang làm Sùng-Chân-Uy-Nghi.

Về chính-trị, văn-hóa, học thuật trong quốc dân lúc này hình như hầu hết đều nằm gọn trong tay các bậc Tăng-già nghĩa-học. Phật-giáo Việt Nam được chính-phủ quốc-gia công nhận cũng trong thời-đại ấy.

Sau nhà Đinh mất, nhà Lê lên, các Tăng-sĩ vẫn được trọng đãi. Vua Lê-Đại-Hành mời Khuông Việt Thái-Sur làm cố-vấn quân-sự và Pháp-Thuận Thuyền-Sur làm ngoại-giao; (1) lập tu-viện và đặc biệt hơn cả là thỉnh Đại-tạng-kinh, lần đầu tiên nước Việt-Nam sang thỉnh kinh ở Trung-Hoa vậy. Những khi Đại-Hành Hoàng-Đế hỏi đến đại cuộc, Thiền-Sur chỉ nghiêm-khắc nói:

*« Trên điện không sinh sự
đầy đó hết binh đao ».*

Thiền-sư là pháp-tử thứ X của phái Vô-ngôn-Thông.

Năm Thiên-Phúc thứ VIII nhà Tiền-Lê (986).

...« lúc ấy nhà Tống sai sứ là Lý-Giáp sang nước ta, trong nước không có ai là nho học lỗi lạc nên vua phải nhờ 2 vị sư Pháp. Thuận (1) và Khuông-Việt ra tiếp sứ, hai vị cùng Tống-sứ làm thơ xướng-họa, Tống-sứ cũng phải phục-tài. Vậy thì dù chữ Hán truyền sang Việt-Nam đã từ lâu nhưng trong mười thế kỷ Bắc-thuộc cho đến ba triều độc-lập, Ngô, Đinh, Lê, nho-học chưa đào tạo được một nhân-tài bác-học nào; người giỏi thì lại chỉ xuất hiện ở Thiền-môn thôi ». — « Nghiêm-Toản — Việt-Nam Văn-học-sử (trang 54) ».

« Một hôm vua Đại-Hành thiết tiệc để gây tình hữu-nghị với nhà Tống, Ngài có nhờ Khuông-Việt Thái-sư làm một bài thơ theo điệu « Tống vương lang-quy ».

Bài ấy nay còn chép trong Đại-Việt sử ký toàn thư của Ngô-sĩ-Liên và trong « Thiền-uyển thập Anh ngữ-lục » đời Trần như sau :

Trương-quang phong-hảo cảm phạm trương
Thần-tiên phúc đề-hương

(1) Trong cuốn Việt Nam văn học sử cương của Đào-duy-Anh viết là Lạc-Thuận

Thiên-ly, vạn-ly thiệp thương lương (lang).
 Cứu thiên qui lộ trường
 Nhân tình thâm thiết đối ly-trường
 Phan luyến sứ tịnh lang
 Nguyên tương thâm ý vị nam-cương
 Phân minh tấu Ngã hoàng.

Dịch :

*Trời lang, gió thuận, buồn gấm trường
 Thần tiễn về để hương
 Ngàn trùng vượt sông bể mệnh mang
 Đường xa mấy dặm trường
 Can tình thâm-thiết chén ly hương
 Cầm tay Sứ lòng càng...
 Nhờ đem thâm-ý người Nam cương
 Phân minh tấu thương-hoàng.*

(HOÀNG-XUÂN-HÃN)

Một bài văn thơ có lẽ là cổ nhất nước ta, mà Phật-giáo đã có vinh hạnh đón lấy...

Sách Thiền-Đật chép :

*« Câu thơ Lạc-thuận
 Sứ Tổng khen hay
 Bài ca Chân-Lưu
 Nổi danh một thuở » (1)*

Xem thế, đủ biết Phật-giáo Việt-Nam hồi bấy giờ đã đến bậc nào mới kết quả có các bậc Cao-tăng tài-đức ấy ; các Ngài đã khai thác văn-hóa cho quốc-gia, đã giáo-hóa cho dân tộc.

III.— Phật-giáo đời nhà Lý (1010-1225)

Người có công với Phật - giáo Việt - Nam trong thời đại này ta phải kể đến Lý-thái-Tổ, một vị anh quân xuất-thân từ Phật-giáo mà ra. Khi hoàng-đế Thái - Tổ lên giữ chính - quyền, giang sơn một giải nắm trong tay. Ở Thủ-đô Thăng-Long, như khắp các nơi Ngài cho dựng rất nhiều chùa-viện và tháp, sai sứ sang Trung-Hoa (nhà Tống) thỉnh 3 tạng Thánh-giáo. Chính Ngài cũng rất chú-ý học-hỏi và thực-hành chính pháp và còn thỉnh các vị sư đạo cao đức rộng đi giảng

(1) Sư Thuận Thi ca, Tổng sứ kinh di,
 Chân-Lưu từ diệu, Danh chấn nhất thời.

Nguyên-tác của Lê-quý-Đôn.

đạo ở các miền thôn-dã để ai nấy được thấm nhuần giáo-lý vô-thượng của đức Phật nên trong nước rất là thịnh - vượng.

Trong số các vị tăng nổi tiếng nhất có các ngài Đa - Bảo (phái Vô-ngôn-Thông) và Ngài Vạn-Hạnh (phái Tỳ-ni-đa — Lưu-Chi), một vị Tăng kiểu mẫu trong lịch-sử truyền-bá Phật-giáo Việt-Nam; là những người trực-tiếp giúp việc hành-chánh và ngoại-giao cho Quốc-gia.

Sau, vì trọng tài mẫn-đức, Vua Lý-nhân-Tôn có làm bài kệ truy-tán Ngài rằng :

Vạn - Hạnh dung tam - thế
 Chân - phù cổ sấm cơ (ky)
 Hương - quan danh Cổ - pháp
 Trụ tích chấn vương - kỳ.

Dịch : *Thiền Sư học rộng bao la
 Giữ mình hợp phép, sấm ra ngoài lời
 Quê hương Cổ - Pháp danh người
 Tháp bia đứng vững muôn đời để đồ.*

(T. T. MẬT - THỀ)

Trong cuốn Văn-Minh Việt-Nam, những cơ sở tinh-thần của nhà văn Lê-văn-Siêu đã viết và nói về Ngài :

... « Sư Vạn Hạnh ! Sư Vạn Hạnh ! Người ấy thì phải có công-nghiệp này ! mà công nghiệp này thì nhất định có người ấy mới làm nổi.

« Bởi người đã thức-cảm rõ rệt hơn ai hết, sự áp bức của nền văn-hóa ngoại-lai còn nguy hiểm gấp bội sự áp bức về chính-trị, nên người đã nêu cao ngọn cờ độc lập văn-hóa ấy.

« Trận đánh quân Nam-Hán của Ngô-Quyền ở Bạch-dăng-Giang chỉ là một chiến thắng gieo ảnh-hưởng trong một thời gian ngắn để sau lại phải có những trận đánh khác của Trần-Quốc-Tuấn của Lê-Lợi của Nguyễn-Huê. Nhưng trận đánh về văn-hóa của Sư Vạn-Hạnh, thì đã là một trận đại-thắng gieo ảnh-hưởng cho muôn đời về sau, này của con cháu Rồng-Tiên.

« Sư Vạn-Hạnh đã dàn một mặt trận văn-hóa bao la trong cả không-gian lẫn thời-gian, khiến cho không một tư-trào văn-hóa ngoại lai nào có thể làm được cho dân-tộc quên quay đầu trở về gốc tổ ». — Văn-Minh Việt-Nam trang 87, 887.

Và, cách đó khoảng trên dưới 60 năm, có Ngài Thảo-Đường Hòa-Thượng cũng từ Trung-Hoa sang khai-hóa Phật-giáo ở Chùa Khai-Quốc tại Thủ-Đô Thăng-Long, đệ-tử rất đông. Ngài sáng lập ra phái Thiền-Tôn thứ III. Phật-giáo đến lúc này đã cực thịnh, thịnh hơn nữa, đời Lý-nhân-Tôn có

rất nhiều bậc Thiền-sư bác-học, như : Viên-Chiếu, Ngô-Ấn, Minh-Không, Thông-Biến, Bào-Giám, Viên-Thông v.v... Các ngài đã trứ-thuật được rất nhiều kinh sách, làm vẻ vang cho lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam. Thí dụ như : « Chư Phật tích duyên sự », « Tán viên giác-kinh », « Hồng chung văn bi ký » và « Tăng-già tạp lục », « Được sư thập nhị nguyện-văn », v.v...

Xét ra, Phật-giáo nước ta đời Lý là thịnh nhất. Trong 212 năm trời, trải 8 đời vua, vua nào cũng sùng tín đạo Phật. Chính đời Lý đã mở khoa thi Phật-giáo để chọn nhân-tài và hầu hết quốc dân là tín-dồ thâm-tín Phật-giáo. Nền văn hóa quốc gia cũng do đấy mà tiến-triển một cách phi thường !

Nhưng cuối đời nhà Lý, Phật-giáo như phải bị đình-dốn, các nhân-tài trong các phái hầu như đã sút kém nhiều.

IV.— Phật-giáo thời đại nhà Trần (1225-1400)

Do sự ảnh-hưởng huy-hoàng của Phật-giáo đời Lý kéo xuống đời Trần, Lý-chiều-Hoàng truyền ngôi cho Trần-thái-Tôn. Cũng như hầu hết các vị vua chúa đời nhà Trần đều là những ông vua tín-ngưỡng Phật-giáo, Trần-Thái-Tôn rất hiểu giáo-lý đạo Phật một cách sâu đậm. Hai cuốn sách giá-trị, cuốn « Thiền-Tôn chỉ nam » và cuốn « Khóa-hư-Lục » đủ tỏ trình độ tu học của nhà vua và chứng minh sự ảnh hưởng tốt đẹp của Phật-giáo đối với quốc-dân hồi ấy như thế nào.

Chứng minh cho điều này, ta hãy nghe Trần-nhân-Tôn khuyến dụ dân bằng những lời văn bác-học chứa đựng tinh thần của dân tộc có một lịch-sử truyền thống Phật - giáo ;

« Ta trộm bảo rằng : nhìn vào bản thể đại - đồng thì Phật - tính « không có phân ra phương-nam hay phương-bắc. Phật ấy chỉ có một, « đều phải tu luyện để tìm lấy. Tính người thì có kẻ biết, kẻ dốt « khác nhau nhưng cùng nhờ cậy vào sự giác ngộ. Thế nên dạy bảo « cho lũ mê muội cái phương hướng tiến tới soi tỏ con đường mau « chóng về sự sống chết đây là giáo lý lớn của đức Phật ta vậy. « Còn như gánh vác việc cầm cân nảy mực ở thế gian, vạch ra khuôn « pháp cho đời sau, ấy là trách nhiệm trọng-đại của các bậc thánh-hiền đời « trước. Cho nên Lục-Tổ có nói rằng : các bậc thánh hiền xưa với các nhà « sư không có phân biệt, đủ thấy giáo-lý của đức Phật ta, lại phải nhờ các « bậc Vua thánh-hiền đi trước để truyền lại cho đời vậy. Nay ta có thể không « lấy trách nhiệm của thánh hiền xưa làm trách nhiệm của mình, giáo lý của « Đức Phật làm giáo lý của mình được sao ? »

Năm 1278 vua Trần-nhân-Tôn lên ngôi trị vì, một vị vua trẻ tuổi đức hạnh, thanh liêm có một không hai, sớm có duyên lành với Phật-giáo. Ngài thâm-học với Tuệ-Trung thượng-sĩ, ban ngày làm việc triều chính nhưng đêm đến Ngài thường nghỉ ở Chùa, khi nước loạn, Ngài tạm gác kinh kệ một bên tự thân chinh đi dẹp giặc. Lúc ấy những người giúp việc đắc lực có Hưng-đạo-Vương Quốc-Tuấn, Trần-quốc-Tảng, Trần-nhật-Duyệt, Trần-bình-Trọng và Trần-khánh-Dur...

Ngài đã đánh tan giặc Nguyên lúc cả thế giới đều bó tay đầu hàng trước sức mạnh hùng-bộ của quân đội ấy.

Năm 1292 khi đã khôi phục giang-sơn, cảnh thái bình thịnh trị đã trở lại với dân chúng, Ngài liền truyền ngôi cho con là Anh-Tôn và tu ở núi Yên-Tử với đạo hiệu « *Đại Thánh Trần Triều Thúc Lâm Điều Ngự Giác-Hoàng* ». Tuy nói là tu ở Yên-Tử nhưng thực ra, Ngài đi khắp nhân gian để truyền-bá giáo-lý Phật-đà, khuyên dân làm điều phúc-thiện. Sau lập ra phái Yên-Tử.

Thế là Phật-giáo Việt-Nam thêm một hệ-thống Thiền-Tôn sáng tỏ nữa. Sau ngài, truyền pháp cho Tôn-giả Pháp-Loa (1) và tịch ở núi Ngọa-Vân trên chặng đường hóa-độ.

Sử chép: trước khi viên-tịch. Ngài có đọc một bài kệ:

*« Nhất thiết pháp bất sinh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền »*

Đại khái nói: « Hết thảy các pháp trong thế gian vốn không sinh diệt. Nếu hiểu được như vậy, thì Phật thường hiện ở trước mắt, chẳng có đi đâu mà cũng chẳng có lại đâu ».

Sau Trần nhân-Tôn và Pháp-Loa tôn-giả có ngài Huyền-Quang ra đời làm chấn động hưng-hiến Phật giáo mộ-thời, Ngài đã trứ-tác bộ « *Thủy lục toàn thư* » một áng văn chương kiệt-tác thu tóm mọi tinh-hoa giáo lý trong đó và hình như Ngài cũng có chú-thích hoặc dẫn-giải một vài bộ kinh khác...

Ngài là Tổ thứ III của phái Trúc-Lâm-Yên-Tử. Hiện nay, chùa Yên-Tử vẫn còn. Ca-dao có câu:

*« Dù ai quyết chí tu hàng
Có về yên-tử mới đành lòng tu ». (2)*

(1) Ngài Pháp Loa cũng có viết một tập « *Đoạn sách lục* ».

(2) Câu ca dao trên đây đã nói lên sự quy-ngưỡng của người dân mộ đạo đối với phái Yên-Tử tưởng không phải là nhỏ.

Đời nhà Trần, Phật-giáo đại-thịnh và rất có tính-cách thống-nhất là nhờ ở các vị Cao-Tăng tài đức . . .

Nhưng cuối đời Trần, Phật-giáo mất dần thanh-thế bởi các Thần-giáo trà trộn một phần do chư tăng kém học-thức, không chịu tu và còn ủa theo bọn tà-sư ngoại đạo làm hại Phật-giáo.

— Một hiện-tượng suy đồi đã rõ rệt !

V.— Phật giáo đời Hậu-Lê (1428 - 1527)

Cứ một chiều suy-đổi hỗn-tạp kéo dài từ cuối đời nhà Trần đến Hồ qua Bắc thuộc nhà Minh và gần hết đời hậu Lê, nước ta bị nhà Minh xâm-chiếm, Phật-giáo bị thiêu hủy rất nhiều kinh sách, một thời-đại hắc-ám nhất của Phật-giáo ! Tuy nhiên, có điều này ta phải ghi đậm nét vào lịch-sử ; năm Thuận-Thiên thứ II (1429) Vua Lê-Thái-Tổ có mở một khóa thi khảo-hạch sū-tăng, người nào trúng tuyển thì được tu-hành, ai hỏng, phải hoàn tục.

VI.— Phật-giáo đời Nam, Bắc phân tranh : (1528 - 1802)

Xét Phật-giáo cuối đời Lê đã suy đồi như trên, nhưng đến thời-đại này lại có cơ phục-hưng. Trong Nam ngoài Bắc lại thêm mấy phái Thiền-Tôn nữa xuất - hiện :

- a) Ngài Nhất - Cú lập ra phái Tào - Động.
- b) Ngài Lâm-Giác (một vương-công nhà Trịnh) lập ra phái Liên-Tôn. (Chi phái Lâm-tế)

Ngoài việc phát triển ấy, sự ủng hộ của Chúa Trịnh cũng khá mạnh : Trùng-tu tự-viện, thỉnh đại-tạng kinh... Cao-tăng lúc bấy giờ cũng khá đông những người danh tiếng, nhất là Hương-Hải Thiền-Sư.

Ngài có làm bài kệ đáp lời vua Dụ-Tôn hỏi :

— « Thế nào là ý của Phật ? »

« Nhận quá trường không.
 Ảnh trầm hàn thủy
 Nhận vô di-tích chi-ý.
 Thủy vô lưu ảnh chi-tâm ».

Dịch :

*Chim nhận bay giữa hư không,
 Bóng người đáy nước.*

*Nhạn không để dấu để lại.
Nước chẳng lưu bóng làm chi.*

Đ. N.

Trong khi Phật-giáo Bắc-hà trở dậy thì đồng thời, Phật-giáo Nam-hà cũng phát-đạt.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn ở Thuận Hóa (Huế) khi miền này được mở mang về mọi phương-diện. Trong hơn 200 năm, họ Nguyễn đối với Phật-giáo hết lòng sùng thượng. Các bậc danh-Tăng thời ấy có Nguyễn Thiều pháp-sư, một vị cao tăng, có uy-tín, trí-đức kiêm-ưu, mang Phật-giáo từ Trung-Hoa truyền vào, ngài là Sơ-Tổ Phật-giáo Nam-hà. Phụ cận ngài có các vị Thạch-Liên, Minh-Hoàng, Nhất-Trí, Liễu-Quán v. v... giúp việc hoàng-hóa Phật-Pháp ở đây.

Đến đây, ta hãy lắng hồn mình xuống, thành kính đón nghe di-chức của Pháp-sư để làm định-hướng cho việc xét đoán trên.

Dưới đây là bài di-chức ấy :

Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.

(Đại ý bài này Ngài muốn khai-thị cho chúng ta biết : « Thể pháp-thân thanh-tịnh sáng suốt như bức gương sáng trong không bụi, như ngọc minh châu sáng ngời, tuy hiện-tiền sự vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp-thân biến-hiện ; thể pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý ; « Chân không diệu hữu »).

Pháp sư viết xong bài di-chức và ngồi yên lặng mà tịch.

Ngoài mấy nhân vật trên, Phật-giáo Việt-Nam đời Chúa Nguyễn còn sản-xuất những danh-tăng nhưng phần lớn do nguồn gốc của mỗi chi phái khác nhau... những Phật-sư quan-trọng thời ấy — ở Nam-hà — đều do phái ngài Liễu-Quán. Nền phái này đến nay vẫn được phát triển và thịnh-hành (1).

VII.— Triều Nguyễn và Phật-thuộc (1802-1945)

Phật-giáo đời chúa Nguyễn qua triều Tây-sơn và xuống đến Nguyễn thì lại càng suy đồi. Sự sùng-thượng Phật-giáo, việc trùng-tu tự-viện của triều Nguyễn không có ảnh hưởng gì sâu-xa. « Phật-giáo chỉ còn là cái hình thức đời khi có các vị danh-tăng như các ngài Phổ Tịnh, An Thiền,

(1) Sở dĩ có cái tên Nam, Bắc là do sự tranh chấp giữa hai họ Nguyễn, Trịnh. Từ ông Gianh trở vào thuộc Phật-giáo Nam-hà, từ sông Gianh trở ra thuộc Phật-giáo Bắc-hà.

Diệu-Lạc, v.v... cũng khai trường thuyết pháp nhưng chỉ như vài chiếc sao lẻ tẻ giữa bầu trời đen tối ! Cho nên Phật-giáo trong nhân-gian chỉ còn như một thần đạo, lo cúng vái mà thôi ! ».

Nói đến đây, ta có thể ghi đậm nét trong trang lịch sử Phật-giáo Việt-Nam bằng một dấu than (!) rất to lớn nếu không là quá đáng.

VIII.— Cận trạng của Phật giáo (1) 1945-1952.

Một nẻo ngoắc của Phật giáo đen tối đã chấm hết — Một tia sáng mới xuất hiện. Từ năm 1930 trở đi thì khác, do ảnh hưởng của trào-lưu Phật giáo Trung-Hoa và các nước bạn trên Thế-giới nên Phật-giáo Việt-Nam đã có một phong-trào chấn-hưng Phật-giáo rầm rộ khắp nơi trong nước :

— Nam-Việt thành lập hội nghiên-cứu Phật-học vào năm 1931 và hội Phật học Lương Xuyen sáng lập năm 1935.

— Trung-Việt thành lập hội Phật học năm 1932 và,

— Ở Bắc-Việt thành lập hội Phật-giáo Bắc-Việt, năm 1934.

Tất cả hội này, đều có Phật-học-viện (trong đó mở đủ các lớp tiểu, trung, đại-học cho các vị tu-sĩ bốn phương tham học kết quả rất khả quan). Có đồ-thư-quán và báo chí. Ở Nam có Từ-bi-Âm, Duy-Tâm, ở Trung có từ Viên-Âm và Đuốc-Tuệ là tiếng nói của hội Phật-giáo Bắc Việt. Ngoài cơ quan kể trên, sau này còn có mấy thứ như : Pháp Âm, Tiếng Chuông Sớm, Giác-Ngộ, Giải-Thoát, Diệu-Âm, Phương-Tiện và Từ-Quang v. v...

Hiện nay, Phật-giáo Việt-Nam đã thống nhất thành một lực lượng đáng kể — *lực lượng của ánh sáng và tình thương* — dưới sự lãnh đạo duy nhất là tăng già. Chứng có : Năm 1951 do sáu tập đoàn tăng già, cư-sĩ ba phần đã mở khoáng-dại hội nghị tại chùa Từ-Đàm, Huế, do Hòa-Thượng Tịnh-Khiết làm hội-chủ ;

— Năm 1952 do giáo hội Tăng già 3 phần đã họp Đại-hội-Nghị tại ngôi chùa lịch-sử Quán-Sứ, Hà-nội, để thống-nhất Giáo-hội Tăng-già toàn quốc, đã suy-tôn Hòa-Thượng Tuệ-Tạng lên ngôi Thượng-thủ, thống-linh Tăng-già. Bản Tuyên-Nghôn-Thống-Nhất Phật-Giáo Việt-Nam đã được công bố vào ngày Phật Đản 8-4 năm Tân-Mão (1951). Dưới đây là bản Tuyên-ngôn lịch sử ấy :

« Bánh xe Phật-Pháp xoay vần trên khắp cuộc-độ Việt-Nam đến nay đã « gần 20 thế kỷ. Nhân tâm, phong hóa, chính-trị trong nước đều đã chịu ảnh-

(1) Tại sao chúng tôi chỉ nói đến Phật-giáo cận đại mà không đề cập đến Phật giáo hiện đại vì, có những điều kiện đặc biệt nên chi, trong bài này chúng tôi xin nhường quyền những nhà chép sử ngày mai.

« hưởng rất sâu xa của Phật-giáo. Tăng-đồ và Thiện-tín từ Bắc vào Nam,
 « một lòng quy ngưỡng đức Điều-Ngự Thích-Ca Mâu-Ni, sống trong tinh
 « thần Từ-Bi, Hỷ-xả và luôn luôn lo toan xây dựng Hòa-Bình. Nhưng sự
 « đời không hòa nhịp với lòng mong mỏi, hoàn cảnh trước đây đã chia ranh
 « giới ba phần, nên Phật-sự cũng phải tùy duyên mặc dầu Phật-Pháp bất-biến,
 « Sự-tương mỗi phần mỗi khác, làm cho mất bàng-quan xem như có điều chia
 « rẽ. Nay cơ duyên thuận tiện, Phật-giáo tất phải được thống nhất, hơn nữa,
 « họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đang lâm vào cảnh lâm
 « than phiến não, chính là lúc đạo Từ-Bi vô-thượng phải đem nước cam lồ
 « mà rưới tắt lửa Sân, Si để xây dựng cảnh hòa bình cho nhân-loại ».

« Theo lời hiệu-triệu của các vị trưởng-lão Hòa-Thượng, một hội nghị
 « Phật-giáo toàn quốc gồm có 51 vị đại-biểu 3 phần đã được long trọng khai
 « mạc vào ngày 1-4 năm 2495 (1), tức là ngày 6-5-1951 dương lịch, tại ngôi
 « chùa Lịch sử Từ-Đàm (Thuận-Hóa). Sau 4 ngày thảo-luận ráo-riết trong
 « bầu không khí thân mật và hiểu biết. Toàn thể hội nghị đã quyết định
 « thống nhất Phật-giáo toàn quốc Việt-Nam, lấy ngày Phật-Đản làm kỷ niệm
 « thành lập Tổng Hội Phật-Giáo Việt-Nam và bầu một ban Quản-Trị trung
 « ương đặt trụ sở tại Thuận-Hóa (Huế) để thực-hiện lãnh đạo chương-
 « trình thống-nhất mà hội nghị đã dự-thảo.

« Hỡi toàn thể Phật Tử Việt-Nam! Chúng ta hãy san phẳng những
 « hình-thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ-mệnh kiến tạo
 « hòa-bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc trí-tuệ của đức Thế-Tôn».

Mặc dầu thời-thế đổi thay đã có một số các vị thanh-niên Tăng-Già xuất
 dương cầu học. Phật-giáo toàn quốc Việt-Nam vẫn được duy-trì và phát-triển.
 Nhưng. . . một số các vị khác kể cả Tăng-già và cư sĩ — hãy còn mơ màng
 trước thời cuộc, chưa làm việc gì tỏ rõ là người đã thức tỉnh. . . (1)

Ở đây, chúng tôi muốn nói một nền Phật-giáo duy-tân, in tưởng đang
 chờ đợi một tổ-chức tương-lai vĩ-đại.

Chúng tôi rất tin tưởng như vậy!

ĐỨC - NHUẬN

(1) Theo Phật-lịch mới.

SƠ KHẢO

VĂN-HÓA CHIÊM-THÀNH

của NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

NÓI đến văn-hóa của một dân-tộc nhiều người thường cho rằng chỉ những cái gì đẹp-đẽ nhất, tinh-túy nhất của dân-tộc ấy mới thuộc về văn-hóa mà thôi. Vì hiểu như thế cho nên người ta thường không đề ý đến văn-hóa của các dân tộc thiểu số, của những giống người còn đang sống trong giai-đoạn sơ-khai vì cho rằng những người này làm chi có văn-hóa. Nhưng sự thực theo các văn gia Đông-phương cũng như Tây-phương thì văn-hóa có một phạm-vi vô cùng rộng-rãi ; nó bao gồm mọi sự kiện không phân biệt tốt xấu, hay dở, còn tồn tại hay không, đã tạo nên dân-tộc ấy. Từ cái nguồn-gốc xa xưa, cái vị-trí địa-lý trời cho, dòng lịch-sử chẳng cần rõ là oai-hùng hay suy-bại... tới những sinh-hoạt liên-tiếp về xã-hội, chính-trị, kinh-tế, văn-chương, nghệ-thuật và ngay cả cái tinh-thần của dân-tộc ấy, đều thuộc về văn-hóa cả. Như vậy thì bất kỳ dân-tộc nào, dù văn-minh hay mọi-rợ đều có văn-hóa cả, chỉ có cái khác là văn-hóa cao hay thấp mà thôi.

Với mục-đích tìm hiểu để phát-triển văn-hóa dân-tộc có lẽ việc trình bày văn-hóa Chăm, một dân-tộc nay đã sát-nhập vào gia-đình Việt-Nam tương cũng không đến nỗi vô-ích lắm.

I.— NGUỒN GỐC

Theo các nhà khảo-cô Tây-phương thì người Chiêm-Thành xưa thuộc giống Malayo-Polynésien, một giống phiêu-lưu trên biển cả (1) đã sống

(1) Không ở nhất định một chỗ, họ thường hay dùng bè để đi cướp phá các nơi, ở mỗi vùng một ít lâu rồi lại bỏ đi nơi khác.

ở Mã-Lai và Nam-Dương quần-đảo, sang bán-đảo Ấn-Độ-chi-na từ trước thiên-chúa giáng-sinh nhiều thế-kỷ. Giống này hợp với các thổ-dân ở đây là người mọi Kiratas lúc ấy đang ở Cao-nguyên Trung phần Việt-Nam, người Khmer ở Nam-phần Việt-Nam và Cao-Mên để lập thành một nước mạnh-mẽ rộng lớn.

Theo cổ-sử Chăm thì chính ở đất này các vị thánh đầu tiên của nhân-loại đã hạ-trần, xây-dựng nước *Nô-sơ-ri-oan-a-ti-cha-ná-chá* (1) trước hết rồi mới truyền-bá cái văn-minh ấy sang nước khác ở Đông-phương cũng như Tây-phương (2).

Hai sử-liệu trên đây có khác nhau về chi-tiết nhưng có hai điểm giống nhau :

1. Cả hai cùng nhận rằng ngày xưa *Chiêm thành* đã từng là một dân tộc văn minh và mạnh mẽ.
2. Cùng nhận rằng người Chăm có giống máu du mục, ưa đi thật xa.

II.— VỊ-TRÍ ĐỊA-DƯ.

Chúng ta vẫn thường nói rằng chúng ta may-mắn ở vào một vị trí quan trọng trong vùng Đông-nam-Á vì đất-nước chúng ta nằm trên con đường xuyên-dương từ Đông sang Tây và cũng chính là giao-diểm của hai nền văn-minh tối-cô: Ấn-độ và Trung-hoa. Vị-trí này đã khiến ta kiểm-soát được một đường hàng-hải quan-trọng và đã dành cho văn-hóa Việt-Nam cái tinh-hoa quý-báu của hai nền văn-hóa cổ trên kết lại.

Song nếu chúng ta lấy làm hãnh diện ở cái vị-trí trời cho ấy thì chúng ta cũng nên đề cho người Chiêm-thành cái hãnh-diện tương-tự vì chính nơi chúng ta đang ngự-trị đã từng là giang-san đất-nước Chiêm-thành. Chính cái vị-trí thiên-nhiên lợi-hại này đã giúp các người dân du-mục Malayo-Polynésiens từ hàng ngàn năm trước Thiên-chúa giáng-sinh đã dùng làm bàn-đạp tràn lên, chiếm đóng Chân-lạp, (3), Thượng-nguyên (4) và tiến ra phía bắc đến tận đèo Ngang, biên-giới Việt-Chiêm để lập nên một đế-quốc rộng-lớn qua nhiều thế-kỷ.

Nếu chúng ta bảo rằng chúng ta đã nhận được ảnh - hưởng của hai nền văn-minh cổ Ấn-độ và Trung-hoa thì người Chăm cũng có thể nhận rằng hai nền văn-minh ấy cũng ăn sâu vào văn-hóa nước họ lắm rồi. Song có một điều mà ai cũng phải công nhận là tuy đều nhận được hai nguồn ảnh-hưởng nhưng văn-hóa chúng ta mang nhiều màu-sắc Trung-hoa hơn

(1) Tên đầu tiên của nước Chiêm thành là *Nô-sơ-ri-oan-a-ti-cha-ná-chá* sau đổi là Hò tôn, rồi Lâm ấp, rồi Hoàn vương, sau mới gọi là Chiêm thành.

(2) Xem bài *Thượng cổ sử Chiêm thành* trong tập này : Các thánh hạ trần ở đất Chiêm rồi mới sang Tàu dạy người Tàu cách tết tóc... dạy người A rập cách ăn mặc, chơi nôm. v.v...

(3) Chân lạp gồm : — Thủy Chân lạp tức Nam Việt ngày nay.

— Lục Chân lạp gồm nước Cao mên bảy giờ.

(4) Tức châu Cao có lẽ là miền Cao nguyên Lào.

là Ấn-độ, ngược lại văn-hóa Chăm lại có nhiều sắc-thái Ấn-độ hơn là Trung - hoa.

Điều đó cũng không có gì khó giải-thích vì nước ta sát nách với Trung-hoa còn Chiêm-thành lại gần-gũi nhiều với Ấn-độ.

III.— LỊCH SỬ

Theo cổ sử Chiêm-thành thì vị chúa-tể của vũ-trụ thời thượng-cổ là bà *Át-mư-hé-cắt* (1). Sau đó ông *Áu-loa-hú* là người thụ sắc của bà *Át-mư-hé-cắt* ra đời để tạo-lập vũ-trụ. Ông thứ ba là ông *Cá* tạo-lập trái - đất. Người kế vị là bà *Nư-gar* có ông *Áu-lóa*, ông *Gia-mư*, và ông *Ti-pa-ta-thor* giúp đỡ mới xây-dựng hoàn-toàn xong trái-đất và nhân-loại. Sử này cũng ghi rõ rằng bà *Nư-gar* xuống ngay đất Chiêm-thành khi ấy còn có tên là *Nô-sơ-ri-oan-a-ti-cha-ná-chá*, một nước rộng lớn gồm Cao-mên, Java, Nam Việt và Nam Trung Việt bây-giờ. Sau khi xây dựng nước này về đủ mọi mặt vật-chất (dạy nghề nông, dùng thuốc v.v...) cũng như tinh-thần (lập các tôn-giáo, chữ-ngữ v.v...) các vị kia mới đem văn-minh truyền sang nước khác.

Sử Trung-hoa cũng ghi rằng trước Thiên-chúa giáng-sinh nước này đã giao thiệp với nhà Chu bên Tàu (2).

Sử Chân-lạp cũng viết : năm 28⁹ trước Thiên-chúa giáng-sinh vua nước Hồ-tôn (tên nước Chiêm-thành thời ấy) bị người Khmer đánh đuổi khỏi Chân-lạp.

Các sử-liệu trên đủ đủ tỏ rằng *Chiêm-thành sớm có một lịch-sử oai hùng*. Khi nước ta chưa lập-quốc rõ-ràng thì Chiêm-thành đã là một đế-quốc mạnh-mẽ rồi (3).

Tới lúc tổ-tiên chúng ta lập-quốc và đất-nước chúng ta đang trường-thành thì Chiêm-thành đã bắt đầu suy-vĩ : đất Chiêm chỉ còn thu gọn vào một miền rừng-núi khô cằn từ đèo Ngang trở vào đến Bình-thuận bây giờ mà thôi. Ấy thế mà cũng không yên, sau đó lại còn rơi vào vòng nội-thuộc nước Tàu. Nhưng trong khi bên ta phải âm-thầm chịu Bắc-thuộc hơn 8 thế-kỷ thì ngay từ thế-kỷ thứ 2, người Chăm đã nổi lên đánh đuổi quân Tàu dựng lại cờ độc-lập và liên-tiếp tranh-đấu chống các cuộc xâm-lăng từ phía bắc đánh xuống (người Tàu hay người Việt đánh vào) hay phía tây tiến sang (người Cao-mên đe-dọa) hoặc từ phương nam tiến lên (quân Java tấn-công) rồi.

Lịch-sử tranh-đấu của dân Chiêm-thành càng bộc-lộ rõ ràng hơn trong các cuộc bắc-tiến : đánh Tàu và Việt-nam.

— Năm 399 Phạm hồ Đạt đem quân đánh hai quận Nhật-nam và Cửu-chân rồi sắp tiến sang Giao-châu thì bị thái-thủ Giao chỉ (lúc ấy Giao-chỉ còn dưới ách nô-lệ của người Tàu) là Đổ-Viện đánh đuổi.

(1) Xem bài *Thượng cổ sử Chiêm-thành*.

(2) Nhà Chu giữ nghiệp đế ở Trung-hoa từ năm 1122 đến năm 256 trước thiên chúa giáng sinh.

(3) Nước ta thời ấy chỉ là 1 số bộ lạc do các lạc hầu, lạc tướng biệt lập cai trị nên chưa thể gọi là đã lập quốc được.

— Năm 433 nước Tàu loạn lạc, vua Lâm-ấp là Phạm-dương-Mại cho sứ sang cống nhà Tống và xin lĩnh đất Giao-chỉ cai-trị những nhà Tống không cho. Bởi thế cho nên quân Lâm-ấp lại sang đánh-phá các quận Cửu-chân và Nhật-nam để rồi sau đó bị Đan-hòa-Chi và Tống-xác đem quân sang phục-thù. Sứ cũng ghi rõ rằng Chiêm-thành lúc ấy giàu có lắm; Đan-hòa-Chi lấy được cả những pho tượng bằng vàng khối mấy người ôm không xuể, phải đem đúc ra mới mang về được.

Sử liệu này đã tỏ cho ta hay rằng nước Chiêm thành lúc bấy giờ quả giàu-có mạnh-mẽ hơn ta: họ không sợ cả những đoàn quân hùng-mạnh của Trung-hoa nên nếu có dịp tiến lên tranh từng mảnh đất dù có phải hy sinh họ cũng không từ; trong khi ấy dân ta hãy còn yếu-hèn không thể nào vùng dậy giải-thoát ách nô-lệ được.

Địa-thế không mấy khả-quan về nông-nghiệp của Chiêm-thành đã khiến họ phải tích-cực đấu-tranh. Những mảnh đất khô cằn từ đèo Ngang trở vào Bình-thuận, với những thiên-tai hạn-hán thường-xuyên xảy ra đã thúc-dẩy họ phải lo kiếm những mảnh-đất phì-nhiều hơn, thuận-lợi hơn để sinh sống.

Nhưng khốn thay phía bắc sau khi người Tàu chiếm giữ thì Việt-Nam cũng đã trưởng-thành, mà phương nam nước Chân-Lạp cũng đã hùng-cường nên bao lần tiến lên hay đánh xuống cũng chẳng ăn thua gì mà lại còn bị trả-thù ghê-gớm. Lịch-sử bắc hay tây tiến của họ tuy không có những kết quả thực-tiến gì nhưng với các nhà vua tài-giỏi như *Chế-Bông-Nga* liên tiếp 30 năm đem quân đánh đến tận Thăng-long (1) làm hai ba lần vua quan nhà Trần ta phải bỏ cả đế đô mà chạy; Với 1 triệu *Đồ-bàn* từng làm vua Trần-duệ-tôn cùng gần mười vạn binh tướng tử-trận có lẽ cũng đủ để ta nhận định cái quá khứ khá oai-hùng của họ rồi.

Oan-oan tương-báo, đánh người mãi mãi mà không được đến lúc người đánh lại không chống-đỡ nổi để đến nỗi bị bại-vong, âu cũng là cái lẽ thường của trời-đất vậy.

IV.— NGƯỜI CHIÊM

Người Chiêm thuộc giống Malayo-Polynésiens nên vóc người vừa phải, nước da đen đen, mũi hơi lõ, tóc quăn và mắt không sếch như những người thuộc dòng giống Mông-Cồ.

Đàn bà Chàm tóc để dài rồi quấn quanh đầu hay búi về phía sau và đội một chiếc khăn dài quanh đầu. Quần áo thì thường thường mỗi người quấn ngang hông một cái chiên (2) mà mặc phủ ra ngoài 1 cái áo

(1) Từ năm 1361 đến năm 1391 quân Chiêm-Thành đã tràn sang Việt-Nam nhiều lần:

- 1361 đánh cửa bể Đại lý.
- 1368 quân ta đại bại ở Quảng nam.
- 1377 đánh Chà bàn, vua Duệ-Tôn tử trận.
- 1380 đánh Nghệ an Thanh hóa.
- 1381 đánh Bắc-Việt theo đường thủy.
- 1389 đánh đồng bằng Bắc-Việt theo đường bộ.

(2) Như sà rồng của người Cao-Mên.

dài (1). Áo này tùy theo tuổi tác sẽ nhuộm các màu sắc khác nhau : trẻ thì các màu tươi như xanh lá cây (2), hồng v.v... già thì nhuộm đen hay may hai màu (3). Lỗ tai họ đeo khuyên vàng hay bạc, khuyên này thường có những tua đồ bằng tơ dài tới mười phân. Cổ họ đeo tràng hạt huyền hoặc những tràng bùa chú của các thầy trang làm mỗi khi có lễ và cuộn vào trong nhiều miếng thiếc. Cổ tay lại đeo thêm vòng vàng hay bạc, trơn hoặc trạm trổ.

Đàn ông già thì búi tóc, trẻ thì cắt ngắn và cũng thường quấn một cái khăn ngắn. Đàn ông Chăm cũng thường quấn một cái khăn ngang bụng rồi mặc ra ngoài một chiếc áo dài có gài khuy hay buộc nút ở mé.

Tất cả đàn ông, đàn bà đều đeo nhẫn, vàng hay bạc không bắt buộc nhưng thường thường có mặt trạm thành nhiều vẩy và ở giữa có một con mắt nhỏ.

Y phục đàn ông và đàn bà còn thay đổi đôi chút tùy theo tôn giáo nữa :

— Đàn bà Chăm theo đạo *Ba Ni* (4) đội khăn có tua, đàn ông theo đạo này thì áo cài khuy ở nách.

— Trong khi ấy khăn người đàn bà theo đạo Chăm (5) lại không có tua và áo đàn ông cũng không cài khuy mà lại buộc.

Trên đây là y phục cổ của người Chăm thường mặc trước khi mất nước. Đến đời vua Minh mạng năm thứ 14 có sắc lệnh bắt người Chiêm phải ăn mặc theo ta, trong đạo dụ có câu :

Ngự phế Tần dân chi phong tục, quy tùng Hán dân chi phong hóa. (6)

Người ta còn truyền tụng lại rằng khi người Chăm phải thay đổi áo quần cải bỏ phong tục cũ như vậy thì trời làm ôn dịch, hạn hán, lụt lội trong 7, 8 năm trời. Mãi đến đời vua Thiệu trị năm thứ 1, nhà vua mới ban ân cho phục hồi y phục và phong tục cũ. Tuy vậy đến bây giờ chỉ còn các thầy trang (7), thầy sế (8) và các người giữ việc lễ bái và đàn bà, con gái là còn mặc y phục cũ ngoài ra đàn ông đều mặc quần áo ta hay Âu phục cả rồi.

V. — XÃ HỘI

a) **Gia đình.** — Đến bây giờ người Chiêm thành hầu còn sống dưới

(1) Giống như áo dài của người Tây-phương nhưng may liền và giản dị hơn.

(2) Màu xanh lá cây là 1 màu rất phổ thông của họ, màu nâu họ nhuộm lấy bằng lá cây trông rất đẹp và không phai.

(3) Phần trên từ thắt lưng trở lên một màu tươi, từ thắt lưng trở xuống thì dùng màu sẫm để làm lụng cho đỡ bẩn.

(4) Đạo *I tha lam* hay Hồi giáo.

(5) Đạo *A ca phénh* hay đạo Bà la môn.

(6) Bãi bỏ những phong tục của người Tần, theo về những phong tục người Hán, ý nói là phải bỏ những phong tục cũ của Chăm, học lấy cái phong hóa của ta.

(7) Thầy coi về Lễ bái cho đạo Hồi hồi.

(8) Thầy coi về Lễ bái cho đạo Bà la môn.

chế độ mẫu hệ nhưng chế độ mẫu hệ của người Chiêm thành có điều đặc biệt là đối với gia đình thì người đàn bà quả có nhiều quyền như thừa hưởng gia tài, chăm nom con cái, nuôi cha mẹ già, giữ gìn hương hỏa v.v... trái lại đối với làng nước thì chưa có gì tỏ ra rằng người đàn bà đã nắm giữ được các quyền hành khác: từ thượng cổ trở về đây có rất ít đàn bà được làm vua, làm tướng hay nắm một địa vị gì quan trọng về hành chính cả. Sự khác biệt này có lẽ vì đàn ông Chăm thường sống với biển cả và hay vắng nhà (đánh cá, đi buôn bán xa, viễn chinh v. v. . .) nên tính mạng không có gì bảo đảm. Giao các quyền hành trong gia đình cho đàn ông sẽ rất phiền phức khi họ không có mặt tại nhà và sống chết lúc nào không rõ nữa. Bởi thế cho nên các quyền trên tập trung vào người đàn bà cũng không lấy gì làm lạ.

Người Chăm ưa sống thành đại gia đình. Họ hàng, bà con thân thuộc thường sống chung vào một khu có những hàng rào bằng gỗ rất chắc chắn để hợp sức cùng nhau chống trộm cướp và thú dữ.

Con gái đến tuổi trưởng thành thì tìm người mai mối đi hỏi con trai và cưới về làm chồng. Hai vợ chồng đều sống ở nhà cha mẹ vợ. Con cái sẽ phải mang họ mẹ và chỉ con gái mới được hưởng gia tài. Như vậy họ vợ được coi là họ nội, họ chồng là họ ngoại.

Dân thường thì cùng trong một họ không lấy được nhau, nhưng họ nhà vua lại lấy lẫn nhau để tránh những người ngoài xen vào hoàng gia dễ dè phòng nội loạn.

Gia đình khi gặp khó khăn như chia hương hỏa, đánh cãi nhau v.v... thì thường họp hội đồng gia tộc để phân xử.

b) Làng nước.— Nhiều gia đình ở vào một xóm và những người cùng một đạo ở vào một xóm với nhau (xóm Bà ni, xóm Chăm). Nhiều xóm họp thành làng có các chức sắc trong làng coi về hành chánh và an ninh. Vì những mảnh đất trồng trọt được cả Chiêm thành không liền với nhau mà thường lọt vào giữa những đồi núi rừng rậm nên mỗi khu họp thành một vùng. Vùng nọ thường ít liên lạc với vùng kia vì không có nhiều phương tiện chuyên chở nên phong tục tập quán có những điểm khác nhau. Nhiều vùng như vậy họp thành tiểu quốc có các vị sơn vương cai trị. Các vị sơn vương này nếu yếu thì phải phục tùng các vua ở các tiểu quốc mạnh lớn hơn; nếu mạnh thì có thể đứng độc lập.

Xã hội Chiêm thành thời cực thịnh chia ra làm nhiều giai cấp:

— *Giai cấp thượng lưu*, quý tộc gồm các con vua, cháu chúa, họ hàng các quan lại và các vị sơn vương: rất được kính nể và có nhiều quyền hành *cấp tăng lữ* gồm tất cả những thầy tu các đạo Hồi hồi, Bà la môn.

Giai cấp này cũng rất được quý trọng, giai cấp này không phải đóng sưu thuế, đi lính, đi phu nên nhiều người thường chạy chọt với các thầy tu nhập giai cấp này vừa được trọng đãi vừa khỏi làm ăn vất vả?

— *Giai cấp vô sĩ* vì Chiêm thành là nước hay có loạn ly và lại hay chinh phạt nước khác nên giai cấp vô sĩ cũng được đề cao.

— *Giai cấp phú dân* giai cấp này rất ít vì các đất đai đều vào tay giai cấp thượng lưu; quý tộc cả mất rồi.

— *Giai cấp cùng dân*, giai cấp gồm các người rất nghèo sống khổ sở với những mảnh đất nhỏ bé của mình, tuy không phải làm công cho người nhưng đời sống rất bị đe dọa mỗi khi có thiên tai làm mùa màng của họ không kết quả.

— *Giai cấp nông nô*. Giai cấp này không có ruộng đất, nhà cửa gì chỉ đi làm suốt đời cho ba giai cấp trên. Tất nhiên mực sống của họ rất thấp kém.

Sau đó vì chiến tranh, vì loạn ly giai cấp thượng lưu bị mất dần đi vì chính họ không bảo vệ được những quyền lợi thế tập xưa kia của họ.

c) **Phong tục.**— Người Chăm vốn là giống người rất bảo thủ. Tất cả những phong tục, tập quán cổ truyền gần như họ giữ lại được hết cả. Đàn bà, đàn ông Chăm đều ăn trầu; miếng trầu của họ gồm nửa lá trầu không, một hạt cau, một chút vôi gói lại như hình củ ấu (1).

Họ cũng hay hút thuốc lá. Thuốc của họ quấn bằng lá cây hay giấy bần. Người Chăm theo đạo Bà La Môn chết thì đem thiêu và lấy mảnh xương sọ (2) mài thành những miếng nhỏ bằng hai đồng bạc đem đề vào trong cái hộp mã thờ. Một nhà có nhiều hộp quá (chết nhiều) thì làm lễ rửa những mảnh xương ấy và bỏ vào trong 1 phiến đá đặt trên những gò cao ngoài cánh đồng.

Người Chăm theo đạo Hồi thì chết không thiêu mà lại đem chôn. Bãi tha ma của họ thường ở trong những động cát (3) để đỡ tốn những mảnh đất trồng trọt cũng có và để nhớ lại những người Hồi giáo bên Á rập trong trận thánh chiến năm 622 đã bị tử nạn trong bãi sa mạc cũng có (4). Hiện nay người Chăm còn hết sức mê tín. Cúng lễ là việc không thể thiếu được của họ. Người nào gặp năm tuổi (năm xấu) thì phải làm lễ Chà và (5) đề cầu việc lành. Hàng năm nhà nào cũng phải làm lễ giết ngan, giết heo (6) để cúng trời.

Con ốm cũng lễ, trâu bò ốm cũng lễ, thậm chí rắn độc cắn cũng mời thầy đến lễ chứ không đem chữa vôi. Bởi thế người Chăm đã nghèo lại nghèo thêm. Làm ăn khổ sở quanh năm dành dụm được đồng nào lại đem cúng lễ và biếu các thầy hết cả.

Song song với việc cúng lễ các thầy còn làm bùa ngải nữa. Thù hằn nhau thì thuê người làm ngải để ếm nhau, kẻ bị ếm nhẹ thì có thể bị đuối, mù hay điên dại; nặng có thể chết được. Yêu nhau không lấy được nhau lại xin các thầy làm bùa yêu giúp. Những chàng trai ít may mắn yêu ai mà không được nàng đến hỏi thường xin bùa này để dâng gái mẹ như điều đồ và mang trầu cau tới hỏi mình.

(1) Khác với miếng trầu của ta là không có vỏ chay, không ăn Cùi cau và không cuộn tròn lại thành hình ống.

(2) Đàn ông 7 miếng, đàn bà 9 miếng.

(3) Tiếng địa phương dùng để chỉ những cồn cát lớn.

(4) Thứ sáu ngày 16-7-122 ngày Mahomet phải bỏ La Mecque chạy về Médin.

(5) Lễ này từ Java mang sang.

(6) Vừa làm lễ vừa giết như những người theo tà giáo ở La-mã ngày xưa.

Người dân chài lưới và buôn bán theo đường biển xa xôi thì thờ cá voi và rùa đen mà người ta thường gọi một cách kính cẩn là ông và bà..

d) Tôn-giáo.— Người Chăm trước có theo đạo Phật vì người ta tìm thấy ở Đông dương một pho tượng Phật bằng đồng rất đẹp. Ở Võ Canh gần Nha trang người ta cũng tìm được một cái bia trên có khắc bằng chữ Phạn nhiều câu tỏ ra rằng vùng này đã có vết chân Phật tử rồi.

Bây giờ người Chăm còn hai đạo chính: Bà La Môn và Hồi giáo.

1) Đạo Bà-la-môn.— Đạo Bà la môn được coi là đạo chính của Chiêm Thành (Quốc giáo) vì thế nên đạo này còn được gọi là đạo *Chăm* hay đạo *Chàm*. Đạo này thờ thần Si-oa-oa (Civa) do các thầy Xế coi việc cúng lễ. Người theo đạo này không ăn thịt bò, thịt con nhông (1) và chết thì đem thiêu.

2) Đạo Hồi hồi.— Đạo Hồi hồi hay đạo *Ba ni* cũng có khá nhiều người Chăm sùng bái. Việc cúng lễ của đạo này do các thầy trang trông nom. Thầy trang lớn hơn hết gọi là thầy cả. Người theo đạo này không ăn thịt heo và một năm có một tháng phải ăn chay (2).

Các thầy trang, thầy Xế vẫn được lấy vợ và ở ngay nhà mình.

Đạo Bà la môn không có chùa, các thầy xế thường đi cúng tại nhà và ở các tháp miếu.

Đạo Hồi hồi thì có nhà thờ, trong nhà thờ chỉ có cái thánh giá hình như một cái khung ảnh lớn mà thôi. Hàng năm thầy trang phải vào chùa 2 lần, lần thứ nhất một tháng từ đầu tháng chín trở đi (3) Lần thứ hai cách đấy 100 ngày và chỉ làm lễ có 10 ngày mà thôi. Trong những ngày làm lễ như vậy các thầy trang phải ở liền trong chùa không được ra ngoài và người nhà phải mang cơm nước đến cho ăn.

Hai đạo này thường công kích nhau và trai gái đôi bên không được cưới nhau. Vì mỗi bất hòa này nên đã có nhiều mối tình ngang trái đã xảy ra và đã có những bài thơ bất hủ đề cập đến cảnh éo le này.

Ngoài các đạo trên người Chăm còn có thờ đức mẹ (4), thờ các vị tướng tài, các vị anh hùng của họ. Tới ngày kỷ niệm dân chúng đem rượu chè hoa quả đến tháp miếu chiêm bái. Sau khi các thầy cúng xong thì thầy võ vừa gõ trống vừa hát lại những bài ca tụng công ơn các vị thần đó.

VI.— CHÍNH TRỊ

Trong thời kỳ độc lập cũng như lúc phải chịu tước phong của ta nước Chiêm thành đều giữ chế độ Quân chủ chuyên chế. Thường

(1) Một giống bò sát như tắc kè.

(2) Không ăn thịt thú vật, chim chóc nhưng lại ăn được cá? Họ nói rằng chỉ kiêng loài có máu và cho rằng cá không có máu nên ăn được.

(3) Tháng chín Chăm tức là độ tháng 7 âm lịch?

(4) Thờ bà Nư gar, vì người ta còn gọi là Thiên y a na mà a na theo tiếng thượng có nghĩa là mẹ người ta cũng gọi bà Nư gar là đạo đức mẹ.

thường ngai vàng được cha truyền con nối nhưng có một số vua không truyền ngôi cho con mà lại truyền cho người ngoài vì thấy người ấy có tài, có đức hơn con mình? Đa số các vị anh quân Chiêm thành đều xuất thế với nhiều chuyện thần kỳ: hoặc là con trời phật sai xuống, hoặc là một vị thánh đầu thai. Voi trắng được coi là một linh thú nên hễ voi trắng đón rước ai thì người ấy được coi là có chân tướng đế vương và được dân chúng kính trọng tôn thờ.

VII.— KINH TẾ

Người Chiêm sống về nghề chài lưới, săn bắn và nông nghiệp. Nước Chiêm ở ngay vào một vùng đồi núi khô khan nên nông nghiệp khó lòng phát đạt. Dù mấy thế kỷ trước đây họ đã biết đắp đập ngăn nước lại, đào mương, ngòi để dẫn thủy nhập điền nhưng sức người đâu chống lại được thiên tai. Lụt lội, hạn hán luôn luôn đe dọa các đồng lúa xanh tươi của họ nên người ta dễ chán nản với nông nghiệp, thường đi tìm lối sống khác như săn bắn, chài lưới v. v...

Ngoài các nghề trên người Chăm còn có nghề dệt vải, lụa, thảm, nghề làm đồ gốm, v.v... Nghề dệt rất phổ thông ở các làng Chăm... gần như người đàn bà nào cũng biết, nhà nào cũng có khung cửi nhưng họ chỉ dệt lấy đủ dùng mà thôi; chứ không muốn làm nhiều đem bán. Lụa Chăm dệt bằng tơ tằm là một thứ lụa rất đẹp và quý lắm.

VIII.— VĂN-CHƯƠNG

Người Chăm sớm có một thứ chữ riêng biệt nên văn chương thời xưa của họ cũng phát triển mạnh lắm. Ngày nay người ta thấy ở các vùng người Chăm đang ở còn khá nhiều loại sách Cổ kim đủ cả.

Chữ Chăm có 36 chữ cái và 20 dấu ghép lại thành nhiều vần nặng nhẹ khác nhau.

Các sách vở cũ của Chăm để lại ta thấy gồm nhiều loại:

Văn xuôi đại loại có những sách về thiên văn, địa lý, lịch sử, đã sử, truyện phong thần, truyện võ hiệp, kinh thánh, sách dạy làm bùa chú và có cả những truyện tình v.v...

Văn vần thì cũng có các truyện bằng thơ, truyện thơ thần thoại, thơ lịch sử và thơ tình.

Thơ Chăm có nhiều loại khác nhau, có thứ cùng có một cách reo vần và số chữ giống như thơ thất ngôn, thơ lục bát của ta, có thứ thì số chữ bất kỳ và cách reo vần không có luật nhất định. Tất cả những loại thơ trên dù với hình thức nào đọc lên cũng thấy có âm điệu đặc biệt rất thích thú.

Chăm cũng có những bản sấm truyền đọc lên rất khó hiểu nhưng người ta vẫn nhớ để chiêm nghiệm dần dần.

Ngoài ra ở giới bình dân người ta cũng thấy có những câu vè, tục ngữ, ca dao, những câu hát ví von, đối đáp nghe rất vui tai. Hàng

ngày trên những cánh đồng bát ngát từng đoàn phụ nữ vừa cấy lúa vừa hát ví von. Tối đến, bên cối gạo, cạnh giếng nước, hay ở bất kỳ một chỗ nào tụ tập đôi ba người là y như có giọng hát vui vui đi đóm rỏi.

IX.— NGHỆ THUẬT

Người Chăm sớm có một nền văn minh khá cao nên nghệ thuật của họ còn để lại cũng đáng để ta chú ý.

Về kiến trúc ta còn thấy người Chăm xây nhiều tháp lớn, đền to đề lại. Những tháp này đa số xây bằng gạch nung hay đá gắn lại với nhau bằng một thứ nhựa để hai viên gạch hay đá dính liền lại với nhau như xếp vậy. Sự tiến bộ về kiến trúc này có lẽ là một tai hại lớn cho người Chăm, chính nó là một trong những nguyên nhân đưa đến cuộc bại vong của một số vua Chăm. Bởi lẽ ông nào lên ngôi cũng chỉ lo xây đền đài thật lớn, đắp tượng, tháp thật to, dân chúng phải đi phu đi phen rất là cực khổ nên cũng không nhiệt thành ủng hộ. Khi yên hàn đã vậy, lúc chiến tranh mà không có sự đóng góp của nhân dân thì làm gì chẳng nắm phần thất bại. Vua Lê thánh tôn đi đánh Chăm thành đã đánh đúng nhược điểm ấy mà truyền hịch nên đã thành công. Trong bài hịch ấy có câu : *Dựng phật tháp quý từ chi lao phí, nam nữ tận khu ư lệ dịch tàm dịch* là dựng tháp, xây đền không nề tốn sức phí tiền, trai gái kiệt sức vì khổ dịch.

Trong bộ môn điêu khắc, nghệ phẩm Chăm đã có thể xếp tời mực cao trong vườn nghệ thuật. Đại khái ta thấy có những tượng khắc trên đá như tượng thần *Si-oa-oa* trên các cửa tháp (1), tượng các vua chúa, các vị thần, các bông hoa, các con rồng; ngoài ra ta còn thấy những bia, những hòn đá lớn khắc chữ Phạn hay chữ Chăm trông rất đẹp.

Người ta cũng khắc trên đồng, trên bạc, vàng như trên bát đĩa, khay chén vòng tay nhẫn v. v. .

Người ta cũng còn thấy các đồ khắc trên gỗ: một cái cang xe trâu, một cái cày, một cái xà nhà, cái cánh cửa cũng là chỗ để họ trổ tài trạm trổ rồi. Hình rồng, rắn, hình bông hoa Chăm ba, (2) là những hình thông thường trong những bản khắc gỗ của họ.

X.— ẢNH-HƯỞNG CỦA CÁC NỀN VĂN-MINH CỔ TỚI VĂN - HÓA CHIÊM - THÀNH

Chăm thành chịu ảnh hưởng của 3 nền văn minh chính ở Á châu: Ấn độ, A rập và Trung hoa.

— *Ảnh-hưởng Ấn-độ* đã mang tới Chăm thành đạo Phật, đạo Bà-la-môn

(1) Tháp bà *Nư gar* ở Nha trang, tháp *pô Kloong ga rai* ở Ninh thuận.

(2) Tên Chăm hay Chăm thành là ở chữ *Châm* của Chăm phiên âm ra.

Châm là tên 1 bông hoa sắc trắng hương thơm mà người ta lấy để gọi tên nước này để tỏ lòng tôn kính.

chữ nghĩa (1). Những pho tượng ở tháp *Kloong ga rat* ở Ninh thuận có mang cả những mũ kiêu Ấn-độ đã tỏ ra rằng ảnh-hưởng Ấn-độ cũng xâm nhập cả đến cách ăn-mặc nữa.

— *Ảnh-hưởng Á-rập* cũng đến Chiêm-thành với đạo Hồi-hồi, lịch Á-rập, và rất nhiều phong-tục tập quán rất đặc-biệt của người Hồi-giáo.

— *Ảnh-hưởng Trung-hoa* cũng tới Chiêm thành nhưng rất ít và không rõ ràng từ bao giờ. Có thể đã đến đây từ trước Thiên-chúa giáng sinh vì ngày ấy nước Chăm đã thông sứ với nhà Chu bên Tàu, nhưng cũng có thể gián tiếp thu nhận qua Việt-Nam, nước trực tiếp nhận rất nhiều ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa.

Chứng cớ là trong các kho tàng của các Chiêm vương còn dấu diếm trên các miền cao-nguyên Trung-phần như kho tàng ở Sốp mà người Pháp đã tìm ra từ lâu hay kho tàng ở Choán mà người ta mới tìm ra trong những ngày gần đây (cả hai đều thuộc địa phận tỉnh Djiring) đã có rất nhiều quần áo mũ mấn vua quan cất theo lối Tàu, nhũn, bộ đồ trà, những độc bình, song bình Giang-tây cùng với những con dấu chữ nho.

Trong những mỹ phẩm điêu khắc của Chăm những triều vua sau này những con long-mã (mình rồng đầu ngựa chứ không mình ngựa đầu rồng như của ta và Tàu) đã thấy mang nhiều nét của con rồng Trung-quốc.

Hơn nữa các nhà trí-thức Chăm thường thường cũng thông thạo chữ Hán và xưa kia họ đã tiếp xúc với người Tàu trong thời kỳ bị người Tàu đô hộ hay dưới các triều nội thuộc các vua ta. Trong các thời kỳ ấy chữ Hán là chữ được dùng trong các giấy tờ hành chính.

XI.— GIẢ-THUYẾT VỀ NHỮNG NGUYÊN-NHÂN SUY VONG CỦA CHIÊM-THÀNH

Chiêm-thành suy vong vì nhiều lẽ. Các học giả từ xưa đến nay đã nêu ra nhiều giả thuyết về vấn đề này nhưng mỗi người một khác và đôi khi lại mâu thuẫn lẫn nhau. Theo thiên ý thị nguyên nhân suy vong của Chiêm thành có thể suy ra từ các sự kiện sau :

I) Sự cường-thịnh mau lẹ của các nước lân-bang.

Chiêm-thành tiếp giáp với Cao-mên và Việt-nam. Nước Việt-nam sau khi thoát ách nô-lệ Tàu càng ngày càng thịnh vượng, dân số tăng lên rất mau. Vì nhu cầu của dân-tộc triều vua nào cũng phải lo mở mang bờ cõi để tìm đường sống cho dân. Mà phía Bắc thì nước Trung hoa mạnh lớn khó có thể bắc tiến được. Vậy chỉ còn cách tiến xuống phương nam.

Nước Cao-mên cũng vậy, muốn mở mang bờ cõi thì phương bắc làm sao có thể thắng được Thái-lan rộng lớn, họ tất phải tìm đường lấn đất Chiêm-thành. Vì thế cho nên dưới các triều vua hùng mạnh của vương quốc Khmer, Miên quân đã bao lần sang cướp phá Chiêm-thành. Như thế

(1) Chữ Chiêm chịu ảnh hưởng rất nhiều của chữ Phạn về cách ghép vần về phép viết và lại còn có nhiều chữ cùng nghĩa cùng âm nữa.

Chiêm-thành luôn luôn đặt trong tình-trạng bất an, hết lo chống bắc phương lại lo cự nam tiến không mấy lúc rảnh rỗi để chấn chỉnh quốc gia được thành ra nước Chiêm càng ngày càng yếu : một nguyên nhân chính đưa đến suy vong.

2.— Sự hiếu-chiến của người Chiêm.

Chiêm-thành luôn luôn bị nạn ngoại xâm đe dọa nên trai tráng ngày đêm phải lo việc luyện tập võ nghệ, chuẩn bị việc binh đao. Từ lòng thương võ đã sinh ra hiếu chiến. Hơn nữa một đẳng tinh - trạng sinh hoạt càng ngày càng thấp kém, một đẳng sẵn võ khí trong tay, binh sĩ dưới cờ làm gì người ta chẳng nghĩ đến chuyện mạo hiểm tiến đánh nước lân bang hy vọng chiếm được một phần nào đất đai trù phú hay cướp được thóc lúa của cải mang về để giải quyết nạn túng thiếu tức thời. Những vụ xâm phạm bờ cõi Việt-nam trong khi ta còn bị người Tàu đô hộ cũng như lúc đã được độc lập rồi chứng tỏ điều này rất đúng. Mà đánh người phen này tất bị người đánh lại trong phen khác. Thù oán chất chồng, chiến tranh tàn khốc cũng gieo rắc cho dân Chiêm không ít cảnh tang thương.

3.— Sự nhu-nhược hoang-tàng của các vua Chiêm.

Các vua Chiêm có một vài vị là người tài giỏi, chăm lo việc nước vẫn được dân Chiêm tưởng nhớ tôn thờ nhưng cũng không hiếm những người chỉ biết ăn chơi vô độ, suốt đời chỉ xây tháp dựng đền làm tốn phí công kho, hao sức dân hèn ; cả năm chỉ lo ăn hoang mặc phí trong khi dân chúng đói khổ, chẳng chịu để ý gì đến việc nước việc dân. Vua chúa như thế làm lòng dân chán nản, chẳng còn tin tưởng ở chính quyền thì làm gì nước chẳng càng ngày càng bại. . . lấy ai mà chống đỡ nổi các cuộc xâm lăng,

4.— Sự chia rẽ của người Chiêm.

Chiêm Thành tiếng gọi là một nước thực ra gồm nhiều tiểu quốc do những tiểu vương toàn quyền cai quản và chịu dưới quyền kiểm soát của tiểu vương mạnh nhất.

Các tiểu quốc này đôi lúc đoàn kết chặt chẽ thì nước Chiêm mạnh nhưng nhiều khi có sự sứt mẻ giữa các tiểu vương, họ cũng thường đem quân sát phạt lẫn nhau làm cho Chiêm Thành đã yếu lại yếu thêm.

Hơn nữa về tôn giáo Chiêm Thành có hai đạo chính Châm và Bà-ni (tức là Bà-la môn và Hồi giáo). Tín đồ hai đạo này luôn luôn khích bác, chống đối, thù hằn nhau đến nỗi đôi khi còn chém giết nhau nữa. Vì thế cho nên khi vua là người Châm thì người theo đạo Bà-ni bất hợp tác và ngược lại khi vua là người theo Hồi giáo thì người theo đạo Bà-la môn lại không hưởng ứng.

Cảnh rẽ chia về chính trị và tôn giáo lớn lao như vậy thì làm gì mà chẳng suy tàn.

5.— Sự thấp kém về kinh-tế.

Như trên ta đã thấy nhân lực tiền tài Chiêm Thành đã đồ hết vào việc chiến tranh nên kinh tế rất kém cỏi. Thêm vào đấy đất nước Chiêm Thành càng ngày càng bị thu nhỏ lại. Những đồng bằng phì nhiêu mất dần, dân Chiêm phải rút vào các miền rừng núi cằn khô, cây cối trồng trọt khó khăn nên càng ngày càng nghèo khổ. Đói kém trong những năm hạn hán, mất mùa có lẽ là một nguyên nhân để làm dân Chiêm mai một. Trận đói năm 1945 ở Bắc phần Việt Nam làm hai triệu dân chết cũng đủ chứng tỏ giả thuyết này đúng một phần nào.

6.— Xã-hội suy-đồi.

Xã hội Chiêm Thành theo nhịp xuống dốc của tình hình chính trị và kinh tế mà suy dần vì :

a) *Nạn mê-tín dị-đoan bành trướng.*— Người Chăm mê tin đến cực độ. Lễ bái tôn phi, mê tín lạ lùng và nạn thầy trang thầy xế lợi dụng làm cho xã hội Chiêm không thể tiến bộ được.

b) *Bệnh truyền nhiễm hoành hành.*— Sự thấp kém về kinh tế và văn minh đưa đến sự kém hiểu biết về vệ sinh nên ở đất Chăm các bệnh truyền nhiễm thả cửa hoành hành : Bệnh dịch tả, bệnh báng, bệnh dịch hạch là những bệnh thường xảy ra trong các miền nhiệt đới cũng là một nguyên nhân sát hại dân Chiêm.

7.— Sự đồng hóa với người Việt-Nam.

Đây là một điểm rất đáng chú ý vì theo các nhà sử học xưa và một số học giả ngày nay thì người Chiêm sở dĩ còn ít thế vì các quân linh Việt ta khi đánh Chiêm đã sát hại rất nhiều. Đó là một điểm lầm lẫn lớn,

Chiến tranh gây cảnh giết tróc điều đó dĩ nhiên phải có nhưng chiến tranh chỉ có thể sát hại những thanh niên, những người cầm binh khi đánh nhau thôi chứ không thể tiêu diệt cả đến những dân lành khác được. Điều này lại càng đúng hơn với một người sẵn lòng nhân ái như người Việt ta thì tất không thể có cảnh sát hại đến tuyệt chủng được.

Vậy thì vì sao mà dân Chiêm chóng hết thế?

— Xin nêu một *giả thuyết* : Sự Đồng hóa.

Người Chiêm xưa ưa sống biệt lập không thích sống với người Việt ta trong những vùng bị chiếm đóng. Chứng cớ là sau khi Chế-Mân nhường hai Châu Ô, Ri (1) cho vua Trần thì lúc Đoàn nhữ Hải đem quân đến nhận đất và tổ chức việc cai trị, người Chăm dặt diu nhau bỏ đi cả không chịu sống dưới quyền các quan lại Việt nam.

Nhưng sau này khi Việt quân tiến đến Đồ Bàn, miền đồng bằng phi

(1) Có sách viết là Ô Lý vì họ theo chữ Hán không có vần R nên phải viết vần L thay vào. Thí dụ như Phan rí thì chữ Hán viết Phan lý và Phan rang thì viết là Phan lang.

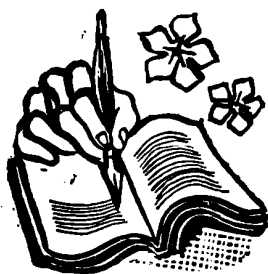
nhieu nhất của Chiêm thành thì họ không bỏ đi nữa. Họ không đi không phải lúc ấy họ yêu gì các nhà cai trị Việt-Nam nhưng vì dân ở đấy đông quá mà miền đồng bằng lại phi nhiêu là nguồn sống của họ. Nếu bỏ vào nơi rừng núi thì lấy gì mà sống ?

Bởi vậy bất đắc dĩ họ phải ở lại ; mà ở lại tất bị ảnh hưởng và dần dần bị đồng hóa. Vì thế ngày nay người dân Bình định về nhiều phương diện còn mang những nét Chiêm-thành. Về mặt, nước da, tiếng nói, tính tình, tập quán và ngay cả đến nhà cửa cùng những dụng cụ thường dùng chứng tỏ một cách rõ ràng người Bình định chính là dân Chăm bị Việt nam đồng hóa.



Trên đây chúng tôi đã lần lượt trình bày sơ lược những nét chính của văn hóa Chiêm thành từ khi lập quốc đến buổi suy tàn trong đó có nhiều cái hay đáng đề chúng ta thu lượm để làm giàu nền văn hóa Việt, nhưng cũng có những điều dở mà chúng ta cần biết để mà tránh sau này.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ



KIẾN-VĂN-LỤC

XIÊM-LA LỮ-THỨ

(Trích dịch NAM-PHONG tạp-chí số 48 và 49)

Nguyên văn chữ Hán :
Sở-Cuồng LÊ-DU

Dịch-giả :
Hải-Tiên NGUYỄN-DUY-BỘT

(Tiếp theo và hết)

Lịch Xiêm-la.— Tục nước Xiêm lấy tháng ba làm đầu năm. Mỗi tháng 30 ngày, cách đếm ngày trong tháng như vậy : Khởi đầu từ ngày mùng một đến ngày 15, qua ngày 16 lại bắt đầu tính mùng 1, một lần nữa, cho đến ngày 15, tức là ngày 30 cuối tháng. Vậy mỗi tháng có ngày mùng 1 trước và ngày mùng 1 sau, và ngày 15 trước đến ngày 15 sau là hết tháng. Mỗi ngày 24 giờ, cách tính giờ như vậy : 1 giờ sáng bắt đầu từ rạng đông, đến tối là 12 giờ, lại bắt đầu tính 1 giờ đêm từ hoàng hôn cho đến sáng là 12 giờ hết ngày. Hiện nay các quan nha công sở phần nhiều theo lịch Âu-tây.

Cách ăn mặc và nhà ở.— Tục ăn uống nước Xiêm, đến bữa ngồi xếp bằng quanh mâm mà ăn, cũng hơi giống tục nước ta. Chỉ có ăn bốc bằng tay, không dùng đũa, thì hơi kém lịch sự. Thức ăn phần nhiều tanh ngậy khó ăn. Mỗi lúc tôi cùng ăn với người Xiêm, không bao giờ ăn no, bởi vì thói quen và ý thích không giống nhau vậy.

Về phục-sức đàn ông phần nhiều mặc áo ngắn, đàn bà chỉ dùng một cái khăn dài quấn ngực; thiếu nữ mặc áo chần ngắn, chiều dài vừa chấm cạp váy mà thôi. Đàn ông đàn bà đều dùng « Ban-na » quần khổ, chỉ vừa che kín, xem chẳng lịch sự chút nào. Ban-na là một vuông vải dài, không khâu không

nút, cũng như cái Xa-rong đồ mặc của người Mă-lai. Khi mặc thì bắt từ đằng lưng quần tới, luồn qua háng, vắt ngược lại giắt lên đằng sau. Gần nay phong khí mở mang, nam nữ thích dùng âu-phục, tập quán đã dần dần khác xưa.

Nhà ở.— Người Xiêm hay làm nhà sàn, cách mặt đất vài thước. Trong nhà không bàn không ghế, giải chiếu ra ván để ngồi cũng như người Nhật-bản. Nhưng người Nhật giải trên ván một lớp nệm cỏ thật dày, rồi chiếu lên trên, gọi là chiếu điệp, lúc ngồi lại có nệm; còn người Xiêm thì giải chiếu ra ván rồi ngồi xếp bằng vậy thôi. Trong nhà người Xiêm không có bàn thờ tổ tiên, cũng không thờ thần, chỉ thuần thoả đi chùa lễ phật. Thẳng bờ sông Ménam thường thấy một loại nhà nổi; người ta dùng tre hay gỗ kết bè ở dưới rồi cất nhà lên trên, neo nhà lên bờ bằng giây sắt. Nhà nổi lên hạ xuống theo mức nước lên nước ròng; trong nhà chia ra nhiều phòng để ở, xem cũng sạch sẽ. Đó là kiểu nhà đặc-sắc của người Xiêm, không thấy xứ nào có quang cảnh như thế. Thực là một vẻ mới lạ của vương thành Bangkok.

Giống trái cây ở Xiêm-la rất nhiều, phổ chợ bày bán chất đống như núi. Có một giống trái gọi là trái sầu-riêng, lớn bằng quả dừa, có gai như gai mít, mùi cũng như mít. Nhưng giống trái ấy ưa miệng không ưa mũi, người chưa ăn quen ngửi có mùi hôi khó chịu. Có lần tôi cùng một người bạn vào chơi chùa Phúc-Kiến ở Bangkok. Nhà chùa đưa sầu-riêng ra thử, bạn tôi không ăn được, tôi nhắm mắt nuốt một múi, nghe ngon, đặt tên là quả sầu-riêng cũng phải.

Ở Bangkok có một bà già người Việt, tuổi hơn tám mươi, giàu có ngàn vạn; từng xuất của nhà lập một ngôi chùa gọi là chùa Phổ - Phước, người nước ta gọi là chùa Bà-chúa. Bà lão lại dâng vua Xiêm một số tiền lớn, dùng đào một con sông cho tiện việc giao thông. Người Xiêm rất kính trọng bà; tấm lòng trọng nghĩa khinh tài, thực đáng bực nữ trung hào kiệt.

Sông Mé-nam.— Mé-nam là một con sông lớn có tiếng của nước Xiêm. Chảy suốt trung-bộ, chia ra mấy trăm chi nhánh, giống hình một bộ xương sống. Từ địa phận Bắc-na-Bôn, chia ra hai nhánh: Nam Phổ và Nam Phiên, rồi chảy về phía nam tức sông Mé-Nam. Con sông ấy làm cho đất nước Xiêm trở nên phì nhiêu, cung cấp cho nước ấy mọi thứ nhu yếu; lại làm cho sự giao thông mua bán với ngoại-quốc được tiện lợi vô cùng. Thực là cái vú sữa cho hơn chín triệu dân. Người bản xứ gọi sông Mé-nam là « mẹ của nước » (Ménam elou phia) còn tôi gọi sông Mé-nam là « mẹ của nước Xiêm-la », cũng rất đúng vậy.

Đường hỏa xa của nước Xiêm phát đạt đã lâu. Phía bắc chạy đến Kho-Lat, (Khorat) phía nam đến bán đảo Mă-lai, ra đến eo biển, phần đất thực-dân của nước Anh. Giao thông có bề tiện lợi, nhưng xe không chạy

đêm, không biết vì có gì. Nghe nói hơn mười năm trước, có một lần xe chạy đêm, gặp một con voi lớn xung đột, diễn thành một tấn thảm kịch. Có lẽ vì thế mà xe không chạy đêm nữa. Xe lửa đốt bằng củi, vì có ở Xiêm cây gỗ nhiều mà than đá lại thiếu. Nhà ga trung ương ở Băng-Kok gọi là ga Tam-sinh. Kiến trúc rất sơ sài, hành khách chung lộn, không được sạch sẽ. Trong ga có tiệm cà-phê bán các thức ăn. Xe lửa điện ở thành phố Băng-Kok, lấy cờ có vẽ ngôi sao làm dấu hiệu phân biệt các đường; có cờ một ngôi sao, hai ngôi sao, ba ngôi sao v.v. Giá tiền xe điện mỗi ga 6 sa-tang (tức 6 xu) cứ tính ga mà thu tiền.

Phat-la-Long-công, tiên hoàng nước Xiêm là một ông vua duy-tân rất anh dũng. Các vương tộc và đình thần có góp tiền lại đúc một tượng đồng làm kỷ-niệm; oai phong lẫm lẫm, xấp xỉ bằng tượng đồng của Đức-hoàng Guillaume 1^{er}. Tượng đồng dựng lên lúc tiên-hoàng còn tại vị, người đã chính mắt trông thấy, thực là một vinh hạnh vẻ vang. Về việc góp vàng đúc tượng có xảy ra một truyện rất thú: Một vị thân-vương nọ, hoàng-tử thứ hai, đã du học Âu-Châu nhiều năm, thường có chí lớn; đối với việc góp vàng đúc tượng không cho là phải. Bảo rằng nước Xiêm trẻ trung mới lên, việc nước còn nhiều, nạn ngoại xâm chưa dứt, chẳng nên ca tụng công đức, tỏ lòng tự mãn tự túc với quốc dân. Hơn cả các thuộc viên của người (lúc ấy hoàng-tử đương làm lục quân đại thần) không cho góp vàng, ai vi phạm liền bị trách phạt. Ngày khai mạc lễ khánh thành đồng-tượng, các hoàng tộc và trăm quan xe ngựa rầm rầm, họp lại chiêm bái. Vị hoàng-tử nọ đi bộ đến trước đồng-tượng, mỉm cười bỏ đi, ai cũng làm lạ.

Ngày tiên-hoàng nước Xiêm băng hà, mở cửa đền cho nhơn dân được vào chiêm bái thông thả. (Trừ những người mặc váy đen không được vào nội điện). Lúc ấy tôi đương ở Xiêm, cũng được vào xem một ngày mãn nhãn, thực là một dịp rất may.

Tục lệ hoàng gia nước Xiêm bắt buộc trong hoàng-tộc lấy nhau làm vợ chồng, không cho gả cưới với người ngoại tộc. Bởi vì thủy tổ vương triều hiện nay là Trà-khắc-Lý (Chakri) nguyên rể của vua Xiêm trước tên Trịnh-Chiêu, đoạt ngôi của nhạc phụ mà chiếm lấy. Muốn đề phòng tệ đoan ấy mới lập ra lệ này, cũng như Trần triều nước ta ngày xưa vậy.



PHỤ CHÉP VIỆC CAO-MIÊN

Tháng tư năm 1909, sáu giờ rưỡi sáng ngày nọ, tôi cùng với người bạn đi xe từ Sài-gòn xuống Mỹ-tho. Mười một giờ đáp tàu thủy ở Mỹ-tho, ngược dòng sông Mé công chạy về phía tây. Lưu-vực sông Mé-công rất dài, phát

nguyên từ Tây-tạng, chảy suốt Ai-lao, Cao-miên, vào Nam-phần Việt-nam rồi ra bể. Quãng này có vô số chi nhánh, thật là một thủy-mạch rất lớn của nước ta. Chiều rộng sông phồng độ ba ngàn thước, dọc bờ, đồng trống mênh mông, ruộng lúa muồn khoảnh; nước đồng chan chứa, phong cảnh rất hùng vĩ bao la. Rạng ngày, mười một giờ sáng, thuyền đến Nam-vang, thủ đô nước Cao-miên.

Nam-vang.— Thành Nam-vang dân số ước chừng ba vạn, phần hoa cũng na ná Sài-gòn. Từ Sài-gòn đi Nam-vang, cách một ngày có một chuyến tàu thủy đi lại, giao thông rất tiện lợi. Người nước ta kiều ngụ ở Nam-vang rất đông, thứ đến dân Quảng-đông, Triều-châu. Cũng có cả thương khách Ấn-độ, Miến-điện và các nước khác. Nhà cửa phổ xá, đại khái hơi giống kinh thành nước Xiêm. Nhân dân rất sùng tín phật giáo, cả nước có hơn hai nghìn ngôi chùa, mỗi chùa trung bình có chừng bốn năm chục ông sãi. Mỗi sáng các sãi xách bình bát đi xin ăn đầy đường. Cơm ăn đại khái mỗi ngày hai bữa. Các sư tụng kinh bối-đa-la viết ở trên lá. Toàn thành qui-hoạch cũng chỉnh đốn, thẳng bờ sông Mé-công, lâu cao nhà rộng, xây cất thành hàng. Trong thành là cung điện nhà vua. Tháp phật của nhà vua cao vút tận mây, kiến trúc nguy nga, chạm trổ lộng lẫy, cả nước không có ngôi tháp nào đẹp bằng. Lại có chùa phật Tô-cô-gia, tráng lệ huy hoàng, ai xem cũng tấm tắc khen ngợi. Tháp chùa ấy xây cất bởi tiền-vương Cao-miên tráng sức bằng vàng và kim cương tốn mấy trăm vạn. Trong chùa lát ván bằng bạc, ngoài thêm lát đá đại-lý (đá cẩm-thạch), người trong nước gọi tháp ấy là tháp vàng.

Từ Nam-Vang đi vào sông nhánh sông Mé-Công, mặt sông hẹp dần, phải đổi sang thuyền nhỏ. Đồng cỏ hai bờ, trong suốt nghìn dặm. Chuối và dừa xanh um như rừng. Dân nhà quê ở rải rác hai bờ. Khói xanh mây biếc, phong cảnh nên thơ. Có đôi chỗ nước sông tràn ngập, người ta phải ở nhà bè, (nhà làm trên bè tre hay bè gỗ). Đi độ bảy tiếng đồng-hồ, xa xa trông thấy dãy núi Xiêm-la. Lại đi ba tiếng đồng-hồ nữa vào đến biển-hồ. Lúc ấy chừng mười giờ đêm, gió cửa hồ rất lớn; sóng vỗ đầy trời, mây giăng tứ phía. Chỉ thấy đèn đuốc thuyền chài, lập lòe như lửa đóm. Thuyền thoảng có một đôi con cá lớn nhảy lên mặt hồ, vẩy ngời sáng nhói. Nếu được đêm thanh trăng sáng, ngắm phong cảnh này thì vui biết chừng nào. Sáng ngày mai, sóng gió hơi êm, nắng sớm chói rạng, thuyền rẽ vào một làng vắng ở bờ hồ; đầu hồ có vũng lầy, chúng tôi phải đổi thuyền con để vượt qua. Phía này có một dãy rừng nổi gọi là Hồ-lê-a-y thường thay đổi vị trí theo lúc nước lớn nước ròng. (Hồ-lê-a-y) tiếng Cao-miên có nghĩa là « rừng bị ngập ». Phụ cận hồ có nhiều rừng rậm mà mặt nước thì cỏ mọc nhỏ lên. Lúc thuyền đi phải vật cở rồi đi quanh theo bờ rừng. Chỗ này nước đục động ứ, rất hôi, hám. Giống cá rất nhiều, có lúc nhảy cả vào thuyền. Thổ dân ở đây làm nghề đánh cá rất nhiều,

Bác sà lên mặt hồ để phơi cá, hơi hơi bóm bay xa mấy dặm đường. Mỗi năm số cá xuất cảng rất nhiều. Thuyền đi độ một giờ, trông thấy đồng cỏ mênh mông, lại thuê xe bò đi bộ; vượt gai góc, lội bùn lầy, vào rừng thưa, qua làng vắng; đi độ một giờ như thế, mới đến đường lớn để đón xe hơi. Tám giờ sáng đến chợ Mô-lợi. Chợ này là một đồ-hội nhỏ ở Cao-miên, nằm trên đường vào chùa Angkor. Chợ cách chùa Angkor chừng mười dặm, đường sá bằng phẳng, cây cỏ xanh tươi. Mười giờ đến chùa Angkor. Trước chùa có nhà hàng (bangalou) đương cất chưa xong; nghe đâu có tiền chính phủ trợ cấp để xây cất thì phải.

SỞ-CUỒNG LÊ-DU



Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Hai 1959

HỌP BAN CHẤP HÀNH

TIẾP theo phiên Đại Hội Đồng họp ngày 18-1-1959, ban Chấp Hành Hội đã nhóm họp hai lần vào những ngày 4 và 23-2-59, để thảo luận về những điểm sau đây :

- 1.— Sửa đổi Điều Lệ
- 2.— Hoạch định chương trình sắp tới, và
- 3.— Phân công.

Về việc sửa đổi Điều Lệ, Hội đồng ủy nhiệm cho Ban Thường Vụ nghiên cứu và thảo các điều tu chính, sau đó gửi đến mỗi nhân viên trong Ban Chấp Hành cùng với các lý do sửa đổi. Trong phiên họp sau, toàn ban Chấp Hành sẽ hội lại những ý kiến riêng để thảo luận và quyết định về những điều tu chính chính thức trước khi cáo tri cho toàn thể hội viên.

Bàn về Chương trình hoạt động và phân công, sau cả 2 phiên thảo luận, Hội đồng đã đi tới những nghị quyết sau đây :

1) Công việc liên lạc.— Ban Thường Vụ và văn phòng Hội sẽ thường xuyên phụ trách công việc duy trì và phát triển các mối liên lạc giữa Hội và các nhân vật hay đoàn thể văn hóa ở trong và ngoài nước. Trong những trường hợp cần thiết như khi tiếp đón những nhân vật văn hóa tới thăm Hội, Ban Thường Vụ có thể nhờ cậy sự tham gia của nhân viên Ban Chấp Hành hay của các hội viên.

2) Nghiên cứu và diễn thuyết.— Công cuộc nghiên cứu trong năm nay sẽ đặt trọng tâm là các quốc gia Đông Nam Á: Phi Luật Tân, Miến Điện, Mã Lai, Thái Lan, Nam Dương, Lào, Cao Miên và Việt Nam. Công việc này cần phải được sớm bắt đầu và tiến hành một cách chắc chắn, cụ thể Ông Trưởng Ban Nghiên Cứu sẽ triệu tập những vị hội viên cộng sự để phân công theo khả năng chuyên môn của mỗi người (lịch sử, kinh tế, chính trị, tôn giáo, văn học, nghệ thuật v. v. . .)

Ngoài mục đích tìm hiểu văn hóa của mỗi dân tộc, công việc nghiên cứu còn chú trọng vào những điểm tương đồng và những mối tương quan văn hóa giữa Việt Nam và các dân tộc ấy, đồng thời, cũng nêu lên những vấn đề có liên quan đến đời sống thực tế hiện tại của riêng từng dân tộc hay của toàn thể Á Châu. Những vấn đề này sẽ có thể được nêu ra trong những phiên thảo luận tại trụ sở Hội hoặc được soạn thành diễn văn để trình bày trước công chúng.

Hội đồng tạm thời ấn định mỗi tháng sẽ có một kỳ thảo luận tại trụ sở với sự tham gia của các Hội viên và của những người không phải Hội viên nhưng có sở trường về vấn đề được đem ra thảo luận.

3) Xuất bản báo chí.— Theo báo cáo của Ban Thường vụ, tạp chí Văn Hóa Á Châu cần phải được canh cải để cho nội dung nhẹ bớt phần khảo cứu thuần túy, tăng thêm phần nghị luận về các vấn đề hiện tại, và nhất là phải cố gắng hạ giá đề có thể phổ biến rộng rãi hơn. Sau khi thảo luận, Hội đồng quyết định kể từ số tới (tháng tư 1959, số 1 năm thứ 2) giá báo sẽ hạ xuống một phần ba, tức là sẽ bán 20đ một số. Hội đồng giao cho Ban Thường Vụ việc triệu tập tiểu ban báo chí để ấn định về nội dung của tạp chí Văn Hóa Á Châu, về việc phát hành và quảng cáo.

TIẾP TÂN.— Ngày 11-2, Giáo sư Robert G. Scigliano, Phụ tá Trưởng phái đoàn Cố Vấn trường Đại học Michigan State University tới thăm Hội, đã tỏ lời khen và khuyến khích tạp chí Asian Culture. Ông cho biết thêm rằng chính ông và nhiều bạn hữu của ông rất mong muốn hợp tác với Hội trong công việc nghiên cứu văn hóa Việt-Nam và sẽ có thể gửi bài tới đăng trong tạp chí Asian Culture của hội.

Ngày 20-2, Chủ tịch, Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký đã tiếp xúc với ông Hamilton F. Armstrong, nhân viên Ban Chấp Hành Hội Nghiên Cứu Ngoại Giao Hoa-Kỳ (Council on Foreign Relations). Ông Armstrong trên đường viễn du tìm hiểu các nước Đông Nam Á, sẽ trở lại Việt-Nam vào đầu tháng tới.

DIỄN THUYẾT.— Qua sự giới thiệu của ông Edgar N. Pike, đại diện cơ quan The Asia Foundation tại Việt-Nam, Chủ tịch và Tổng Thư Ký Hội đã tiếp xúc với giáo sư Richard A. Gard, cố vấn chuyên môn về Phật

Giáo của cơ quan nói trên từ Nhật Bản qua Việt-Nam đề diễn thuyết về đạo Phật. Sau hai lần gặp gỡ, giáo sư Gard đã nhận lời diễn thuyết tại trụ sở Hội vào hồi 8 giờ tối ngày Thứ Ba 24-2-59 về đề tài : « Những yếu tố căn bản của vấn đề liên lạc văn hóa Đông Tây ».

Đây là một buổi diễn thuyết đầu tiên có thảo luận diễn ra tại trụ sở Hội. Bài diễn văn bao gồm 5 điểm chính :

- 1.— Tương quan lịch sử giữa các dân tộc.
- 2.— Những vấn đề căn bản của Á Châu.
- 3.— Thái độ và ước vọng của Á Châu.
- 4.— Những điều kiện ảnh hưởng tới sự giao thiệp với Tây Phương.
- 5.— Những nguyên tắc cần thiết cho Tây Phương đối với Á Châu.

Cuộc thảo luận kéo dài hơn một tiếng đồng hồ và đã được báo Tự Do tường thuật rất kỹ càng trong hai ngày 26 và 27-2-1959.



CHÚ Ý : Vì sự sơ sót của nhân viên Tòa soạn, bài báo cáo hoạt động của Hội V.H.A.C. đăng trong số 11 bị thiếu mất một đoạn. Xin quý độc giả và hội viên đọc đoạn này tiếp vào sau dòng thứ sáu của trang 104, Văn Hóa Á Châu số 11.

XUẤT BẢN TẠP CHÍ.— Cho đến nay Hội đã xuất bản được 3 tờ tạp chí nghiên cứu :

a) Một nguyệt san bằng Việt ngữ lấy tên là Văn-Hóa Á-Châu, bắt đầu ra mắt tháng Tư năm 1958, ấn hành đều đặn và nay đã ra đến số 10. Nguyệt san này từ trước đến nay vẫn được coi là một tờ Kỷ-yếu hoàn toàn có tính cách nghiên cứu giống như những tập B.E.F.E.O. hay B.S.E.I., cho nên nội dung rất khô khan mặc dầu rất có giá trị. Kinh nghiệm cho biết rằng những tập Kỷ-yếu như thế không thể xuất bản hàng tháng vì số độc giả chuyên nghiên cứu ở nước ta chưa được là bao. Hơn nữa, Hội còn phải chi phí rất nhiều về việc ấn loát và tiền nhuận bút cho nên giá bán có phần quá cao so với các tạp chí có tính cách phổ thông hay văn nghệ. Nguyệt san của Hội vì vậy không phổ biến được rộng rãi và thật ra, cũng chưa thực hiện được toàn diện mục tiêu của Hội là nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thời đại để góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng Văn hóa dân tộc và nhân loại.

Với nhận xét trên, tôi xin trân trọng cáo tri trước Đại hội đồng và đặt lại vấn đề với tiểu ban báo chí, để cho tờ Nguyệt san Văn-Hóa Á-Châu

có thể mau chóng cải tiến tốt đẹp, thích hợp với nhu cầu của mọi người và theo sát mục tiêu của Hội.

b) Tập san thứ hai của Hội lấy tên là Asian Culture và viết bằng Anh và Pháp văn, xuất bản ba tháng một lần. Nội dung của tạp chí này phần lớn là trích dịch những bài đã đăng trong tạp Nguyệt san Văn-Hóa Á-Châu, mục đích giới thiệu với độc giả ngoại quốc những công trình nghiên cứu chuyên môn và lập trường của trí thức V.N. đối với các vấn đề Văn Hóa có liên quan đến sự sinh hoạt chung của dân tộc V.N. hay của Á-Châu và Thế-giới. Tập san số 1 đã phát hành vào cuối tháng 9 năm 1958. Tập thứ nhì đáng lẽ ra mắt vào cuối tháng Chạp vừa qua nhưng vì lý do kỹ thuật và nhân sự nên phải lùi lại đến 20-1-1959 mới có thể phát hành.

Nội dung của tập Asian Culture số 2 so với tập 1 đã có sự tiến triển rõ rệt: Phần nghiên cứu thuần túy giảm đi để nhường chỗ cho những bài đề cập tới những vấn đề của thời đại và xã hội, kinh tế, chính trị và văn nghệ.

c) Ngoài hai tập san nói trên, Hội còn xuất bản được một tạp san bằng chữ Hán và Hán-Việt đối chiếu. Công việc này giao cho một số Hội viên Hoa Kiều đã nhập Việt tịch, do Ông Thi Đạt Chi đại diện và chịu trách nhiệm với Hội. Lúc đầu Hội định cho tạp san này xuất bản hàng tháng, nhưng vì những khó khăn về tài chính nên từ số 3 trở đi, Hội sẽ chỉ có thể xuất bản tạp san này dưới hình thức đại san mà thôi.



NHÂN TIN ĐỘC GIẢ:

Bài « Công cuộc cải cách văn tự và ngôn ngữ của người Trung-Hoa » của giáo sư Nguyễn-đình-Hòa còn một kỳ nữa sẽ đăng trong số tới.

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

NHỮNG BÀI TRONG SỐ TỚI :

- Nhân bản Á Châu với văn hóa
dân tộc và nhân loại NGUYỄN ĐĂNG THỰC
- Những yếu tố căn bản của vấn đề
liên lạc văn hóa Đông Tây. . . . RICHARD A. GARD
- Vấn đề viện trợ cho các nước
hậu tiến TỪ CHUNG
- Khu vực văn hóa Đông Nam Á . . . HOÀNG QUANG
- Hôn nhân qua các nền văn hóa. . . HOÀI KIM YẾN

Cùng nhiều bài khảo luận giá trị khác.

GIÁ BẢO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

Chủ nhiệm : **NGUYỄN ĐĂNG THỰC**

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 80\$00